

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

HÀ THỊ CHUYÊN

**SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ,
CA DAO DÂN TỘC TÀY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

THÁI NGUYÊN - 2020

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

HÀ THỊ CHUYỀN

**SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ,
CA DAO DÂN TỘC TÀY**

**Ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 9220102**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS PHẠM VĂN HẢO

THÁI NGUYÊN - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được nêu trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 09 năm 2020

Tác giả luận án

Hà Thị Chuyên

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, cho tôi gửi lời cảm ơn đến các thầy cô giáo và Ban Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên cùng các thầy cô giáo ở Viện Ngôn ngữ học, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình giảng dạy, động viên, giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong suốt quá trình học tập.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Phạm Văn Hảo người thầy đã truyền cho tôi tri thức, kinh nghiệm, niềm say mê nghiên cứu để hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn bạn bè và người thân trong gia đình đã tiếp sức cho tôi, giúp tôi có được kết quả như hôm nay.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 09 năm 2020

Tác giả luận án

Hà Thị Chuyên

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vii
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
4. Tư liệu nghiên cứu	3
5. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa của luận án.....	4
7. Cấu trúc của luận án.....	5
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT	6
1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu	6
1.1.1. Tình hình nghiên cứu về so sánh	6
1.1.2. Tình hình sưu tầm và nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	9
1.1.3. Nghiên cứu về so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	11
1.2. Cơ sở lí luận	12
1.2.1. Khái quát về so sánh	12
1.2.2. Khái quát thành ngữ, tục ngữ, ca dao	21
1.2.3. Khái quát từ, ngữ, cụm từ	23
1.2.4. Khái niệm văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.....	23
1.3. Cơ sở thực tiễn	26
1.3.1. Khái quát về dân tộc Tày	26
1.3.2. Khái quát về văn học dân gian Tày.....	29
1.4. Tiểu kết.....	32

Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC CỦA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY.....	34
2.1. Dẫn nhập	34
2.2. Kết quả khảo sát tư liệu về so sánh trong thành ngữ, tục ngữ ca dao Tày	34
2.3. Các dạng so sánh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày	35
2.3.1. So sánh dạng đầy đủ.....	35
2.3.2. So sánh dạng không đầy đủ.....	37
2.3.3. So sánh dạng biến thể.....	41
2.4. Kết cấu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	43
2.4.1. Kết cấu so sánh đơn	43
2.4.2. Kết cấu so sánh kép.....	44
2.4.3. Kết cấu so sánh trùng điệp	48
2.5. Đặc điểm cấu tạo của các yếu tố so sánh	52
2.5.1. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cái so sánh (A)	52
2.5.1.1 Yếu tố cái so sánh (A) được cấu tạo bằng từ	52
2.5.1.2. Yếu tố cái so sánh (A) được cấu tạo bằng cụm từ	53
2.5.2. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cái được so sánh (B)	56
2.5.3. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố từ so sánh (y)	60
2.5.4. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cơ sở so sánh (x)	62
2.6. Tiểu kết.....	63
Chương 3. ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY.....	65
3.1. Dẫn nhập	65
3.2. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	65
3.3. Quan hệ ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ...	67
3.3.1. Quan hệ ngữ nghĩa trong một cấu trúc so sánh.....	67
3.3.2. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc so sánh.....	70

3.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của các yếu tố so sánh	72
3.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cái so sánh (A)	72
3.4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cái được so sánh (B).....	81
3.4.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cơ sở so sánh (x)	100
3.4.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố từ so sánh (y).....	104
3.5. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	108
3.5.1. Yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người	108
3.5.2. Yếu tố cái so sánh (A) ngoài con người - yếu tố cái được so sánh (B) thuộc con người	110
3.5.3. Yếu tố cái so sánh (A) ngoài con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người	111
3.5.4. Yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) thuộc con người	112
3.6. Tiểu kết.....	114
Chương 4. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA VÀ TƯ DUY ĐƯỢC PHẢN	
ÁNH QUA SO SÁNH TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ, CA	
DAO DÂN TỘC TÀY	116
4.1. Dẫn nhập	116
4.2. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đặc trưng văn hóa	116
4.2.1. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh môi trường sống	116
4.2.2. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đặc trưng sản xuất.....	120
4.2.3. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh cộng đồng xã hội - con người	125

4.3. Tư duy tộc người qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày....	136
4.3.1. Tư duy và tư duy tộc người.....	136
4.3.2. Phương thức tư duy qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	136
4.3.3. Đặc điểm tư duy tộc người qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	139
4.4. Tiểu kết.....	146
KẾT LUẬN	148
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
TÀI LIỆU KHẢO SÁT	161
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1.	Số lượng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	35
Bảng 2.2.	So sánh dạng đầy đủ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	36
Bảng 2.3.	So sánh dạng không đầy đủ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	41
Bảng 2.4.	Các dạng so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	42
Bảng 2.5.	So sánh đơn trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	43
Bảng 2.6.	So sánh kép trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.....	47
Bảng 2.7.	So sánh trùng điệp trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.....	51
Bảng 2.8.	Các dạng kết cấu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	51
Bảng 2.9.	Hình thức cấu tạo của yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	55
Bảng 2.10.	Cấu tạo của yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	59
Bảng 2.11.	Từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	60
Bảng 2.12.	Yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày	63
Bảng 3.1.	Trường nghĩa của yếu tố (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày	72
Bảng 3.2.	Yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là con người nói chung	73
Bảng 3.3.	Yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là bộ phận cơ thể con người	74
Bảng 3.4.	Yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là hoạt động, trạng thái, tính chất của con người	75
Bảng 3.5.	Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên.....	78
Bảng 3.6.	Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là thực vật	78

Bảng 3.7.	Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là động vật.....	79
Bảng 3.8.	Trường nghĩa của yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày	81
Bảng 3.9.	Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là con người nói chung	82
Bảng 3.10.	Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là bộ phận cơ thể người	83
Bảng 3.11.	Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là trạng thái, hoạt động của con người	84
Bảng 3.12.	Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên	86
Bảng 3.13.	Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là thực vật	87
Bảng 3.14.	Yếu tố được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là động vật	91
Bảng 3.15.	Yếu tố so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là đồ vật	96
Bảng 3.16.	Yếu tố so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là sự vật hiện tượng siêu nhiên.....	99
Bảng 3.17.	Ngữ nghĩa từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày..	107
Bảng 3.18.	Mối tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố (A) và yếu tố (B) 113trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.....	113

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Ngoài chức năng giao tiếp, ngôn ngữ còn có chức năng là phương tiện vật chất để biểu đạt tư duy. Điều này được phản ánh rất rõ trong các ngôn ngữ, từ so sánh luận lí thông thường tới so sánh nghệ thuật. Từ lâu, việc nghiên cứu so sánh trong ngôn ngữ học đã được chú ý và đạt được một số thành tựu kể cả ở nước ngoài lẫn ở Việt Nam. Tuy nhiên việc nghiên cứu này chủ yếu dựa trên nguồn ngữ liệu của ngôn ngữ chung của mỗi quốc gia mà chưa khai thác ngôn ngữ riêng của các tộc người trong quốc gia đó.

1.2. Người Tày ở Việt Nam là cộng đồng dân tộc thiểu số có số dân đông. Họ sở hữu đời sống văn hóa mang bản sắc riêng. Ngôn ngữ Tày nói chung và thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng là một phần không thể thiếu trong nền văn hóa này. Trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, so sánh mang tính nghệ thuật được đồng bào ưa thích sử dụng. So sánh đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày để làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa, những nét văn hóa, tư duy ẩn chứa trong đó thì vẫn là hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ.

1.3. Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đang đứng trước nguy cơ mang tính chất toàn cầu, đó là sự mai một, tiêu vong của ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số. Từ đó có thể thấy rằng, ngôn ngữ và văn hóa dân tộc Tày đang đứng trước một thách thức không hề nhỏ.

1.4. Hiện nay, tuy công tác tuyên truyền và quảng bá bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng mặc dù đã được thực hiện nhưng chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Do vậy, những nghiên cứu về so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn, phát huy ngôn ngữ, văn hóa của một cộng đồng dân tộc thiểu số và làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam.

Vì những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài ***“So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày”*** làm đối tượng nghiên cứu của luận án.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án là đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, văn hóa và tư duy được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.

Đề tài chủ yếu tiến hành khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao bằng tiếng Tày thông qua tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tổng hợp xuất bản và nguồn ngữ liệu tác giả đi điền dã thu thập được.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng tới những mục đích nghiên cứu sau:

- Làm rõ đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.
- Qua phân tích đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của so sánh, luận án góp phần làm rõ những nét văn hóa, tư duy tộc người được phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.
- Bên cạnh khẳng định nét riêng, độc đáo trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, luận án mong góp phần giới thiệu, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Tày.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ, nghiên cứu cơ bản sau đây:

- Hệ thống hóa các công trình nghiên cứu về so sánh trong tiếng Việt nói chung và so sánh trong tiếng Tày cũng như trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng.

- Xác định cơ sở khái niệm, cấu trúc, phân loại về so sánh, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được cấu tạo theo cấu trúc so sánh.

- Phân tích ngữ liệu để chỉ ra đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa và những nét văn hóa, tư duy được ẩn chứa trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

4. Tư liệu nghiên cứu

Ngữ liệu của luận án là thành ngữ, tục ngữ, ca dao được rút ra từ các cuốn từ điển, sách chuyên khảo và tư liệu điều tra điền dã của người nghiên cứu:

A.Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 1, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

B.Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 2, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

C.Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 3, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

D.Triều Ân, Hoàng Quyết (1996), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

E.Hoàng Quyết, Hoàng Triều Ân (2014), *Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày*, nhà xuất bản Văn hóa thông tin.

F. Ngữ liệu điền dã bổ sung được chúng tôi thu thập trực tiếp ở các tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Đây là vùng mà tiếng Tày được đánh giá là có mức độ phổ biến hơn cả.

5. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điều tra ngôn ngữ học điền dã*

Để có nguồn ngữ liệu phong phú và hiểu rõ nghĩa của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi đã tiến hành điền dã đến 14 bản làng thuộc 13

huyện/ thị trấn của các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang để trao đổi trực tiếp với đồng bào. Chúng tôi đặc biệt quan tâm tới các bậc cao niên nhất là những người không có khả năng hoặc khả năng sử dụng tiếng Việt còn hạn chế. Ngữ liệu điền dã chủ yếu được chúng tôi thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp và ghi chép lại nhằm bổ sung cho tư liệu sách đã xuất bản..

- Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để đi sâu vào miêu tả và khái quát các kiểu cấu trúc so sánh, chỉ ra đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, vai trò của các thành tố trong việc phản ánh đặc trưng văn hóa, tư duy trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

5.2. Thủ pháp nghiên cứu

- Thủ pháp thống kê, phân loại

Phương pháp này được sử dụng để khảo sát, thống kê tần số xuất hiện, phân loại các kiểu cấu trúc và các thành tố của cấu trúc so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Trên cơ sở đó, luận án phân tích, nhận xét, đánh giá những kiểu loại hình thức, ngữ nghĩa đặc trưng và giá trị biểu đạt của chúng.

- Thủ pháp phân tích diễn ngôn

Phương pháp này được sử dụng nhằm phân tích mối quan hệ giữa ý nghĩa bản thể gốc và ý nghĩa có được do sự liên tưởng, nghĩa bề mặt ngôn từ với nghĩa biểu trưng của các yếu tố tham gia vào so sánh.

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa lí luận

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần làm sáng rõ thêm một số vấn đề lí thuyết về so sánh, mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy được thể hiện qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho việc biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo về đặc điểm thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng và ngôn ngữ, văn hóa Tày nói chung. Đồng thời kết quả này có thể áp dụng trong việc dịch thuật từ điển tiếng Việt sang tiếng Tày và ngược lại. Luận án không chỉ có ý nghĩa thiết thực trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa dân tộc Tày mà còn góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát triển kho tàng văn hóa phong phú của một cộng đồng dân tộc thiểu số, làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần *mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục* luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết.

Chương 2: Đặc điểm hình thức của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Chương 3: Đặc điểm ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Chương 4: Đặc trưng văn hóa và tư duy được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về so sánh

1.1.1.1. Ở nước ngoài

Lịch sử nghiên cứu so sánh ghi nhận tên tuổi của nhà triết học lỗi lạc người Hi Lạp Arisstotle (384 - 322 TCN). Trong cuốn *Thi học*, khi trình bày về những cách tu từ chủ yếu và phổ dụng, Arisstotle đã chú ý đến so sánh. Ông xem đây là một trong những biện pháp được sử dụng phổ biến trong văn chương, đặc biệt đặc dụng trong thơ ca nhằm tăng hiệu quả biểu cảm và giá trị thẩm mỹ. Sau này, vấn đề tu từ học và biện pháp tu từ so sánh được phát triển và nâng cao thành hệ thống lý luận bởi các tác giả Ciceron, Horace, Vigile... Những điều cơ bản mang tính hệ thống của các biện pháp tu từ trong đó có so sánh được biên soạn thành sách từ thời cổ đại Hy Lạp.

Ở nền văn học Trung Quốc cổ đại, so sánh được đề cập thông qua những lời bình giải về hai thể: *tỉ* và *hứng* trong thi ca dân gian. Các học giả thường dùng khái niệm *tỉ* và *hứng* khi nói về phương thức nghệ thuật có liên quan đến cách ví von, bóng gió.

Nhìn từ góc độ phong cách học, so sánh được các tác giả thuộc nhiều quốc gia nhắc đến trong những công trình nghiên cứu: A.Ju.Xtêpanov với *Phong cách học tiếng Pháp* (1965), Vinôgradov với *Phong cách học tiếng Nga* (1969), Môren với *Phong cách học tiếng Pháp* (1970)... Những công trình này được giới thiệu ở Việt Nam đã góp phần làm sáng tỏ các vấn đề về lý thuyết và ứng dụng của so sánh. Đồng thời nó cũng khẳng định giá trị của so sánh trong sáng tạo hình tượng nghệ thuật.

1.1.1.2. Ở Việt Nam

Ở Việt Nam, so sánh cũng trở thành đối tượng được quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Từ xu hướng nghiên cứu của mình, chúng tôi đã tổng hợp được các hướng nghiên cứu chính về so sánh như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu lí thuyết so sánh

Nghiên cứu so sánh ở nước ta kế thừa và phát triển từ truyền thống bình giảng tác phẩm văn học Trung Quốc. Do đó, so sánh chủ yếu được nghiên cứu theo khuynh hướng thuộc mĩ từ pháp và nó được coi là một trong những “phép làm văn”. Cho đến nay, ở Việt Nam đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về lí thuyết của so sánh. Các công trình này đã được tập hợp và in thành sách tiêu biểu như: *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt* [43] của Đinh Trọng Lạc; *Phong cách học tiếng Việt* [44] của Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà; *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* [91] của Cù Đình Tú; *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* [20] của Hữu Đạt; *Các yếu tố và cấu trúc so sánh nghệ thuật* [46] của Nguyễn Thế Lịch; *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật* [77] của Đào Thân... Trong các công trình này, so sánh được xem xét chủ yếu trên các phương diện: khái niệm, cấu trúc, các kiểu so sánh và hiệu quả sử dụng.

Thứ hai, nghiên cứu ứng dụng của so sánh trong các trường hợp cụ thể

Nghiên cứu ứng dụng của so sánh trong sáng tác văn học dân gian tiêu biểu với các tác giả như: Trương Đông San với *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt* [72]; Hoàng Văn Hành với *Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt* [28]; Hà Quang Năng với *Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ so sánh tiếng Việt* [55]; Hoàng Kim Ngọc với *So sánh và ẩn dụ trong ca dao trữ tình của người Việt (dưới góc nhìn ngôn ngữ, văn hóa học)* [58]; Đỗ Kim Liên với *Các phương tiện biểu thị quan hệ so sánh trong các phát ngôn tục ngữ Việt có nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc* [49],... Thông qua các công trình này, so sánh được nhìn nhận bằng việc chỉ ra sự chi phối của từng thể loại và những nét văn hóa được lưu giữ qua sáng tác dân gian.

Nghiên cứu so sánh qua đó thấy được dấu ấn cá nhân của các tác giả. Triển khai theo hướng này chủ yếu là các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp đại học. Trong đó có thể kể đến các tác giả tiêu biểu sau: Hàn Thị Thu Hương với *Phương thức so sánh trong ca từ của Trịnh Công Sơn* [38]; Bùi Văn Huân với *Phương thức so sánh nghệ thuật trong thơ Chế Lan Viên* [33]; Đào Thị Mai Sen với *So sánh nghệ thuật của tiểu thuyết Tố Tâm (Hoàng Ngọc Phách) và tiểu thuyết Nửa chừng xuân (Khải Hưng)* [73]; Trịnh Thị Khánh Phương với *Các biện pháp tu từ trong truyện ngắn Ma Văn Kháng sau 1980: So sánh và ẩn dụ* [65];... v.v

So sánh được soi chiếu dưới góc độ lí thuyết giao tiếp. Đây là hướng tiếp cận rất mới với các tác giả tiêu biểu như: Nguyễn Đức Tồn với *Chiến lược liên tưởng - so sánh có định hướng* [88]; Trần Thị Oanh *Biểu thức ngôn ngữ so sánh trong tiếng Việt* [61]...

Thứ ba, nghiên cứu đối chiếu so sánh trong tiếng Việt với các ngôn ngữ khác

Hướng nghiên cứu đối chiếu so sánh trong tiếng Việt với các ngôn ngữ khác có thể kể đến tác giả tiêu biểu như: Phạm Minh Tiến với *Đặc điểm thành ngữ so sánh tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)* [84]. Công trình nghiên cứu đã đối chiếu, so sánh để chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt về thành ngữ so sánh trong tiếng Việt với tiếng Hán, qua đó thấy được sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa giữa các ngôn ngữ của các dân tộc.

Như vậy, so sánh đã được nghiên cứu trên rất nhiều phương diện và đã thu được khá nhiều thành tựu. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chủ yếu tập trung trên cơ sở ngữ liệu ngôn ngữ của dân tộc Kinh còn ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất hạn chế.

1.1.2. *Tình hình sưu tầm và nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày*

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là nguồn tri thức vô cùng phong phú của người Việt Nam nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng. Do vậy, nó đã trở thành đối tượng quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Sự quan tâm này được thể hiện qua hai phương diện: sưu tầm và nghiên cứu.

1.1.2.1. *Sưu tầm thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày*

Tư liệu công bố những sưu tầm đầu tiên về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể đến cuốn *Tục ngữ Tày - Nùng* của Hoàng Sứ, Lạc Dương, Nông Viết Toại, Nông Minh Châu [75] xuất bản năm 1972.

Năm 1984, nhóm tác giả Hà Văn Thư, Lã Văn Lô xuất bản cuốn *Văn hoá Tày - Nùng* [83]. Trong công trình này, các tác giả đã sưu tầm, tổng hợp và giới thiệu 34 câu tục ngữ ứng xử của người Tày với môi trường tự nhiên và xã hội.

Năm 1996, tác giả Triều Ân, Hoàng Quyết viết cuốn *Từ điển thành ngữ - tục ngữ dân tộc Tày* [5]. Vì là cuốn từ điển nên tác giả chủ yếu thu thập các câu thành ngữ, tục ngữ Tày và đưa ra cách giải nghĩa.

Năm 1997, Mã Thế Vinh đã sưu tầm thành ngữ, tục ngữ của hai dân tộc Tày và Nùng in thành cuốn *Tục ngữ, thành ngữ Tày Nùng vùng Long Thịnh, Thất Khê* [98]. Công trình chủ yếu mang tính chất sưu tầm, giới thiệu thành ngữ, tục ngữ của hai dân tộc Tày và Nùng giới hạn trong một khu vực hẹp.

Tài liệu tổng hợp nhất sưu tầm về thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày có thể kể tới cuốn *Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày* của Hoàng Quyết, Hoàng Triều Ân [68]. Trong công trình này, nhóm tác giả đã giải thích nghĩa đối với thành ngữ, tục ngữ và dịch nghĩa sang tiếng Việt đối với những bài ca dao.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày không chỉ được sưu tầm một cách riêng lẻ mà nó luôn được đặt trong quan hệ với các dân tộc khác. Năm 2007, viện Nghiên cứu văn hóa xuất bản cuốn *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* [95], [96]. Cuốn sách đã tổng hợp được một số lượng lớn tác phẩm văn học dân gian trong đó có thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày nói riêng và các dân tộc thiểu số khác nói chung. Năm 2013, Trần Thị An viết *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*" [1], [2], [3], cuốn sách tập hợp được một số lượng khá lớn tục ngữ các dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Tày. Trong cuốn tài liệu này tác giả đã tổng hợp tục ngữ theo năm chủ điểm chính: quan niệm về các giá trị, nhận định về các tương quan và kinh nghiệm ứng xử; con người - quê hương đất nước, các hiện tượng tự nhiên, thời tiết và kinh nghiệm lao động, làm ăn; đời sống vật chất; quan hệ gia đình, xã hội và các hiện tượng xã hội. Cuốn sách chủ yếu dừng lại ở việc sưu tầm và dịch nghĩa những câu tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam trong đó có tục ngữ dân tộc Tày.

1.1.2.2. Nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày không chỉ được sưu tầm mà còn được nghiên cứu sâu trên các khía cạnh khác nhau.

Đầu tiên có thể kể đến các công trình nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày trong mối tương quan với các thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc khác. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là tác giả Nguyễn Nghĩa Dân với cuốn *Tục ngữ so sánh dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam* [14]. Trong cuốn sách này, tác giả đã liệt kê và phân tích điểm tương đồng và khác biệt về mặt nội dung giữa tục ngữ dân tộc Kinh và tục ngữ dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Tày.

Tiếp đến là công trình *Đối chiếu thành ngữ Tày - Việt* [27], tác giả Trịnh Thị Hà đã đối chiếu để chỉ ra điểm tương đồng, khác biệt về đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm thành ngữ có thành tố chỉ con người, chỉ động vật trong tiếng Tày và tiếng Việt.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày còn được nghiên cứu dưới góc độ của văn hóa. Trong đó có thể kể tới công trình của tác giả Hà Ngọc Tân với đề tài *Văn hóa ứng xử của người Tày qua tục ngữ về quan hệ gia đình xã hội* [76]. Tuy nhiên, do mục đích của công trình chủ yếu đi sâu nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Tày trong quan hệ gia đình, xã hội nên những câu tục ngữ được trích dẫn chỉ mang tính chất minh họa cho các luận điểm.

Như vậy, việc sưu tầm, nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày chủ yếu dừng lại ở thu thập ngữ liệu, miêu tả và giải thích. Điều này phản ánh việc nghiên cứu ngôn ngữ, văn học dân tộc Tày nói riêng cũng như các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung, mặc dù được Đảng và Nhà nước rất quan tâm nhưng nó mới chỉ dừng lại ở bước đầu và vẫn chưa phát triển như mong muốn.

1.1.3. Nghiên cứu về so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Việc sưu tầm, nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày chưa được phát triển đúng tầm. Do vậy, nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày để làm rõ đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa và những nét văn hóa, tư duy ẩn chứa trong đó cũng chưa được chú ý một cách đúng mức. Trong số ít các tài liệu nghiên cứu đề cập tới so sánh, đáng chú ý là luận văn thạc sĩ *Cấu trúc hình thức và ngữ nghĩa của tục ngữ dân tộc Tày* [56] của tác giả Hà Huyền Nga. Ở mục *Những phương thức xây dựng hình tượng trong cấu trúc hình thức của tục ngữ Tày*, tác giả có đề cập tới cấu trúc so sánh trong tục ngữ Tày nhưng người viết chỉ đề cập đến như một phương thức xây dựng hình tượng trong cấu trúc hình thức. Ngoài ra còn có công trình *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của thành ngữ dân tộc Tày* [26] của Trịnh Thị Hà. Tuy nhiên do đối tượng nghiên cứu của tác giả là thành ngữ nên người nghiên cứu chủ yếu tập trung phân loại cấu tạo và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Tày. Trong đó, thành ngữ so sánh chỉ là một tiểu loại nên các yếu tố và quan hệ giữa các yếu tố thuộc cấu trúc so sánh chưa được phân tích kỹ lưỡng.

Điểm lại quá trình nghiên cứu, sưu tầm thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có liên quan đến so sánh trong giai đoạn qua có thể nhận thấy một số tình hình đáng chú ý sau:

Một là: Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày từ lâu đã trở thành mối quan tâm của các nhà nghiên cứu văn học, văn hoá dân gian. Nó đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên xét trên bình diện ngôn ngữ học, số lượng các công trình và kết quả nghiên cứu còn rất hạn chế.

Hai là: Nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày để làm nổi bật đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa và những nét văn hóa, tư duy ẩn chứa trong chúng là một hướng nghiên cứu mới nhưng hầu như chưa được đi sâu tìm hiểu kĩ.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Khái quát về so sánh

1.2.1.1. Khái niệm

Thuật ngữ “so sánh” được các nhà từ điển học giải nghĩa rất cụ thể. Theo *BBC English Dictionary* thì “*khi thực hiện việc so sánh, bạn sẽ xem xét hai sự vật hoặc nhiều hơn và phát hiện ra sự giống nhau và khác nhau giữa chúng*”. Từ điển *Webster’s New World College Dictionary* “so sánh là ước lượng về sự giống nhau và khác nhau” [Dẫn theo 42, tr. 13]. Ở Việt Nam, so sánh được Từ điển tiếng Việt giải thích là: “*nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém*” [64, tr. 1110].

Đình Trọng Lạc trong *Giáo trình Việt ngữ* quan niệm “So sánh là định nghĩa sự vật, hiện tượng hoặc khái niệm trong ngôn ngữ nghệ thuật thông qua sự so sánh chúng với hiện thực hoặc khái niệm có cùng dấu hiệu chung. Mục đích so sánh là để cụ thể hóa những sự vật trừu tượng, để người đọc dễ hiểu, dễ tưởng tượng hơn.” [42, tr.104]. Quan niệm này đã chỉ ra được mục đích của so sánh nhưng lại chỉ giới hạn đối tượng so sánh nghệ thuật.

Tác giả Đào Thản trong công trình nghiên cứu *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật* đã đưa ra cách hiểu về so sánh: “So sánh là lối nói đối chiếu hai sự vật hoặc hai hiện tượng có một hay nhiều dấu hiệu giống nhau về hình thức bên ngoài hay tính chất bên trong.” [77, tr.132]. Theo quan niệm này so sánh chỉ là lối nói, nó chỉ dừng lại ở hai đối tượng có một hay nhiều dấu hiệu giống nhau.

Để khắc phục hạn chế của hai định nghĩa trên trong công trình nghiên cứu *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, tác giả Đinh Trọng Lạc đã có cách nhận diện so sánh so tu từ rõ ràng và đầy đủ hơn: “So sánh tu từ là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa, trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại của thực tế khách quan không đồng nhất với nhau hoàn toàn mà chỉ có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả bằng hình ảnh một lối tri giác mới mẻ về đối tượng.” [43, tr.154].

Ở giáo trình *Phong cách học tiếng Việt* nhóm tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà đã nhìn nhận so sánh mang một tầm khái quát hơn khi gọi so sánh là phương thức diễn đạt tu từ: “So sánh là phương thức diễn đạt tu từ khi đem sự vật này đối chiếu với sự vật khác miễn là giữa hai sự vật có một nét tương đồng nào đó, để gợi ra hình ảnh cụ thể, những cảm xúc thẩm mỹ trong nhận thức của người đọc, người nghe.” [44, tr.190].

Cùng chung quan điểm coi so sánh là một biện pháp tu từ, tác giả Cù Đình Tú trong *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, đã đưa ra khái niệm “so sánh tu từ là cách công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng cùng có một dấu hiệu chung nào đấy (nét giống nhau) nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một đối tượng.” [91, tr.272].

Trong những công trình nghiên cứu về so sánh, hầu hết các tác giả đều đưa ra sự phân biệt giữa so sánh tu từ và so sánh logic (so sánh luận lý). Trong đó, so sánh tu từ khác so sánh logic “ở tính hình tượng, tính biểu cảm và tính dị loại (không cùng loại) của sự vật.” [44, tr. 190].

Ở so sánh logic, yếu tố so sánh và yếu tố được so sánh phải cùng loại và mục đích của so sánh là xác lập sự tương đương giữa hai đối tượng.

Ví dụ: *Lan cao bằng Anh.*

Trong ví dụ trên yếu tố cái so sánh là *Lan* và yếu tố cái được so sánh là *Anh* cùng phạm trù danh từ chung chỉ người, việc so sánh nhằm xác lập sự tương đồng về chiều cao giữa Lan và Anh.

So sánh tu từ khác với so sánh logic ở tính hình tượng, tính biểu cảm và tính dị loại (không cùng loại) của sự vật.

Ví dụ:

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài

Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa

(Nguyễn Du)

Trong ví dụ trên yếu tố cái so sánh là *Tiếng* (tiếng đàn của Kiều) và yếu tố cái được so sánh là *gió thoảng ngoài, trời đổ mưa*. Yếu tố cái so sánh và cái yếu tố được so sánh không cùng phạm trù. So sánh trong trường hợp này nhằm miêu tả tâm trạng rối bời của Thúy Kiều khi đánh đàn.

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, khái niệm so sánh sử dụng trong luận án tương đương với khái niệm so sánh tu từ với một vài đặc điểm chính sau:

- So sánh là đặt hai sự vật, hiện tượng bên cạnh nhau để đối chiếu một phương diện nào đó.
- Những sự vật hiện tượng đưa ra so sánh phải khác loại.
- Trong ngữ cảnh nhất định, những sự vật hiện tượng đưa ra so sánh phải có nét tương đồng nào đó có thể nhận biết được.
- So sánh phải góp phần gợi ra những hình ảnh cụ thể và cảm xúc thẩm mỹ trong nhận thức của người đọc, người nghe.

1.2.1.2. Cấu trúc so sánh

Nghiên cứu cấu trúc so sánh là nghiên cứu biểu thức ngôn ngữ thể hiện lối nói so sánh. Đó là thao tác mẫu chốt giúp ta tìm hiểu một cách diễn đạt phong phú và phức tạp trong đời sống xã hội. Có nhiều quan điểm khác nhau về việc nghiên cứu cấu trúc so sánh. Tuy nhiên, dựa vào sự có mặt của các yếu tố các nhà nghiên cứu đã đưa ra hai quan điểm khác nhau về cấu trúc so sánh.

Quan điểm thứ nhất: Cấu trúc so sánh gồm 4 yếu tố.

Tiêu biểu cho quan điểm này là nhóm tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà. Trong cuốn giáo trình *Phong cách học tiếng Việt* [44], nhóm tác giả đã đưa ra cấu trúc hình thức đầy đủ nhất của phương thức so sánh gồm 4 yếu tố: cái so sánh, cơ sở so sánh, từ so sánh, cái được so sánh.

Cái so sánh	Cơ sở so sánh	Từ so sánh	Cái được so sánh
<i>Tha</i> (mắt)	<i>toòong</i> (sáng)	<i>bằng</i> (bằng, như)	<i>tha cạu</i> (mắt cú mèo)

Trong bài viết “*Các yếu tố và cấu trúc của so sánh nghệ thuật*” [46] tác giả Nguyễn Thế Lịch cũng có quan điểm đồng nhất với nhóm tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà khi đưa ra một cấu trúc so sánh hoàn chỉnh gồm 4 yếu tố:

- Yếu tố cần so sánh, tức là được (hay bị) so sánh (YTĐSS)
- Yếu tố biểu thị thuộc tính của sự vật, nêu rõ phương diện so sánh (YTPD)
- Yếu tố thể hiện quan hệ so sánh (YTQH)
- Yếu tố được dùng làm chuẩn để so sánh (YTSS)

Theo tác giả, mô hình cấu trúc so sánh hoàn chỉnh là:

YTĐSS	YTPD	YTQH	YTSS
<i>Tha</i> (mắt)	<i>toòong</i> (sáng)	<i>bằng</i> (bằng)	<i>tha cạu</i> (mắt cú mèo)

Quan điểm thứ hai: Cấu trúc so sánh gồm 3 yếu tố.

Trong cuốn *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* [20] tác giả Hữu Đạt đã đưa ra mô hình khái quát của so sánh như sau:

A - x - B

Ví dụ:

A	x	B
<i>Tha toòng</i> (mắt sáng)	<i>bặng</i> (bằng)	<i>tha cạu</i> (mắt cú mèo)

Trong đó:

A: Là cái chưa biết được đem ra so sánh

B: Là cái đã biết đem ra để so sánh

x: Là phương tiện so sánh. Trong tiếng Việt, yếu tố x này thường được biểu hiện bằng các từ: *như, giống như, là, như là, tựa như, tựa hồ, hết như, bằng, kém, hơn...*

Quan điểm cấu trúc so sánh của luận án

Chúng tôi thấy rằng việc phân chia cấu trúc so sánh càng chi tiết thì việc nghiên cứu càng thuận lợi, việc miêu tả tư liệu càng chi tiết. Do vậy, cấu trúc so sánh hoàn chỉnh theo quan niệm của chúng tôi bao gồm 4 yếu tố và được cụ thể hóa theo mô hình sau:

A	x	y	B
<i>Tha</i> (mắt)	<i>toòng</i> (sáng)	<i>bặng</i> (bằng)	<i>tha cạu</i> (mắt cú mèo)

Trong đó:

A: cái so sánh; x: cơ sở so sánh; y: từ so sánh; B: cái được so sánh.

1.2.1.3. Biến thể của cấu trúc so sánh trong sử dụng

Bên cạnh mô hình hoàn chỉnh, cấu trúc so sánh còn có những biến thể được tạo ra bằng việc thêm, bớt hoặc đảo trật tự các yếu tố trong cấu trúc.

a. Biến thể do bớt yếu tố trong cấu trúc so sánh

Một cấu trúc so sánh hoàn chỉnh bao gồm 4 yếu tố, tuy nhiên trong quá trình sử dụng người dùng có thể bớt đi một hoặc một vài yếu tố.

+ Bớt yếu tố cái so sánh

- *Kho bằng cung* (cong bằng tôm) [F]

- *Khên bằng luồng khảm nằm, kho bằng phjẳm khẩu phja* (căng bằng ròng vượt nước, co bằng sâu đá ẩn núi đá) [B, tr. 234]

- *Ngắt ngát pên hán khẩu sluôn* (đứng đỉnh như ngỗng vào vườn) [C, tr. 116]

+ Bớt yếu tố cơ sở so sánh

- *Cần chài tự va kim, cần nhìn tự bjoóc ngân* (nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa tiền) [F]

- *Pác bặng hi mạ mjấp* (miệng bằng lòn ngựa nháy) [F]

- *Thân noọng bặng bióoc mận bióoc phung* (thân em như hoa mận hoa mơ) [E, tr. 408]

So sánh vắng yếu tố cơ sở so sánh tạo điều kiện cho sự liên tưởng rộng rãi hơn. Mà theo đánh giá của Đinh Trọng Lạc: “*Nó kích thích sự làm việc của trí tuệ và tình cảm nhiều hơn để có thể xác định được những nét giống nhau giữa hai đối tượng ở hai vế và từ đó nhận ra đặc điểm của đối tượng miêu tả*” [43, tr. 155].

+ Bớt yếu tố cơ sở so sánh và yếu tố từ so sánh

- *Cầm đá xa phân* (lời mắng con mưa) [A, tr.531]

- *Nả tóc phả* (mặt rơi vào đám mây) [F]

- *Khỏ mảy đẫy slảy mẹ nhìn* (ông cây ruột đàn bà) [C, tr. 542]

Khi so sánh vắng yếu tố cơ sở so sánh và yếu tố từ so sánh người dùng phải sử dụng ngắt giọng và hình thức đối chọi để biểu thị quan hệ so sánh.

b. Biến thể do thêm yếu tố trong cấu trúc so sánh

Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu.

(Ca dao dân tộc Kinh)

Câu ca dao trên tác giả dân gian đã thêm “bao nhiêu”, “bấy nhiêu” góp phần là tăng giá trị gợi hình, gợi cảm cho so sánh.

1.2.1.4. Các kiểu so sánh

a. Phân loại dựa vào mục đích so sánh

Tác giả Đào Thản nhìn nhận so sánh ở mặt nội dung và phân chia dựa vào mục đích so sánh. Theo đó, tác giả đã đưa ra 8 kiểu so sánh:

- So sánh để giải thích

Ví dụ: *Ở nông thôn, nước ví như sông mà chủ nghĩa xã hội như thuyền, nước sông lên thì thuyền đi lại dễ dàng.*

(Hồ Chí Minh)

- So sánh để miêu tả

Ví dụ: *Ánh nắng tháng năm rát như lửa chàm*

(Ngô Tất Tố)

- So sánh để đánh giá

Ví dụ: *Thế địch như lửa, thế ta như nước.*

(Hồ Chí Minh)

- So sánh để biểu lộ tình cảm

Ví dụ: *Chúng ta hãy phấn đấu như mùa xuân, với nhiệt tình như ánh nắng.*

(Hồ Chí Minh)

- So sánh liên tiếp

Ví dụ:

Đôi ta như lửa mới nhen

Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu

(Ca dao dân tộc Kinh)

- So sánh phát triển

Ví dụ:

Thân em như tấm lụa đào

Dám đâu xé lẻ vương nào cho ai

(Ca dao dân tộc Kinh)

- So sánh hơn - kém

Ví dụ:

Ngọc nào bằng tay em.

(Tố Hữu)

- So sánh đặc biệt: Đây là kiểu so sánh mà hai vế được thể hiện hoàn toàn cân đối về hình thức và nội dung. Kiểu so sánh này diễn đạt những tình huống hoặc sự kiện (không dùng để diễn đạt thuộc tính) mà tính cân đối là điều kiện để nhận dạng sự so sánh.

Ví dụ:

*Cây khô xuống nước cũng khô
Phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo*

(Ca dao dân tộc Kinh)

Cách phân loại dựa vào mục đích so sánh của tác giả Đào Thanh là một cách phân loại hay tuy nhiên còn một số điểm chưa thỏa đáng. Trong đó, kiểu so sánh liên tiếp không thỏa mãn tiêu chí mục đích so sánh mà kiểu phân loại này phải dựa trên cơ sở về hình thức so sánh.

b. Phân loại dựa vào cấu trúc hoặc ngữ nghĩa.

Tác giả Hữu Đạt trong cuốn *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* [20] đã phân loại các kiểu so sánh đã dựa vào mặt cấu trúc hoặc mặt ngữ nghĩa. Theo đó, cấu trúc so sánh có các kiểu sau:

- So sánh không có từ so sánh, ví dụ:

*Bác ngồi đó lớn mênh mông
Trời cao biển rộng ruộng đồng nước non.*

(Tố Hữu)

- So sánh có từ so sánh, ví dụ:

*Đôi ta như bạn thong dong
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.*

(Ca dao dân tộc Kinh)

- So sánh ngang bằng, ví dụ:

*Nước da nâu và nụ cười bờ ngỗ
Em như cầu vồng bảy sắc hiện sau mưa*

(Vườn thành phố - Lưu Quang Vũ)

- So sánh hơn - kém, ví dụ:

*Khi ra đi dép lớp chiến trường
Nguồn ánh sáng đến muôn đời chẳng tắt
Vượt cao hơn sự chết vẫn soi đường
Ba Đình nước nở và ròng rọc nước mắt.*

(Muôn vàn tình thân yêu trùm lên khắp quê hương - Việt Phương)

- So sánh bậc cao nhất, ví dụ:

*Đại đội thanh niên đi lấp hố bom
Áo em hình như trắng nhất.*

(Phạm Tiến Duật)

Phân loại so sánh dựa vào cấu trúc và ngữ nghĩa của tác giả Hữu Đạt đã chia so sánh thành 5 kiểu cũng có những điểm chưa thoả đáng. Trong 5 kiểu so sánh do tác giả phân loại có 2 kiểu so sánh dựa vào cấu trúc (so sánh không có từ so sánh, so sánh có từ so sánh), 3 kiểu so sánh dựa theo tiêu chí ngữ nghĩa (so sánh ngang bằng, so sánh hơn - kém, so sánh bậc cao nhất). Cách phân này không có sự thống nhất tiêu chí phân loại giữa các kiểu so sánh. Với một ví dụ, người phân loại hoàn toàn có thể đồng thời căn cứ vào cả hai tiêu chí về cấu trúc và ngữ nghĩa để phân loại nên cách phân loại này không thật chặt chẽ.

Ví dụ

*Đôi ta như bạn thông dong
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.*

(Ca dao dân tộc Kinh)

Ở ví dụ trên nếu căn cứ vào cấu trúc có thể xếp vào kiểu so sánh có từ so sánh, còn căn cứ vào nội dung ý nghĩa có thể xếp vào kiểu so sánh ngang bằng. Với cùng một ví dụ, người phân loại có thể cùng một lúc có thể xếp vào hai kiểu phân loại. Điều này khiến việc phân loại không thật chặt chẽ nên ít có giá trị.

c. Phân loại của luận án

Mục đích của luận án là phân tích đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ ca dao dân tộc Tày, cho nên chúng tôi sẽ phân loại cấu trúc so sánh theo cả hai tiêu chí về nội dung, ngữ nghĩa và hình thức. Thứ nhất, căn cứ vào hình thức, so sánh sẽ có hai kiểu: so sánh dạng đầy đủ bao gồm bốn yếu tố và so sánh dạng biến thể được tạo ra do thêm bớt các yếu tố trong cấu trúc. Thứ hai, căn cứ vào ngữ nghĩa so sánh có các kiểu sau: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng.

1.2.2. Khái quát thành ngữ, tục ngữ, ca dao

1.2.2.1. Khái niệm thành ngữ, tục ngữ, ca dao

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là đối tượng được nhiều nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu. Vì vậy, nó đã được xem xét khá kĩ trên nhiều phương diện khác nhau nhưng khái niệm về thành ngữ, tục ngữ, ca dao hiện nay chưa thật sự được hiểu thống nhất. Chúng tôi chọn thành ngữ, tục ngữ, ca dao tiếng Tày là một trong những nguồn ngữ liệu để nghiên cứu đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, văn hóa và tư duy qua so sánh. Do đó, chúng tôi chọn cách hiểu thành ngữ, tục ngữ theo quan niệm của các nhà Việt ngữ học ghi trong cuốn *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* của tác giả Nguyễn Như Ý.

Theo đó, thành ngữ là “*cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về ngữ nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt.*” [101, tr. 271]. Tục ngữ là “*câu ngắn gọn, có cấu trúc tương đối ổn định, đúc kết kinh nghiệm sống, đạo đức, tri thức của một dân tộc*” [101, tr.329].

Ca dao là một từ Hán - Việt, theo từ nguyên, ca là bài hát có chương khúc, giai điệu; dao là bài hát ngắn, không có giai điệu, chương khúc.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, ca dao là “*thơ ca dân gian Việt Nam được truyền miệng dưới dạng những câu hát không theo một điệu nhất định, thường phổ biến theo thể thơ lục bát cho dễ nhớ, dễ thuộc*” [64, tr. 133].

Tác giả Vũ Ngọc Phan trong cuốn *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* đã định nghĩa về ca dao như sau: “*Ca dao là một loại thơ dân gian có thể ngâm được như các loại thơ khác và có thể xây dựng thành các điệu dân ca*” [63, tr. 29].

Tác giả Nguyễn Xuân Kính trong cuốn *Thi pháp ca dao* đưa ra định nghĩa “*Ca dao là những sáng tác văn chương được phổ biến rộng rãi, được lưu truyền qua nhiều thế hệ, mang những đặc điểm nhất định và bền vững về phong cách. Và ca dao đã trở thành một thuật ngữ dùng để chỉ một thể thơ dân gian. Đối với ca dao, người ta không chỉ hát mà còn ngâm, đọc và xem bằng mắt thường*” [39, tr. 79].

Luận án sử dụng ca dao Tày làm ngữ liệu để nghiên cứu so sánh. Do vậy, chúng tôi quan tâm đến mặt ngôn từ của ca dao hơn so với các yếu tố khác. Vì thế, khái niệm ca dao sử dụng trong luận án được hiểu là phần lời của thơ ca dân gian.

1.2.2.2. Phân biệt thành ngữ, tục ngữ

Nếu thành ngữ là đơn vị có sẵn với cấu trúc bền chặt, cố định, giàu hình ảnh và bóng bẩy về nghĩa thì những tính chất này cũng có trong tục ngữ. Tuy nhiên, thành ngữ lại khác tục ngữ về bản chất.

Theo các nhà Việt ngữ học, sự khác nhau giữa hai đơn vị này nằm ở hai phương diện. Một là về phương diện kết cấu cú pháp, thành ngữ có chức năng làm thành phần câu, tương đương với từ còn tục ngữ ở bậc câu: “Tục ngữ là câu có sẵn trong ngôn ngữ” (Nguyễn Văn Tu, 1976), “Tục ngữ là câu hoàn chỉnh diễn đạt trọn vẹn một ý tưởng” (Cù Đình Tú, 1976). Hai là về

phương diện chức năng, thành ngữ có chức năng định danh (tên gọi biểu trưng của sự vật, khái niệm) còn tục ngữ có chức năng thông báo, phản ánh quy luật, kinh nghiệm sản xuất hay đời nhân xử thế: *“Tục ngữ là câu cổ định thường mang nội dung đúc kết kinh nghiệm sản xuất hoặc đời nhân xử thế”*, dẫn theo Hồ Lê [45].

1.2.3. Khái quát từ, ngữ, cụm từ

1.2.3.1. Khái niệm từ, ngữ, cụm từ

Theo Từ điển tiếng Việt, từ là *“đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định, dùng để đặt câu”* [64, tr. 1375].

Ngữ là *“đơn vị tương đương với từ trong tiếng Việt”* [25, tr. 69]. Ngữ là sự *“kết hợp hai hoặc nhiều hơn thực từ (không hoặc có cùng với các hư từ có quan hệ với chúng gắn bó về ý nghĩa và ngữ pháp), diễn đạt một khái niệm thống nhất và là tên gọi phức tạp biểu thị các hiện tượng của thực tại khách quan.... Ngữ còn được gọi là cụm từ, từ tổ”* [101, tr. 176]. Ngữ thường chia ra hai kiểu: ngữ tự do và ngữ không tự do (ngữ cố định).

1.2.3.2. Nghĩa của từ

Nghĩa của từ *“là tập hợp các nét khu biệt (còn gọi là nét nghĩa, hay nghĩa vị). Đó là những tiêu chí mà tiếng nói giữ lại để nhận biết một loại đối tượng nào đó trong những vật thể của hiện thực”* [101, tr. 143].

Từ vựng là tập hợp các từ và đơn vị tương đương với từ của một ngôn ngữ. Song, từ vựng không phải là một tập hợp ngẫu nhiên các đơn vị này. Từ vựng là một hệ thống mà trong đó *“mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa, Đó là tập hợp những từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa”* [101, tr.322].

1.2.4. Khái niệm văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

1.2.4.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là một phạm trù được nghiên cứu dưới nhiều góc độ. Do vậy, khái niệm văn hóa hiện nay vẫn chưa được thống nhất. Theo số liệu thống kê của UNESCO, khái niệm văn hóa có đến 256 định nghĩa.

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu về văn hóa Trần Quốc Vượng đưa ra quan niệm “*Văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo, có từ thuở bình minh của xã hội loài người.*” [99, tr.21]. Để làm cơ sở cho quan niệm này, tác giả đã đưa ra những cách hiểu về văn hóa từ rất sớm như: ở Trung Quốc trong Chu Dịch, quẻ Bi đã có từ văn và hóa.

Theo tác giả Trần Ngọc Thêm: “*VĂN HÓA là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.*” [81, tr.10]. Cũng theo tác giả, văn hóa có bốn đặc trưng sau: tính hệ thống, tính giá trị, tính nhân sinh và tính lịch sử. Tính hệ thống kết nối các sự kiện, hiện tượng liên quan hình thành nên quy luật của đặc điểm văn hóa. Tính giá trị là thước đo mức độ nhân bản của xã hội và con người. Tính nhân sinh khẳng định văn hóa là hiện tượng xã hội do con người tạo ra. Tính lịch sử cho biết văn hóa được tích lũy qua nhiều thế hệ và phát triển ở từng giai đoạn cụ thể.

Từ điển tiếng Việt đưa ra khái niệm văn hóa với 5 nghĩa “ 1, *Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử.* 2, *Những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần nói chung.* 3, *Tri thức, kiến thức khoa học.* 4, *Trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh.* 5, *Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần của một thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau.*” [64, tr.1409]

Với mục đích nghiên cứu văn hóa qua ngữ liệu của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận khái niệm của tác giả Trần Ngọc Thêm. Bởi tác giả đã cụ thể hóa được bốn đặc trưng cơ bản của văn hóa. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người tiếp nhận, nhận diện các phương diện của văn hóa.

1.2.4.2. *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy*

Ngôn ngữ và văn hóa đều mang bản chất xã hội và cùng thuộc về xã hội loài người. Do vậy, chúng có quan hệ hữu cơ với nhau. Ngôn ngữ được xem như một bộ phận hữu cơ của văn hóa, đồng thời là công cụ quan trọng để chuyển tải văn hóa. Sự hình thành ngôn ngữ là tiền đề đa diện để hình thành văn hóa. Do vậy, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được xác định là vô cùng chặt chẽ, tới mức không thể hiểu và đánh giá đúng được cái này nếu không có kiến thức về cái kia. Thậm chí ngôn ngữ là một phần của văn hóa và đến lượt mình văn hóa cũng là một phần của ngôn ngữ, cả hai đan xen, không tách khỏi rời nhau.

Nhu cầu giao tiếp của con người là điều kiện cần để phát sinh ngôn ngữ. Kết quả tư duy được ghi lại bởi ngôn ngữ. Ngay từ khi xuất hiện, tư duy đã gắn liền với ngôn ngữ và được thực hiện thông qua ngôn ngữ. Vì vậy, ngôn ngữ chính là cái vỏ hình thức của tư duy. Ở thời kỳ sơ khai, tư duy được hình thành thông qua hoạt động vật chất của con người và từng bước được ghi lại bằng các ký hiệu từ đơn giản đến phức tạp, từ đơn lẻ đến tập hợp, từ cụ thể đến trừu tượng. Hệ thống các ký hiệu đó thông qua quá trình xã hội hóa và trở thành ngôn ngữ. Sự ra đời của ngôn ngữ đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của tư duy. Ngôn ngữ với tư cách là hệ thống tín hiệu thứ hai trở thành công cụ giao tiếp chủ yếu giữa con người với con người.

Như vậy, mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy là mối quan hệ khăng khít quy định và chi phối lẫn nhau.

So sánh là một biện pháp tu từ thường được sử dụng trong văn học dân gian. Qua cách sử dụng các yếu tố theo quy tắc nhất định, nó góp phần phản ánh đặc trưng văn hóa và đặc điểm tư duy của mỗi dân tộc. Đặc biệt so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao được hình thành từ những sự vật, hiện tượng gần gũi với đời sống. Nó thể hiện cách nhìn nhận, sự quan tâm của con người đối với thế

giới xung quanh. Đồng thời đó cũng là sự phản chiếu đời sống vào văn học. Do vậy, khám phá đặc điểm văn hóa qua so sánh trong văn học nói chung và thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng sẽ góp phần làm sáng tỏ đặc trưng văn hóa và đặc điểm tư duy của một cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

1.3. Cơ sở thực tiễn

1.3.1. Khái quát về dân tộc Tày

1.3.3.1. Tên gọi và dân số

Dân tộc Tày trước kia có tên là “Thổ” với ý nghĩa là thổ dân, người bản xứ. Tày là tên đồng bào tự gọi và ngày nay trở thành tên gọi chính thức. Dân tộc Tày có các nhóm: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí. Người Tày định cư ở nước ta từ cuối thiên niên kỉ thứ nhất trước công nguyên và là một trong những chủ nhân đầu tiên của nước Việt cổ.

Theo *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, người Tày có dân số 1.626.392 người, là dân tộc có dân số đứng thứ 2 tại Việt Nam, chỉ sau người Kinh.

1.3.3.2. Địa bàn cư trú của dân tộc Tày

Người Tày sinh sống chủ yếu ở vùng miền núi thấp phía bắc Việt Nam, từ tả ngạn sông Hồng đến Vịnh Bắc Bộ: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai,... Trong thời gian gần đây, người Tày di cư tới một số tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Lâm Đồng... Đơn vị cư trú của người Tày là bản. Bản thường có từ 20 đến 25 nhà, có bản lớn trên 100 nhà.

1.3.3.3. Tập quán canh tác và sản xuất của dân tộc Tày

Người Tày vốn là cư dân nông nghiệp nên đồng bào có truyền thống làm ruộng nước với những kĩ thuật thâm canh cao, biết áp dụng rộng rãi các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước. Nông nghiệp cổ truyền của người Tày khá phát triển với nhiều loại cây trồng,

gia súc, gia cầm. Đặc biệt, đồng bào có truyền thống thả rông gia súc, gia cầm. Đến nay, truyền thống này vẫn còn khá phổ biến. Các nghề thủ công gia đình được đồng bào rất chú ý, trong đó nổi tiếng nhất là nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn đẹp, đa sắc màu và độc đáo.

1.3.3.4. *Khái quát về văn hóa của dân tộc Tày*

Trung du và miền núi Bắc Bộ là một vùng văn hóa - tộc người vừa đa dạng vừa thống nhất. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng và cư trú trong một khu vực lãnh thổ nhất định. Do vậy *“đã hình thành không gian lãnh thổ đặc thù theo đai cao, đó là các vùng rẻo cao, rẻo giữa, rẻo thấp; tương ứng là các đặc trưng văn hóa núi cao (Hmông, Dao), văn hóa thung lũng (Tày, Thái), văn hóa trung du và vùng gò đồi (người Kinh)”* [66. tr, 397]. Như vậy, văn hóa thung lũng là văn hóa đặc trưng cho các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Sán Diu...

Văn hóa thung lũng gắn với không gian cư trú ở khu vực *“địa hình sườn núi có nguồn nước và đất bằng, dọc theo thung lũng sông suối* [65. tr, 398]. Nền văn hóa này có những đặc trưng *“là hình ảnh chiếc cọn quay, cối giã gạo bằng sức nước, chiếc thuyền độc mộc. Sức sáng tạo trong điều kiện cư trú thung lũng vốn đã làm nên các giá trị văn hóa của cư dân cùng những điệu xòe, điệu khặp hay các làn điệu then.”* [66. tr, 398]. Ngoài ra *“Đồng bào vừa trồng ruộng nước, vừa canh tác trên những sườn dốc có khi tới 45° và đa dạng hóa phương thức sử dụng đất bằng cách trồng lúa nước ở những nơi đất thấp ven sông suối, thung lũng và trồng cây lương thực trên nương rẫy”* [66. tr, 399].

1.3.3.5. *Ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc Tày*

Ngôn ngữ Tày thuộc nhánh Tày - Thái, ngữ hệ Thái - Kadai - một trong các ngữ hệ có lịch sử lâu đời ở khu vực Đông Nam Á lục địa. Ở Việt Nam và các nước Lào, Thái Lan, Mianma, nam Trung Quốc, thuộc nhánh Tày - Thái ngoài ngôn ngữ Tày còn có các ngôn ngữ như Choang, Lào, Xiêm (Thái Lan), Lự, Thái Đen, Thái Trắng, Giáy, Bô Y...

Về chữ viết, tiếng Tày có chữ viết cổ dựa trên chữ Hán, gọi là chữ Nôm Tày. Từ thập kỉ 20 của thế kỉ XX, một số trí thức Tày đã dùng chữ Quốc ngữ để ghi âm tiếng Tày. Năm 1961, một hệ thống chữ Tày trên cơ sở hệ Latinh đã được Chính phủ chính thức phê chuẩn tại Nghị định 206/CP *Phương án chữ Tày - Nùng* (Latin hóa), loại chữ viết ghi âm dựa trên cơ sở chữ quốc ngữ.

Người Tày cư trú tập trung thành các vùng nằm rải rác ở khu vực phía Bắc nước ta. Do vậy, tiếng Tày hình thành những vùng phương ngữ sau:

(1) Vùng Tây của khu Việt Bắc (Đông Bắc) gồm các huyện Bắc Quang (Hà Giang), Na Hang, Chiêm Hoá (Tuyên Quang), Chợ Đồn (Bắc Kạn)...

(2) Vùng Nam của Việt Bắc, vùng giáp ranh của khu vực phân bố cư dân Tày, Nùng với khu vực phân bố người Kinh, gồm các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Cao Lộc (Lạng Sơn), Võ Nhai, Đại Từ (Thái Nguyên)...

(3) Vùng Đông Bắc Việt Bắc gồm một số huyện thuộc tỉnh Cao Bằng như: Hoà An, Nguyên Bình, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Trà Lĩnh, Hạ Lang,

(4) Vùng trung tâm Việt Bắc gồm các huyện Thạch An (Cao Bằng), Tràng Định (Lạng Sơn), Ngân Sơn, Na Rì, Chợ Rã, bắc Bạch Thông (Bắc Kạn). Đây là phương ngữ chủ yếu làm cơ sở cho phương án chữ Tày Nùng.

(5) Vùng cực Tây Bắc của khu Việt Bắc, như Hoàng Su Phì, Xín Mần (Hà Giang), Yên Bình (Yên Bái).

Sự khác biệt giữa các vùng phương ngữ chủ yếu trên bình diện ngữ âm, một phần ở từ vựng. Về ngữ âm, giữa các phương ngữ Tày, hệ thống vần (âm chính và âm cuối) tương đối thống nhất, sự khác biệt ở hệ thống âm đầu và thanh điệu.

Trong luận án, chúng tôi nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày căn cứ trên ngữ liệu được ghi lại bằng chữ viết latin. Do vậy, mọi người đều có thể đọc được. Tuy nhiên tiếng Tày có nhiều vùng phương ngữ khác nhau nhưng các tác giả viết sách chủ yếu tập trung phản ánh chính xác

ngữ liệu thu thập được nên cách viết trong các tài liệu chưa thật sự thống nhất. Luận án trích dẫn ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày trong nhiều tài liệu của nhiều tác giả khác nhau do vậy sẽ có hiện tượng chưa thống nhất trong cách ghi phiên âm: *Pì noọng tang quay bố tó hua đuây fầy rùng* (anh em đường xa không bằng đầu thang sáng lửa) [C, tr.614]; *Vì noọng tọng phiắc khiêu* (anh em liền bụng rau xanh) [D, tr. 287]. Ở ví dụ có hai cách ghi âm *pì/vì* (anh em). Để khắc phục hiện tượng này chúng tôi đã có sự phân hiệu chỉnh ngữ liệu ở phần phụ lục của luận án.

Đặc điểm nổi bật nhất về xã hội ngôn ngữ học của tiếng Tày là trạng thái song ngữ Tày - Việt. Những năm gần đây, do chính sách phổ cập giáo dục được phát triển mạnh mẽ nên đa số cư dân Tày đều có khả năng sử dụng tiếng Việt thành thạo và khá thành thạo, kể cả trẻ em học sinh tiểu học. Với người Tày, do năng lực sử dụng tiếng Việt tốt nên các hoạt động chính trị xã hội phần lớn người Tày thường dùng tiếng phổ thông. Ở vùng Tày giáp thị trấn (huyện lỵ) thì trong các hoạt động xã hội đồng bào cũng chủ yếu dùng tiếng Việt. Chỉ ở những vùng Tày xa huyện lỵ năng lực song ngữ Tày - Việt của cư dân thấp, nhiều người chưa thể dùng được tiếng Việt thì tiếng Tày được sử dụng như một ngôn ngữ “phổ thông vùng”. Hiện nay, vì nhiều lí do khác nhau mà nhiều người Tày không biết sử dụng tiếng mẹ đẻ. Bên cạnh tiếng Việt, cư dân Tày còn có thể sử dụng ngôn ngữ của một số dân tộc khác, như tiếng Hán (Quan Hỏa), tiếng Hmông...

1.3.2. Khái quát về văn học dân gian Tày

Dân tộc Tày có kho tàng văn học dân gian phong phú, với nhiều thể loại như: truyện cổ, truyện thơ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, câu đố,... Trong đó nổi bật là các truyện cổ, truyện thơ. Các truyện này có nội dung tư tưởng chủ đạo là đề cao con người, thể hiện thái độ căm ghét kẻ gian ác hại người (*Viên ngọc cóc, Nàng tiên lấy chàng mồ côi, Bể Bà góa, Hai anh em mồ*

côi...). Ngoài ra các câu chuyện dân gian của đồng bào dân tộc Tày thường phản ánh những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, giải thích nguồn gốc vũ trụ, sự ra đời của loài người, sự tích các loài vật, các hiện tượng tự nhiên, các vị thần linh (*Chín chúa tranh vua, truyện Nàng Trí Cao, Phó tướng quân Nông Đắc Thái...*). Những câu chuyện đều mang giá trị nhân văn sâu sắc, giáo dục lối sống, đạo đức, hướng con người đến những điều chân, thiện, mỹ của cuộc sống.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là một phần không thể thiếu trong văn học cũng như đời sống của đồng bào dân tộc Tày. Trong đó, công tác sưu tầm thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bước đầu đã được thực hiện và thu được khá nhiều thành tựu nhưng những thành tựu ấy chưa thật sự xứng tầm. Theo đánh giá của nhà nghiên cứu Nguyễn Thiện Tứ trong phần lời giới thiệu của cuốn *Phuối rọi, câu đố dân gian Tày Nùng*: “so với cả kho tàng phuối rọi còn nằm rải rác trong dân là quá ít ỏi.”[93]. Không những vậy, trong quá trình tuyển chọn, các nhà sưu tầm có xu hướng gạt bỏ những thành ngữ, tục ngữ, ca dao không được đánh giá cao. Nhóm tác giả Triều Ân, Hoàng Quyết từng viết “Số lượng tư liệu khá lớn, chúng tôi chỉ chọn những câu tục ngữ, thành ngữ có tính phổ biến ở trong địa vực dân tộc Tày (sống xen kẽ cùng các dân tộc anh em khác ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Giang). Chúng tôi trân trọng chọn lựa những câu tục ngữ, thành ngữ có giá trị văn hóa, văn học cao (bỏ những câu tục tĩu), giới thiệu những câu thành ngữ có hình thức bóng bẩy, những câu tục ngữ có tuy duy sâu sắc.” [6, tr.7]. Việc làm này vô tình làm mất đi diện mạo hoàn chỉnh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Ngoài ra thành ngữ, tục ngữ, ca dao của dân tộc Tày và dân tộc Nùng thường được xếp chung một tập. Điều này có lẽ xuất phát từ thực tế hai dân tộc có nhiều nét tương đồng về ngôn ngữ cũng như văn hóa.

Các công trình sưu tầm về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày đã được công bố đa phần tồn tại dưới dạng song ngữ. Phần dịch nghĩa chưa lột tả đầy đủ ý, nhiều câu còn tối nghĩa, nhiều phần còn hiểu theo cách nôm na, thô sơ. Ví dụ: *gần ké vắn oi soi mạy ké mạy mì lòi* (người già thường luộm thuộm, không thơm tho, sạch sẽ. Còn cây già [cổ thụ] cây sẽ có lỗi) [E, tr. 63]. Căn cứ vào mặt câu chữ, câu tục ngữ trên không nên hiểu *oi soi* là luộm thuộm, không thơm tho, sạch sẽ mà nên hiểu kinh nghiệm sống. Do vậy, câu tục ngữ trên có thể hiểu là “người già có kinh nghiệm như cây già có lỗi”.

Như vậy, việc bảo tồn và phát huy vốn thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cần có một chiến lược cụ thể nhằm sưu tầm và nghiên cứu một cách có hệ thống, khắc phục triệt để những tồn tại hiện có.

Sự tồn tại của thành ngữ, tục ngữ, ca dao trong đời sống, văn hóa của đồng bào dân tộc Tày thể hiện trên nhiều phương diện. Thành ngữ, tục ngữ thường được sử dụng trong những lời răn dạy của cha mẹ đối với con cái, người lớn tuổi với người nhỏ tuổi, hoặc nhắc nhở chính bản thân mình. Ca dao là phương tiện để đồng bào bày tỏ tâm tư tình cảm trong các cuộc hát giao duyên, hát quan làng...

Trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của đồng bào dân tộc Tày, thành ngữ, tục ngữ có tần số sử dụng nhiều hơn so với ca dao, nhất là trong những hoạt động giáo dục. Sự thiên lệch này có lẽ do đặc trưng thể loại chi phối, bởi thành ngữ, tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, đúc kết những kinh nghiệm đã được kiểm chứng qua thời gian nên có tính thuyết phục cao. Ngoài ra với đặc điểm dễ nhớ và giàu tính thuyết phục giúp cho thành ngữ, tục ngữ được sử dụng với tần số cao, gần như đã trở thành lời ăn, tiếng nói hàng ngày. Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là thành ngữ, tục ngữ thay thế hoàn toàn vai trò của ca dao trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của đồng bào dân tộc Tày. Ca dao cũng được người Tày sử dụng phổ biến trong đời sống xã hội, giống vai trò của nó đối với các dân tộc khác ở miền núi hoặc người Kinh ở đồng bằng.

Nếu thành ngữ, tục ngữ là tiếng nói của lí trí, kinh nghiệm được đúc kết, thì ca dao là tiếng nói của tình cảm, là khúc tâm tình giàu nhạc điệu. Thành ngữ, tục ngữ tác động vào tư tưởng bằng con đường của lí trí, của chân lí, thì ca dao tác động vào tư tưởng bằng con đường tình cảm nhuần nhị mà thấm thía. Như vậy, thành ngữ, tục ngữ, ca dao góp phần bổ sung cho nhau làm giàu thêm đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào dân tộc Tày.

Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nói chung và ngôn ngữ Tày nói riêng đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Trong đời sống hàng ngày tiếng Tày nói chung và thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói riêng ngày càng ít được sử dụng. Đứng trước thực tế này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra cảnh báo *“Ấy thế mà trong thế hệ trẻ người Tày Nùng ngày nay không hiểu lấy một câu Phuối rọi. Họ nói tiếng khác giỏi hơn tiếng mẹ đẻ. Rõ ràng, văn hóa này nguy cơ xuống vực thẳm không còn xa nữa”* [93].

Sự mai một của ngôn ngữ dẫn đến một hệ quả tất yếu là sự mai một vốn thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Do vậy, để giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của người Tày thì việc duy trì vai trò của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày trong đời sống là điều cần được quan tâm. Các nhà khoa học và các nhà quản lí cần sớm đưa ra những giải pháp hành động mang tính tích cực.

1.4. Tiểu kết

Chương 1 trình bày hai nội dung chính: a) Tổng quan về tình hình nghiên cứu; b) Xác định lập cơ sở lí luận của đề tài (qua việc làm rõ các vấn đề cơ bản liên quan như: khái niệm, cấu trúc, phân loại so sánh; khái niệm thành ngữ, tục ngữ, ca dao; khái quát về từ, ngữ, cụm từ, văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. c) Xác định lập cơ sở thực tiễn của đề tài (qua việc làm rõ các vấn đề cơ bản liên quan như: khái quát về dân tộc văn học dân gian Tày).

Những điều trình bày trong chương 1 cho phép rút ra những luận điểm quan trọng sau:

1. Nghiên cứu so sánh từ lâu đã trở thành mối quan tâm của nhiều nhà khoa học nhưng nghiên cứu so sánh trong văn học của các dân tộc thiểu số đặc biệt là văn học dân tộc Tày thì đây là vấn đề chưa được khai thác nhiều. Khái niệm so sánh trong văn học dân tộc Tày nói chung cũng như trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng về nội hàm và cấu trúc cơ bản tương đồng với khái niệm so sánh trong tiếng Việt.

2. So sánh là đối chiếu một phương diện nào đó của ít nhất hai sự vật hiện tượng khác loại có nét tương đồng nào đó nhằm gợi ra hình ảnh, cảm xúc thẩm mỹ trong nhận thức của người đọc, người nghe. Cấu trúc so sánh hoàn chỉnh bao gồm 4 yếu tố: cái so sánh; cơ sở so sánh; từ so sánh; cái được so sánh. Căn cứ vào hình thức, so sánh có hai kiểu: so sánh dạng đầy đủ và so sánh dạng biến thể. Căn cứ vào ngữ nghĩa so sánh có các kiểu sau: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng.

3. Thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về ngữ nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt. Tục ngữ là câu ngắn gọn, có cấu trúc tương đối ổn định, đúc kết kinh nghiệm sống, đạo đức, tri thức của một dân tộc. Ca dao là phần lời của dân ca, khi tách lời ca ra khỏi điệu hát.

4. Dân tộc Tày cư trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc nước ta. Họ là dân tộc thiểu số có số dân đông nhất ở Việt Nam. Người Tày sở hữu tập quán canh tác và sản xuất đặc thù, có đời sống văn hóa vật chất và tinh thần vô cùng phong phú. Đặc biệt đồng bào có hệ thống ngôn ngữ và chữ viết riêng. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng và ngôn ngữ Tày nói chung là một phần không thể thiếu trong văn hóa Tày. Tuy nhiên, hiện nay nó đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Điều này đặt ra nhiều nhiệm vụ cho các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu suy nghĩ và có hành động phù hợp.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC CỦA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY

2.1. Dẫn nhập

Cấu trúc hoàn chỉnh của so sánh gồm bốn yếu tố: cái so sánh (A), cơ sở so sánh (x), từ so sánh (y) và cái được so sánh (B). Căn cứ vào cấu trúc này, chương 2 tập trung thống kê số lượng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày qua ngữ liệu.

Dựa trên số liệu đã có, chúng tôi sẽ phân tích về mặt định lượng từ đó chỉ ra nét riêng, độc đáo về hình thức cấu tạo và các yếu tố trong cấu trúc so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày. Ngoài ra, thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là những đơn vị ngôn ngữ được sử dụng độc lập. Do vậy, phân tích việc vận dụng cấu trúc này trong từng đơn vị cũng là mục đích hướng tới của chương 2.

2.2. Kết quả khảo sát tư liệu về so sánh trong thành ngữ, tục ngữ ca dao Tày

Để có cơ sở về mặt định lượng cho việc viết luận án, chúng tôi tiến hành khảo sát 2251 thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày và thu được 140/782 thành ngữ có cấu trúc so sánh, 183/1034 câu tục ngữ có cấu trúc so sánh, 141/435 bài ca dao có cấu trúc so sánh. Như vậy, số liệu trên cho thấy số lượng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chiếm một tỉ lệ không nhỏ.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là những thể loại có dung lượng hoàn toàn khác nhau. Do vậy, tần số sử dụng so sánh trong từng thể loại cũng có sự khác biệt. Sự khác biệt này được cụ thể hóa qua bảng tổng hợp sau:

Bảng 2.1. Số lượng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Thể loại	Số đơn vị	Số lượt xuất hiện trong văn bản
Thành ngữ	140	142
Tục ngữ	183	225
Ca dao	141	236
Tổng	464	603

Nội dung bảng 2.1 cho thấy, số lượt sử dụng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nhiều hơn số đơn vị có cấu trúc so sánh. Từ đó chúng tôi thấy rằng, một đơn vị khảo sát có thể tồn tại từ hai cấu so sánh trở lên: *Pác vó dầu lâu bằng năm pác vó khô hoặ bằng hoài* (môm kẻ giàu trôi như nước, môm người nghèo khó chìm như trâu) [E, tr. 159].

2.3. Các dạng so sánh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Căn cứ vào sự hiện diện của bốn yếu tố trong cấu trúc, so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể phân chia thành ba dạng chính: dạng đầy đủ, dạng không đầy, dạng biến thể.

2.3.1. So sánh dạng đầy đủ

Như đã phân tích ở trên, một cấu trúc so sánh dạng đầy đủ bao gồm 4 yếu tố: cái so sánh (A), cơ sở so sánh (x), từ so sánh (y) và cái được so sánh (B).

Ví dụ:

- *Pác van pện thương ỏi* (miệng nói ngọt như đường mía) [E, tr. 158]
- *Tha đoóng tông tha mèo khinh khẩu chạn* (mắt thao láo như mắt mèo nhìn vào chạn) [B, tr. 435]

- *Mia vì noọng hăn giá*

Hăn tha nả liềm chiêm

Kha gót bằng đằm liềm tam pìe

(Vợ anh em thấy rồi

Thấy mặt mũi đã ngăm

Chân cong như chuôi liềm tra ngược) [E, tr. 488]

Trong đó:

A	x	y	B
<i>Pác</i> (miệng nói)	<i>van</i> (ngọt)	<i>pên</i> (như)	<i>thương ỏi</i> (đường mía)
<i>Tha</i> (mắt)	<i>đoóng</i> (sáng)	<i>tông</i> (giống)	<i>tha mèò khinh khẩu chạn</i> (mắt mèò nhìn vào chạn)
<i>Kha</i> (chân)	<i>gót</i> (cong)	<i>bặng</i> (bằng)	<i>đằm liềm tam pỉe</i> (chuôi liềm tra ngược)

Với kiểu cấu trúc so sánh này, các tác giả dân gian dân tộc Tày đã nêu ra một sự vật cùng tính nhất định của nó (A - x) để so sánh với một sự vật hiện tượng khác loại là B. Cách so sánh này có tác dụng gợi cho người tiếp nhận một đặc tính thường tồn tại của B.

Qua khảo sát ngữ liệu, cấu trúc so sánh dạng đầy đủ (A - x - y - B) ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.2. So sánh dạng đầy đủ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Thể loại	Số lượt xuất hiện trong văn bản	Tổng khảo sát	%
Thành ngữ	35	142	5,8
Tục ngữ	21	225	3,5
Ca dao	35	236	5,8
Tổng	91	603	15,1

Nội dung bảng 2.2 cho thấy, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày dạng so sánh dạng đầy đủ (A - x - y - B) được sử dụng với tần số không cao. Nó chỉ chiếm 15,1% trên tổng số cấu trúc so sánh được khảo sát. Trong đó, thành ngữ và ca dao mỗi loại chiếm 5,8%, tục ngữ chiếm 3,5%. Từ đó có thể thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày không ưa chuộng sử dụng so sánh dạng đầy đủ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao.

2.3.2. So sánh dạng không đầy đủ

2.3.2.1. Bớt yếu tố cơ sở so sánh: A - y - B

Cấu trúc so sánh A - y - B so với cấu trúc cơ bản sẽ khuyết yếu tố cơ sở so sánh (x).

Ví dụ:

- *Nả bằng nả vài* (mặt bằng mặt trâu) [F]
- *Cổn khi pỉ ăn hai* (mông người như mặt trăng) [A, tr. 207]
- *Sương căn bằng pát nằm tằm phiêng* (thương nhau như bát nước đầy)

[E, tr. 408]

Trong đó:

A	y	B
<i>Nả</i> (mặt)	<i>bằng</i> (bằng)	<i>nả vài</i> (mặt trâu)
<i>Cổn khi</i> (mông người)	<i>pỉ</i> (như)	<i>ăn hai</i> (mặt trăng)
<i>Sương căn</i> (thương nhau)	<i>bằng</i> (bằng)	<i>pát nằm tằm phiêng</i> (bát nước đầy)

Theo khảo sát của chúng tôi, cấu trúc so sánh A - y - B chiếm ưu thế trong ca dao dân tộc Tày với 191 lượt sử dụng. Còn thành ngữ và tục ngữ cấu trúc này chiếm tỉ lệ không lớn (thành ngữ có 17/142 lượt còn tục ngữ có 68/225 lượt sử dụng).

Một sự vật sẽ có nhiều phương diện có thể lựa chọn để so sánh. Do vậy, để tiếp nhận nội dung phản ánh của cấu trúc so sánh A - y - B, người đọc phải dựa vào hiểu biết cá nhân để xác định phương diện được đưa ra so sánh. Việc này sẽ tạo ra hai hướng tiếp nhận cấu trúc này trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Nếu người tiếp nhận là bản ngữ hay am tường văn hóa Tày thì họ sẽ hiểu sâu sắc nội dung và có những liên hệ rộng. Vì thế, giá trị của so sánh sẽ được tăng lên gấp bội. Tuy nhiên, nếu hướng ngược lại thì người tiếp nhận sẽ khó tri nhận được hết nội dung. Do vậy, giá trị của so sánh sẽ giảm đi rất nhiều, thậm chí người tiếp nhận không hiểu được nghĩa của so sánh. Ví dụ

trong lời của bài ca dao: *thân vì như vặc viên nả đản/ thân noọng như nhả đản chang nà* (Thân anh như hoa vặc viên ở vách núi/ Thân em như cỏ hán trong ruộng) [E, tr. 437] nếu người tiếp nhận là người Tày hay am tường văn hóa Tày, họ sẽ hiểu yếu tố được so sánh *vặc viên* là một loài hoa quý, đẹp không có thực chỉ tồn tại trong tâm tưởng; *nhả đản* (cỏ hán) là một loài thực vật mọc rất nhiều ngoài đồng. Từ đó, người tiếp nhận sẽ biết được đích hướng tới cấu trúc so sánh nhằm thể hiện sự đối lập giữa hai sự vật qua đó phản ánh tâm trạng của nhân vật trữ tình. Còn nếu người tiếp nhận không phải là người bản ngữ, không am tường văn hóa Tày thì việc nhận diện giá trị của so sánh sẽ có những hạn chế nhất định.

2.3.2.2. Bớt yếu tố cái so sánh: $x - y - B$

Đây là kiểu cấu trúc so sánh thiếu vắng yếu tố cái so sánh (A), chỉ còn lại: cơ sở so sánh (x), từ so sánh (y) và cái được so sánh (B). Cấu trúc $x - y - B$ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu dùng để miêu tả đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

Do đứng ở vị trí đầu, nên yếu tố x trong cấu trúc so sánh $x - y - B$ dễ bị nhầm lẫn với yếu tố A trong cấu trúc so sánh $A - y - B$. Theo chúng tôi, để phân biệt yếu tố x với yếu tố A trong trường hợp này ta nên căn cứ vào từ loại. Nếu đứng ở vị trí đầu là tính từ thì trường hợp này là cấu trúc so sánh $x - y - B$. Còn nếu đứng ở vị trí đầu là danh từ và động từ thì trường hợp này là cấu trúc so sánh $A - y - B$. Bởi danh từ và động từ đứng ở vị trí đầu thì phía sau nó ta hoàn toàn có thể bổ sung thêm tính từ biểu thị đặc điểm, tính chất.

Ví dụ:

- *Cần chài tự va kim, cần nhìn tự bjoóc ngân* (nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa bạc) [F] → *Cần chài (quý) tự va kim, cần nhìn (đây) tự bjoóc ngân* (nam [quý] tựa hoa vàng, nữ [tốt] tựa hoa bạc).

- *Kin bạng cạ slua* (ăn như hổ) [F] → *Kin (lai) bạng cạ slua* (ăn [nhiều] như hổ).

- *Phuối tổng nằm roát toong* (nói như nước đổ lên lá) [B, tr. 91] → *Phuối (khoái) tổng nằm roát toong* (nói [nhANH] như nước đổ lên lá).

Kiểu cấu trúc so sánh x - y - B chủ yếu được sử dụng trong thành ngữ với 52/142 lượt, còn tục ngữ và ca dao tần số sử dụng không lớn (tục ngữ có 32/225 lượt, ca dao có 8/ 236 lượt sử dụng).

Ví dụ:

- *Kho ngống_bằng éc* (cong như vai cày) [F].
- *Ngắt ngát pên hán khẩu sluôn* (đứng đỉnh ngắt ngừ như ngổng vào vườn) [C, tr. 116].

Trong đó:

x	y	B
<i>Kho ngống</i> (cong)	<i>bằng</i> (bằng)	<i>éc</i> (vai cày)
<i>Ngắt ngát</i> (đứng đỉnh)	<i>pên</i> (như)	<i>hán khẩu sluôn</i> (ngổng vào vườn)

2.3.2.3. Bớt yếu tố cái so sánh và cơ sở so sánh: y - B

Cấu trúc so sánh này vắng yếu tố cái so sánh (A), cơ sở so sánh (x) chỉ còn lại: từ so sánh (y) và cái được so sánh (B).

- *Bằng ma cáp mèo* (như chó với mèo) [E, tr. 26]
- *Bằng vỏ mè đôi* (như vợ chồng ngâu) [E, tr. 27]

Trong đó:

y	B
<i>Bằng</i> (như)	<i>ma cáp mèo</i> (chó với mèo)
<i>Bằng</i> (như)	<i>vỏ mè đôi</i> (vợ chồng ngâu)

Cấu trúc y - B không có sự hiện diện của yếu tố cái so sánh (A), cơ sở so sánh (x) nên việc sử dụng cấu trúc này đòi hỏi phải gắn với ngữ cảnh cụ thể, người nói và người tiếp nhận phải có chung nền văn hóa và trường liên tưởng. Do vậy, cấu trúc y - B chỉ được sử dụng hạn chế trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Theo khảo sát của chúng tôi, thành ngữ có 05/142 lượt sử dụng, tục ngữ có 10/225 lượt sử dụng, ca dao có 02/236 lượt sử dụng.

2.3.2.4. Bớt yếu tố cơ sở so sánh và từ so sánh: A - B

Mặc dù, cấu trúc so sánh A - B không có từ biểu thị quan hệ so sánh nhưng nó vẫn mang hàm ý so sánh.

Ví dụ:

- *Slim slảy ma nuầy* (lòng dạ lang sói) [F]
- *Cầm đá xá phân* (lời mắng con mưa) [A, tr. 531]

Trong đó:

A	B
<i>Slim slảy</i> (lòng dạ)	<i>ma nuầy</i> (chó sói)
<i>Cầm đá</i> (lời mắng)	<i>xá phân</i> (con mưa)

Ở các ví dụ trên, mặc dù không xuất hiện từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh, nhưng khi tìm hiểu nghĩa, người đọc vẫn cảm nhận được giữa yếu tố A và B thấp thoáng có sự tham gia của từ “như” hoặc “bằng”. Nó cho thấy một trong những thủ pháp nổi bật của ngữ pháp của tiếng Tày là dựa trên trật từ từ để biểu đạt ý nghĩa, thậm chí biểu đạt cả ý nghĩa so sánh. Đây cũng là điểm tương đồng giữa tiếng Tày và tiếng Việt

Yếu tố A và B trong cấu trúc so sánh A - B của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là các từ hay cụm từ thì chúng luôn có quan hệ đẳng lập, ngang bằng với nhau. Để so sánh có tính hài hòa, cân xứng thì số lượng âm tiết và cấu trúc của vế A và B thường có kết cấu và số lượng âm tiết tương đương nhau.

Cấu trúc A - B được sử dụng khá phổ biến trong so sánh ở thành ngữ và tục ngữ Tày (thành ngữ có 33/142 lượt sử dụng, tục ngữ 90/225 lượt sử dụng) còn trong ca dao kiểu cấu trúc này không được sử dụng. Điều này có lẽ do, đặc điểm của thành ngữ, tục ngữ bị hạn định về số lượng từ ngữ nên thiên hướng ngắn gọn được đề cao còn ca dao do không bị hạn định nên việc rút gọn thông qua việc bớt các yếu tố không được ưu tiên.

Bảng 2.3. So sánh dạng không đầy đủ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Các dạng	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
A - y - B	17	68	191	276	54,3
x - y - B	52	32	8	92	18,1
y - B	5	10	2	17	3,4
A - B	33	90	0	123	24,2
Tổng	107	200	201	508	100

Nội dung bảng 2.3 cho thấy so sánh bớt yếu tố cơ sở so sánh (A - y - B) chiếm ưu thế hơn hẳn so với các dạng so sánh bớt các yếu tố khác. Cấu trúc bớt yếu tố cái so sánh và cơ sở so sánh có tần số xuất hiện trong văn bản so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ít nhất. Số lượng cấu trúc so sánh không đầy đủ được sử dụng nhiều trong tục ngữ và ca dao còn thành ngữ số lượt sử dụng ít hơn.

2.3.3. So sánh dạng biến thể

2.3.3.1. Biến thể do thêm yếu tố trong cấu trúc so sánh

Trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, biến thể do thêm yếu tố trong cấu trúc so sánh được tạo ra thông qua việc thêm “*nhẫn*” (chịu), “*bấu nhẫn*” (không chịu) vào cấu trúc.

- *Nhẫn hầu tua mạ bầu nhẫn gạ sử sừ* (chịu cho con ngựa không chịu chỉ bảo cho cái chữ) [D, tr. 117].

- *Nhẫn sừ quà bầu nhẫn đả đất* (chịu hổ vồ không chịu điên đảo) [B, tr 431]

- *Nhẫn bắc tha mạ bầu nhẫn cạy tha cần* (thà khoét mắt cây không thà cạy mắt người) [E, tr. 135]

Ở các ví dụ trên, về mặt hình thức cấu trúc có yếu tố “*nhẫn*” (chịu) ... “*bấu nhẫn*” (không chịu) không thể hiện rõ đặc trưng của cấu trúc so sánh nhưng xét về nghĩa thì nó tương đương với một cấu trúc so sánh. Trong cấu

trúc *Nhẫn hầu tua mạ bầu nhẵn gạ dử sư* (chịu cho con ngựa không chịu chỉ bảo cho cái chữ) thì *hầu tua mạ* (cho con ngựa) có hàm ý so sánh hơn so với *gạ dử sư* (chỉ bảo cho cái chữ).

Biến thể do thêm *nhẫn* (chịu).... *bầu nhẵn* (không chịu) vào cấu trúc so sánh không được sử dụng nhiều trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày. Theo kết quả thống kê của chúng tôi, cấu trúc so sánh này chỉ có 04 lần sử dụng và nó chỉ có trong tục ngữ còn thành ngữ, ca dao hoàn toàn không có.

2.3.3.2. Biến thể do đảo trật tự của các yếu tố trong so sánh

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, so sánh hoàn toàn không có biến thể do đảo trật tự của các yếu tố.

Như vậy, qua khảo sát nguồn ngữ liệu cho thấy, các dạng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú. Sự phong phú này được cụ thể hóa qua bảng sau:

Bảng 2.4. Các dạng so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Các dạng so sánh	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Dạng đầy đủ	35	21	35	91	15,1
Dạng không đầy đủ	107	200	201	508	84,2
Biến thể	0	4	0	4	0,7
Tổng	142	225	236	603	100

Nội dung bảng 2.4 cho thấy, đồng bào dân tộc Tày chủ yếu sử dụng cấu trúc so sánh dạng không đầy đủ trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Điều này có thể do sự vắng mặt của các yếu tố góp phần làm cho sự liên tưởng trong so sánh được phong phú và đa dạng hơn.

2.4. Kết cấu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là những sáng tác văn học dân gian có thể sử dụng độc lập. Do vậy, khi xem xét so sánh trong mỗi thể loại ngoài việc đánh giá cấu trúc tổng thể chúng tôi còn quan tâm đến sự sắp xếp của chúng trong một chỉnh thể. Căn cứ số lượng cấu trúc so sánh trong mỗi đơn vị khảo sát, chúng tôi phân chia so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thành ba nhóm kết cấu: đơn, kép và trùng điệp.

2.4.1. Kết cấu so sánh đơn

Kết cấu so sánh đơn là kiểu kết cấu có một cấu trúc so sánh trong một đơn vị khảo sát: *Nả đeng bặng nả cặng* (mặt đỏ như mặt vượn) [D, tr. 105]. Thành ngữ này gồm một cấu trúc so sánh A -x - y - B nhưng nó có thể được sử dụng độc lập trong giao tiếp. Kết cấu so sánh đơn có thể bao gồm cấu trúc dạng hoàn chỉnh hoặc cấu trúc dạng biến thể.

Số lượng kết cấu so sánh đơn trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.5. So sánh đơn trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Thể loại	Số lượt xuất hiện trong văn bản	Số đơn vị khảo sát	%
Thành ngữ	138	140	29,7
Tục ngữ	122	183	26,3
Ca dao	24	141	5,1
Tổng	284	464	61

Nội dung bảng 2.5 cho thấy, kết cấu so sánh đơn trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày có tần số sử dụng khá cao chiếm 61% tổng số đơn vị khảo sát. Tuy nhiên, mỗi thể loại lại có sự phân hóa khác nhau. Trong đó, kết cấu so sánh đơn chiếm ưu thế tuyệt đối ở thành ngữ với 138/140 lượt, chiếm 98,6% tổng số đơn vị thành ngữ được khảo sát. Ở tục ngữ, kết cấu này tần số

sử dụng cũng khá cao với 122/183 câu chiếm 66,7% tổng số câu tục ngữ được khảo sát. Còn ca dao, kết cấu này có tần số sử dụng thấp hơn với 24/141 bài chiếm 17.0% tổng số bài ca dao có cấu trúc so sánh được khảo sát. Từ đó có thể thấy rằng, kết cấu so sánh đơn được đồng bào dân tộc Tày sử dụng phổ biến ở thành ngữ, tục ngữ hơn là ca dao.

2.4.2. Kết cấu so sánh kép

Kết cấu so sánh kép là kiểu kết cấu có từ hai trúc so sánh được lặp lại hoàn toàn giống nhau trong một đơn vị khảo sát. Kết cấu này về mặt logic có sự liên kết hai (hoặc hơn hai) cấu trúc so sánh trong một câu. Ta sẽ dùng các ký hiệu A, B,... và A1 (biểu thị yếu tố có nội dung và cấu trúc tương tự như A), B1 (biểu thị yếu tố có nội dung tương phản và cấu trúc đối liên với B) để mô hình hóa cấu trúc so sánh kép. Cần lưu ý rằng giữa các dạng tương ứng của hai nhóm cấu trúc so sánh đơn và kép (ví dụ giữa *a thì b* của cấu trúc so sánh đơn với *A thì B* của cấu trúc so sánh kép; giữa *a* của cấu trúc so sánh đơn với *A-A1* của cấu trúc so sánh kép, ...) luôn luôn có nét tương đồng căn bản về ý nghĩa và dường như không có sự phân biệt về cú pháp.

Căn cứ vào cấu trúc được lặp lại, so sánh kép ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể chia thành các kiểu sau:

+ **Kiểu A - x - y - B / A1- x1 - y1 - B1 + ...**

Kiểu cấu trúc này có sự lặp lại từ hai hoặc hơn hai cấu trúc kiểu A - x - y - B trong câu.

Ví dụ:

- *Pác vó dầu lâu bằng nằm pác vó khổ hoặch bằng hoài* (mồm kẻ giàu trôi như nước, mồm người nghèo khó chìm như trâu) [E, tr. 159].

Trong đó:

A	x	y	B	A1	x1	y1	B1
<i>Pác vó dầu</i>	<i>lâu</i>	<i>bằng</i>	<i>nằm</i>	<i>pác vó khổ</i>	<i>hoặch</i>	<i>bằng</i>	<i>hoài</i>

Nhóm cấu trúc so sánh $A - x - y - B / A1 - x1 - y1 - B1 + \dots$ theo thống kê của chúng tôi, được sử dụng 03/183 lượt trong tục ngữ Tày còn thành ngữ và ca dao không có hoặc rất ít sử dụng.

+ **Kiểu A - y - B / A1 - y1 - B1- ...**

Kiểu cấu trúc này có sự lặp lại từ hai hoặc hơn hai cấu trúc dạng A - y - B trong một đơn vị khảo sát.

Ví dụ:

- *Tiếng gặt phạ, nả gặt mèo* (tiếng bằng trời, mặt bằng mèo) [E, tr. 268]

- *Phua mùa bặng ăn xoỏng ví noọng bặng ăn niêng* (vợ chồng như cái thạ, anh em như cái cỏ bùi) [E, tr. 185]

- *Thân noọng như co se síp pẻng*

Thân ví như nó nẻng tầu gừa

(Thân em như cây se mùi lượng

Thân anh như bụi sa nhân dưới vực) [E, tr. 453].

Trong đó:

A	y	B	A1	Y1	B1
<i>Tiếng</i> (tiếng)	<i>gặt</i> (bằng)	<i>phạ</i> (trời)	<i>nả</i> (mặt)	<i>gặt</i> (bằng)	<i>mèo</i> (mèo)
<i>Phua mùa</i> (vợ chồng)	<i>bặng</i> (bằng)	<i>ăn xoỏng</i> (cái thạ)	<i>ví noọng</i> (anh em)	<i>bặng</i> (bằng)	<i>ăn niêng</i> (cái cỏ bùi)
<i>Thân noọng</i> (Thân em)	<i>như</i>	<i>co se síp pẻng</i> (cây se mùi lượng)	<i>thân ví</i> (thân anh)	<i>như</i>	<i>nó nẻng tầu gừa</i> (bụi sa nhân dưới vực)

Theo tổng hợp của chúng tôi, kiểu cấu trúc A - y - B / A1 - y1 - B1- ... ở tục ngữ có 35/183 câu, ca dao có 97/141 bài sử dụng còn thành ngữ chỉ có 01 đơn vị. Như vậy, kiểu cấu trúc này có tần số khá cao trong tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.

+ Kiểu x - y - B / x1 - y1 - B1

Kiểu cấu trúc này có sự lặp lại từ hai hoặc hơn hai cấu trúc dạng x - y - B trong câu.

Ví dụ:

- *Tắm bố quá đìn, slung bầu quá phạ* (thấp không bằng đất cao không bằng trời) [A, tr. 522]

- *Hoam vận đỉnh nộc phiây, hom vận huầy cáy thươn* (ngọt như phao câu chim ri, thơm như bộ phận sinh dục gà rừng) [C, tr. 346]

- *Slung bầu quá co mười thang coóng*

Vạ lỏm mìn nhằng ngòm thâng tòm

Slung bầu quá goắt bân nưạ phạ

(Cao không quá cây mai

Gió to ngọn vẫn ngã vào đất vui

Cao không quá quạt bay trên trời) [E, tr. 463].

Trong đó:

x	y	B	x1	y1	B1
<i>Tắm</i> (Thấp)	<i>bố quá</i> (không bằng)	<i>đìn</i> (đất)	<i>slung</i> (cao)	<i>bầu quá</i> (không bằng)	<i>phạ</i> (trời)
<i>Hoam</i> (ngọt)	<i>vận</i> (như)	<i>đỉnh nộc phiây</i> (phao câu chim ri)	<i>hom</i> (thơm)	<i>vận</i> (như)	<i>huầy cáy thươn</i> (bộ phận sinh dục gà rừng)
<i>Slung</i> (cao)	<i>bầu quá</i> (không bằng)	<i>co mười thang coóng</i> (cây mai)	<i>slung</i> (cao)	<i>bầu quá</i> (không bằng)	<i>goắt bân nưạ phạ</i> (quạt bay trên trời)

Cấu trúc so sánh kép thuộc kiểu $x - y - B - x_1 - y_1 - B_1 - \dots$ có tần số sử dụng không nhiều trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, thành ngữ có 01/140 đơn vị, tục ngữ có 08/183 câu còn ca dao có 4/141 bài.

+ Kiểu A - B / A1 - B1

Trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, kiểu cấu trúc so sánh A - B / A1 - B1 được tạo lập bằng việc lặp lại từ hai kết cấu A - B trở lên.

Ví dụ:

- *Pỉ tem toọng, noọng tem slảy* (anh đánh bụng, em đánh ruột) [F]

- *Mẻ cây rúc, lủc nàng tiên* (mẹ con cóc, con nàng tiên) [E, tr. 105]

Trong đó:

A	B	A1	B1
<i>Pỉ</i> (anh)	<i>tem toọng</i> (đánh bụng)	<i>noọng</i> (em)	<i>tem slảy</i> (đánh ruột)
<i>Mẻ</i> (mẹ)	<i>cây rúc</i> (con cóc)	<i>lủc</i> (con)	<i>Nàng tiên</i>

Theo thống kê của chúng tôi, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, cấu trúc so sánh A - B / A1 - B1 chỉ được sử dụng trong tục ngữ với 15/183 câu còn thành ngữ và ca dao cấu trúc này không được sử dụng.

Bảng 2.6. So sánh kép trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Các dạng so sánh kép	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
A - x - y - B / A1 - x1 - y1 - B1 - ...	0	3	0	3	2
A - y - B / A1 - y1 - B1 - ...	1	35	97	133	81
x - y - B / x1 - y1 - B1 - ...	1	8	4	13	8
A - B / A1 - B1	0	15	0	15	9
Tổng	2	61	101	164	100

Nội dung bảng 2.6 cho thấy, kết cấu so sánh kép được sử dụng khá phổ biến trong tục ngữ, ca dao Tày còn thành ngữ Tày cấu trúc này được sử dụng rất hạn chế. Trong kết cấu so sánh kép, dạng A - y - B / A1 - y1 - B1-... chiếm ưu thế tuyệt đối so với các kiểu khác.

2.4.3. Kết cấu so sánh trùng điệp

Kết cấu so sánh trùng điệp là kết cấu chỉ có một cấu trúc so sánh dạng cơ bản hoặc biến thể nhưng sẽ có thêm một số yếu tố trong cấu trúc được tăng lên về số lượng. Căn cứ vào yếu tố so sánh được tăng lên, nhóm kết cấu so sánh mở rộng có thể chia thành các kiểu sau:

+ **Kiểu A - x - y - B / x1 - y - B1-...**

Cấu trúc A - x - y - B / x1 - y - B1-... chỉ có một yếu tố cái so sánh và từ so sánh nhưng lại có từ hai yếu tố cơ sở so sánh và cái được so sánh.

Ví dụ:

Tin mừng khao bông như tiên

Rừng như boóc phjắc phjên nả dùa

(Bàn tay em trắng ngời như tiên

Sáng tươi như đoá phjắc phjên trước chùa) [E, tr. 454]

Trong đó:

A	x	y	B	x1	y	B1
<i>Tin mừng</i> <i>noọng</i> (Bàn tay em)	<i>khao</i> <i>bông</i> (trắng)	<i>như</i>	<i>tiên</i>	<i>rừng</i> (sáng)	<i>như</i>	<i>boóc phjắc phjên nả</i> <i>dùa</i> (đóa phjắc phjên trước chùa)

Cấu trúc A - x - y - B - x1- y - B1 theo nguồn ngữ liệu khảo sát của chúng tôi chỉ có 02 lượt sử dụng trong ca dao Tày, còn thành ngữ, tục ngữ Tày cấu trúc này không được sử dụng. Như vậy, cấu trúc được sử dụng rất hạn chế trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

+ Kiểu A - y - B - B1 - B2...

Cấu trúc A - y - B - B1 - B2... so với cấu trúc so sánh cơ bản thì vắng cơ sở so sánh (x) nhưng yếu tố cái được so sánh lại được tăng lên về số lượng.

Thân noọng như mây rôm, mây khẽ

(Thân em/ như/ gỗ dổi, gỗ de) [E, tr. 551]

Trong đó:

A	Y	B	B1	B2	...
<i>Thân noọng</i> (Thân em)	<i>như</i> (như)	<i>mây rôm</i> (gỗ dổi)	<i>mây khẽ</i> (gỗ de)	...	...

Theo nguồn ngữ liệu khảo sát của chúng tôi, cấu trúc A - y - B - B1 - B2... chỉ xuất hiện 12/141 bài ca dao Tày còn trong thành ngữ, tục ngữ Tày cấu trúc này không được hoặc rất ít được sử dụng.

+ Kiểu A - x - y - B / y1 - B1 / y2 - B2 / y3 - B3 -...

Cấu trúc A - x - y - B / y1 - B1 / y2 - B2 / y3 - B3 -... so với cấu trúc so sánh dạng cơ bản thì yếu tố cái được so sánh và từ so sánh có nhiều hơn một, trong khi đó chỉ có một yếu tố so sánh.

Ví dụ:

Hênh nọng mà nhằng hoan hơn ngoảng

Vần nộc au xúng thẳng mà dôm

Vần mác to khẩu thông se giôm

Vần xéc sử khẩu hóm xéc sử.

(Tiếng em còn thơm hơn tiếng ve

Là chim, lấy lòng nhót để xem

Là quả bỏ túi ngày để nhòm

Là sách xếp vào hòm) [E, tr. 411]

Trong đó:

A	x	y	B	y1	B1	y2	B2
<i>Hênh nọng</i> (Tiếng em)	<i>hoan</i> (thơm)	<i>hơn</i> (hơn)	<i>ngoảng</i> (ve)	<i>Vần</i> (là)	<i>nộc</i> (chim)	<i>vần</i> (là)	<i>mác</i> (quả)

$A - x - y - B / y_1 - B_1 / y_2 - B_2 / y_3 - B_3 - \dots$ là một dạng so sánh tăng bậc nhằm đề cao giá trị của yếu tố so sánh. Nó là cấu trúc đặc biệt. Do vậy, theo khảo sát của chúng tôi, trong tổng số 141 bài ca dao Tày, cấu trúc này chỉ được 01 bài sử dụng còn trong thành ngữ và tục ngữ Tày cấu trúc này không được hoặc rất ít được sử dụng.

+ Kiểu A- B - B1 - B2- ...

So sánh A- B - B1 - B2- ... là kiểu cấu trúc chỉ có một yếu tố cái so sánh, vắng từ so sánh, cơ sở so sánh nhưng có từ hai yếu tố cái được so sánh.

Ví dụ:

Nin nỉ kin piàu bó kin tón

Phiải lỗ kha ỏn pỉ ngàu hai

Phiải lỗ kha ỏn pỉ ngàu kỉnh

(Nhớ anh ăn tối không thành bữa

Bước đường chân mềm như bóng người dưới trăng

Bước đường chân mềm như bóng người trong gương.) [E , tr. 460]

Trong đó:

A	B	B1	B2
<i>Nin nỉ</i> (nhớ anh)	<i>kin piàu bó kin tón</i> (ăn tối không thành bữa)	<i>Phiải lỗ kha ỏn pỉ ngàu hai</i> (đi đường chân nền như ánh trăng)	<i>Phiải lỗ kha ỏn pỉ ngàu kỉnh</i> (đi đường chân nền như bóng trong gương cũ)

Cấu trúc A- B - B1 - B2- ... với sự xuất hiện từ hai yếu tố cái được so sánh trở lên nhằm liệt kê, tăng tiến mức độ so sánh. Cấu trúc này được sử dụng 01 lượt trong ca dao Tày còn trong thành ngữ và tục ngữ Tày cấu trúc này không được hoặc rất ít được sử dụng.

**Bảng 2.7. So sánh trùng điệp trong thành ngữ,
tục ngữ, ca dao dân tộc Tày**

Các kiểu cấu trúc	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
A - x - y - B / x1 - y - B1-...	0	0	2	2	12,4
A - y - B - B1- B2...	0	0	12	12	75
A - x - y - B - y1 - B1 - y2 - B2 - y3 - B3 -...	0	0	1	1	6,3
A- B - B1 - B2- ...	0	0	1	1	6,3
Tổng	0	0	16	16	100

Nội dung bảng 2.7 cho thấy, kết cấu so sánh trùng điệp được sử dụng chủ yếu trong ca dao Tày còn ở thành ngữ, tục ngữ Tày kết cấu này hầu như không được sử dụng. Điều này có lẽ bởi, ca dao không bị hạn định về số lượng từ ngữ nên việc mở rộng các yếu tố thuận lợi hơn so với thành ngữ và tục ngữ. Trong các yếu tố được mở rộng, yếu tố cái được so sánh chiếm ưu thế hơn cả. Việc mở rộng yếu tố này sẽ góp phần làm sáng tỏ đặc điểm yếu tố đưa ra so sánh.

Như vậy, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, việc sử dụng các cấu trúc so sánh khá linh hoạt. Sự linh hoạt này được cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2.8. Các dạng kết cấu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Các kiểu cấu trúc	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Đơn	138	95	24	257	55
Kép	2	88	101	148	41
Trùng điệp	0	0	16	16	3
Tổng	140	183	141	464	100

Nội dung bảng 2.8 cho thấy, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày kết cấu so sánh đơn chiếm ưu thế hơn hẳn so với kết cấu so sánh kép và trùng

điệp. Tuy nhiên, mỗi thể loại lại có những đặc trưng riêng về kiểu kết cấu. So sánh đơn thường được sử dụng trong thành ngữ và tục ngữ, so sánh kép thường được sử dụng trong tục ngữ và ca dao, so sánh trùng điệp chỉ được sử dụng trong ca dao.

2.5. Đặc điểm cấu tạo của các yếu tố so sánh

2.5.1. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cái so sánh (A)

2.5.1.1 Yếu tố cái so sánh (A) được cấu tạo bằng từ

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, 453 cấu trúc so sánh có yếu tố (A) của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày có 263 cấu trúc cấu tạo bằng từ, chiếm 58% tổng số cấu trúc so sánh được khảo sát. Từ đó có thể thấy rằng, yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thường do từ đảm nhiệm.

Mặc dù, yếu tố cái so sánh (A) cùng do từ đảm nhiệm nhưng trong từng thể loại lại có những đặc trưng riêng. Ở thành ngữ Tày, yếu tố (A) thường cấu tạo bởi các từ đơn âm tiết: *Nả bặng hi vài lượn* (mặt như mặt trâu) [F]. Còn tục ngữ và ca dao yếu tố này thường được cấu tạo bởi các từ ghép (tục ngữ: *Phua mìa bặng ăn xoong vì noong bặng ăn niêng* (vợ chồng như cái thạ, anh em như cái cỗ bùi) [E, tr. 185]; ca dao: *Lác kén như nhau thương gản mạy* (rễ trầu như dây thương) [E, tr. 464].

Về mặt từ loại, theo khảo sát của chúng tôi, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có 254/263 cấu trúc so sánh có yếu tố (A) do danh từ đảm nhiệm, chiếm 96% tổng số yếu tố (A) được khảo sát: *Nả đeng bặng nả căng* (mặt đỏ như mặt vượn) [D, tr.105]. Từ đó cho thấy, yếu tố (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thường do danh từ đảm nhiệm. Ngoài danh từ, yếu tố (A) còn do động từ đảm nhiệm: *bên báng dăng ca* (bay bổng qua, điều) [E, tr. 30]. Tuy nhiên, số lượng này cũng rất hạn chế, theo thống kê của chúng tôi trong thành ngữ Tày chỉ có 6/263 cấu trúc, ca dao có 4/263 cấu trúc còn tục ngữ không có cấu trúc nào. Đặc biệt, yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày theo thống kê của chúng tôi hoàn toàn không do tính từ đảm nhiệm.

2.5.1.2. Yếu tố cái so sánh (A) được cấu tạo bằng cụm từ

Yếu tố (A), trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ngoài được cấu tạo bằng từ còn được cấu tạo bằng cụm từ. Theo khảo sát của chúng tôi, so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có 190/453 cấu trúc so sánh có yếu tố (A) là cụm từ: *Pác pỏ châu lâu bặng nặm, pác vớ khỏ hoặ bặng hoài* (mồm kẻ giàu trôi như nước, mồm người nghèo khó cam như trâu) [E, tr. 159]. Theo khảo sát của chúng tôi, yếu tố cái so sánh (A) được cấu tạo bằng cụm từ chiếm 42% tổng số yếu tố (A) được khảo sát. Từ đó cho thấy, yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cấu tạo bằng cụm từ có tần số sử dụng ít hơn so với từ.

Về từ loại, yếu tố (A) là cụm động từ chiếm ưu thế hơn hẳn so với các loại cụm từ khác với 113/190 cấu trúc so sánh, chiếm 59% tổng số yếu tố (A) là cụm từ được khảo sát. Trong đó, ca dao Tày có tần số sử dụng cụm động từ nhiều nhất với 83/113 lượt: *Chứ noong bặng chứ hai síp hả* (nhớ em như nhớ trăng rằm) [E, tr. 587]. Sau đó là tục ngữ Tày với 30/133 lượt: *Chường rầu nà tầu rườn đây quá giàng kim lương vớ mẻ* (chăm nom đám ruộng dưới làng/ tốt hơn/ được lạng vàng của bố mẹ) [D, tr. 35]. Ở thành ngữ Tày, yếu tố (A) không hoặc rất ít được cấu tạo bởi cụm động từ. Do vậy, theo khảo sát của chúng tôi không có trường hợp nào yếu tố (A) được cấu tạo bởi cụm động từ.

Yếu tố (A) trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, ngoài cấu tạo bằng cụm động từ còn được cấu tạo bởi cụm danh từ. Theo khảo sát của chúng tôi có 39/190 cấu trúc so sánh có yếu tố (A) là cụm danh từ, chiếm 21% tổng số yếu tố (A) là cụm từ được khảo sát. Trong đó, tục ngữ có số lượng yếu tố (A) là cụm danh từ nhiều nhất với 29/39 cấu trúc: *pác vớ dầu lâu bặng nặm pác vớ khỏ hoặ bặng hoài* (mồm kẻ giàu trôi như nước, mồm người nghèo khó cam như trâu) [E, tr. 159]. Ca dao có 9/39 cấu trúc: *Tin mù*

noong khao bông như tiên. Rừng như bóc phặc phjen nả dứa. Đang ví như phỉắc búa chang suôn (Bàn tay em trắng ngời như tiên. Sáng tươi như đóa phặc phjen trước chùa. Thân anh như hành trong vườn) [E, tr. 454]. Thành ngữ yếu tố (A) cấu tạo bằng cụm danh từ có số lượng rất hạn chế. Do vậy, 87 cấu trúc so sánh có yếu tố (A) của thành ngữ được khảo sát không có yếu tố nào cấu tạo là cụm danh từ.

Trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, đồng bào không hoặc rất ít sử dụng yếu tố (A) cấu tạo bởi cụm tính từ. Bởi cái so sánh (A) phải là sự vật, hiện tượng, trạng thái... mà đó là phạm trù phản ánh của cụm danh từ và cụm động từ không phải là phạm trù phản ánh của cụm tính từ. Do vậy, theo khảo sát của chúng tôi, yếu tố (A) không có trường hợp nào do cụm tính từ đảm nhiệm.

Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ngoài cấu tạo bởi các cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ) còn được cấu tạo bằng cụm chủ - vị. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy có 38/190 cấu trúc so sánh có yếu tố (A) là cụm chủ - vị, chiếm 20% tổng số yếu tố (A) là cụm từ được khảo sát. Trong đó, tục ngữ có có tần số sử dụng nhiều hơn cả với 24/38 cấu trúc: *Cá hẩu nà tẩu nương đây hơn chàng kim lương cá hẩu* (Anh cho ruộng dưới nương tốt hơn lạng vàng cha cho.) [C, tr. 197]. Ca dao có 14/38 cấu trúc: *Vĩ vuồn tông tôi thú siểu kha* (anh/ buồn/ như /đũa thiếu đôi) [E, tr. 586] còn thành ngữ Tày yếu tố (A) rất ít được cấu tạo bởi cụm chủ - vị. Do vậy, kết quả khảo sát của chúng tôi không thu được đơn vị thành ngữ nào có yếu tố (A) cấu tạo bằng cụm chủ - vị.

Trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố cái so sánh (A) có thể tồn tại dưới dạng hiện hoặc khuyết thiếu là do dụng ý sử dụng của người dùng. Khi tồn tại dưới dạng hiện thì đặc điểm về mặt hình thức cấu tạo của yếu tố này được cụ thể hóa qua bảng sau:

Bảng 2.9. Hình thức cấu tạo của yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Cấu tạo		Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Từ	Danh từ	81	60	113	254	56,1
	Động từ	6	0	4	10	2,2
	Tính từ	0	0	0	0	0
Cụm từ	Cụm danh từ	0	29	9	38	8,4
	Cụm động từ	0	30	83	113	24,9
	Cụm tính từ	0	0	0	0	0
	Cụm C - V	0	24	14	38	8,4
Tổng		87	143	223	453	100

Nội dung bảng 2.9 cho thấy, yếu tố cái so sánh (A) của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày chủ yếu được cấu tạo bằng từ còn cụm từ có tần số sử dụng hạn chế hơn. Tuy nhiên, từng tiểu loại sự phân hóa lại hoàn khác nhau: thành ngữ do đặc điểm ngắn gọn nên yếu tố cái so sánh là từ chiếm ưu thế tuyệt đối, còn cụm từ thì hầu như không được sử dụng. Còn tục ngữ và ca dao là hai thể loại có dung lượng từ ngữ lớn hơn nên yếu tố cái so sánh (A) được cấu tạo bằng từ và cụm từ có tương quan khá đồng đều.

Về từ loại, danh từ chiếm ưu thế tuyệt đối trong việc đảm nhiệm vai trò yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Bởi yếu tố (A) vốn là các sự vật, hiện tượng được đưa ra so sánh mà danh từ là lớp từ dùng để định danh sự vật, hiện tượng. Kết quả khảo sát cho thấy không có trường hợp nào yếu tố A là tính từ hay cụm tính từ. Điều này có thể được giải thích từ đặc điểm ý nghĩa. Bởi tính từ là từ loại thứ ba trong khối thực từ, nhưng nó là từ loại “thứ cấp” so với danh từ và động từ, vốn là “*nòng cốt quán xuyên cả hệ thống từ loại tiếng Việt*” [31, tr. 131].

2.5.2. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cái được so sánh (B)

2.5.2.1. Yếu tố cái được so sánh (B) cấu tạo bằng các từ

Theo thống kê của chúng tôi, yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cấu tạo bằng từ chiếm tỉ lệ không cao, chỉ có 208/603 cấu trúc, chiếm 34% tổng số yếu tố (B) được khảo sát.

Về từ loại, danh từ vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối với 198/208 cấu trúc, chiếm 95% tổng số yếu tố (B) được khảo sát. Trong đó, tục ngữ có tần số sử dụng cao nhất với 91/225 cấu trúc: *Dú đìn rầu mạ tặc, tót đìn hâu mạ mẽ* (ở đất mình ngựa đực, đến đất người ngựa cái) [B, tr. 446]. Thành ngữ với 79/142 cấu trúc có yếu tố (B) được cấu tạo bằng các danh từ: *Slim duồng pện nặm* (tím tan như nước) [D, tr. 191]. Ca dao có 28/236 cấu trúc: *Tin mừ noọng khao bông như tiên* (bàn tay em trắng ngời như tiên) [E, tr. 454].

Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ngoài do danh từ đảm nhiệm còn do động từ và tính từ đảm nhiệm. Tuy nhiên, tần số sử dụng rất hạn chế. Theo khảo sát của chúng tôi, động từ chỉ có 02/225 cấu trúc: *Bấu mì vầy tồng hoãm, bấu mì nặm lẻ thai* (không có lửa như cam, không có nước sẽ chết) [C, tr. 326]. Yếu tố cái được so sánh (B) là động từ chỉ có ở tục ngữ còn thành ngữ và ca dao hoàn toàn không được sử dụng. Yếu tố (B) là tính từ theo khảo sát của chúng tôi có 8/403 cấu trúc, chiếm 2% tổng số được khảo sát. Trong đó, tính từ đảm nhiệm vai trò của yếu tố (B) chỉ được sử dụng trong so sánh ở tục ngữ Tày: *slíp mầu bố tàng cẩu* (mười mới không bằng cũ) [B, tr. 214].

Như vậy, về từ loại thì yếu tố cái được so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu được cấu tạo bằng các danh từ còn động từ và tính từ được sử dụng rất hạn chế. Còn xét về phần cấu tạo, đa phần yếu tố (B) được cấu tạo bằng các từ đơn âm tiết và từ ghép gần như hoàn toàn không có từ láy.

2.5.2.2. Yếu tố cái được so sánh (B) cấu tạo bằng các cụm từ

Yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ngoài được cấu tạo bởi từ còn được cấu tạo bằng cụm từ: *Mè đá bố tày pỏ cươn tha* (mẹ mắng chằng bằng bố trùng mắt) [C, tr. 449]. Theo khảo sát của chúng tôi, yếu tố này có 403/603 cấu trúc, chiếm 67% tổng số yếu tố cái được so sánh (B) được khảo sát. Như vậy, có thể thấy rằng, yếu tố cái được so sánh (B) cấu tạo bằng cụm từ chiếm ưu thế hơn so với từ.

Về từ loại, cụm danh từ chiếm ưu thế hơn hẳn với 214/403 cấu trúc, chiếm 53,1% tổng số yếu tố cái được so sánh (B) được khảo sát. Trong đó, ca dao có tần số sử dụng nhiều nhất với 111/214 cấu trúc:

Thân túc là gần khéc viện phương

Mài là gần chang mừng chang bản

Sậy như nộc lạc ngàn bầu sai

(Thân túc là khách viễn phương

Mai là người trong mừng trong bản

Anh như chim lạc ngàn xa) [E, tr. 432]

Tục ngữ có 69/214 cấu trúc: *cá hẩu nà tẩu mừng đây hơn chàng kim lương cá hẩu* (anh cho ruộng dưới mừng tốt hơn lạng vàng cha cho) [C, tr.197]. Thành ngữ có 34/214 cấu trúc: *khỏ mạy đảy slảy mẽ nhình* (giống nứa tép ruột đàn bà) [F]. Như vậy, yếu tố cái được so sánh là cụm danh từ được sử dụng với tần số cao nhất trong ca dao.

Theo thống kê của chúng tôi, yếu tố cái được so sánh (B) được cấu tạo bằng cụm động từ có 67/403 cấu trúc, chiếm 16,6% tổng số yếu tố cái được so sánh (B) cấu tạo bằng các cụm từ được khảo sát. Trong đó, thành ngữ Tày có 02/67 cấu trúc: *nả tốc phả* (mặt rơi vào đám mây đen) [F], tục ngữ Tày có 21/67

câu trúc: *rự tua lúc tác ngai, khai tua lúc vôm khoẳm* (đón được con dâu ngã ngựa, gả xong con gái thì ngã sấp) [E, tr. 206] còn ca dao có 44/67 câu trúc:

Sương căn chắc năm tá hắt giàu

Sương căn chắc năm đầu hắt xám.

(Thương nhau chế nước thành dầu

Thương nhau đun cạn nước nấu thành chàm) [E, tr. 490]

Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày câu tạo bằng cụm tính từ có tần số sử dụng rất hạn chế. Kết quả khảo sát của chúng tôi chưa có trường hợp nào (B) được cấu tạo bởi tính từ.

Yếu tố B trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ngoài được cấu tạo bằng cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) còn được cấu tạo bằng cụm chủ - vị: *khên bặng luồng khảm nặm* (căng như rồng vượt nước) [B, tr. 234].

Theo thống kê của chúng tôi, yếu tố cái được so sánh (B) cấu tạo bằng các cụm chủ - vị có 114/403 câu trúc, chiếm 28,3% tổng số câu trúc so sánh được khảo sát. Trong đó, thành ngữ có 27/142 câu trúc: *Me đá bầu táy po cươn tha* (mẹ mắng không bằng bố trợn mắt) [F], tục ngữ có 34/225 câu trúc: *Ngầu bặng cốp ngầu phân* (mong như ếch mong mưa) [E, tr. 133], ca dao có 53/236 câu trúc:

Pi bươn bặng năm lây lông hát

Viắc cả nặm tha lác như phăn.

(Tháng ngày bằng nước xuôi dòng

Chia tay nước mắt rồng như mưa) [E, tr. 572]

Sự phong phú về mặt cấu tạo của yếu tố cái được so sánh (B) trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.10. Cấu tạo của yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Cấu tạo		Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Từ	Danh từ	79	91	28	198	32,8
	Động từ	0	2	0	2	0,3
	Tính từ	0	8	0	8	1,3
Cụm từ	Cụm danh từ	34	69	111	214	35,5
	Cụm động từ	2	21	44	67	11,1
	Cụm tính từ	0	0	0	0	0
	Cụm C - V	27	34	53	114	18,9
Tổng		142	225	236	603	100

Bảng 2.10 cho thấy, yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cấu tạo bằng cụm từ có tần số sử dụng nhiều hơn so với từ. Qua đó có thể thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng sử dụng yếu tố (B) có dung lượng câu chữ lớn hơn yếu tố A. Điều này có thể được giải thích bởi trong cấu trúc so sánh, yếu tố (B) là tiêu điểm mà về lí thuyết, nếu kích thước vật chất của vế giải thích càng lớn thì mức độ rõ ràng, cụ thể sẽ càng cao.

Kết quả khảo sát bảng 2.10 cũng cho thấy, yếu tố (B) trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu được cấu tạo bằng danh từ, cụm danh từ, cụm động từ còn động từ, tính từ, cụm tính từ được sử dụng rất hạn chế. Điều này có thể giải thích từ đặc điểm ý nghĩa của danh từ có liên quan chặt chẽ với việc phản ánh thực tại. Bởi danh từ có ý nghĩa sự vật là cơ bản và biểu thị “*những khái niệm được người bản ngữ tri nhận một cách độc lập như là những sự vật*” [31, tr.89]. Động từ chỉ ra đặc trưng vận động của tất cả những gì biểu đạt bằng danh từ. Còn tính từ vừa biểu đạt “*các đặc trưng đa dạng của thực thể (đặc trưng cho những gì biểu đạt bằng danh từ), lại vừa đặc trưng cho các vận động biểu đạt bằng động từ*” [31, tr.161].

2.5.3. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố từ so sánh (y)

Yếu tố từ so sánh là một phần tạo nên tính hoàn chỉnh trong cấu trúc so sánh. Do vậy, để làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thì việc phân tích đặc điểm của yếu tố này là một phần không thể thiếu. Khảo sát hình thức của yếu tố từ so sánh, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.11. Từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

STT	Từ so sánh	Lượt	Ví dụ
1	<i>bặng</i> (bằng/ như)	140	<i>Chút bặng nẻo châu</i> (Nhật như nước đá ềnh ương) [A, tr. 483]
2	<i>như</i>	75	<i>Thân noọng như nọc tằm tẩu tàng</i> (Thân em như con diệc dưới đường) [E, tr. 558]
3	<i>pền/ pện</i> (như)	23	<i>Ngát ngát pện hán khẩu sluôn</i> (Đứng đỉnh ngát ngư như ngỗng vào vườn.) [C, tr. 116]
4	<i>bố tăng/ bố tổng</i> (không giống)	22	<i>Síp ám nửa cáy ton bố tăng đưa nòn rắp rùng</i> (Mười miếng thịt gà sống thiến không bằng giắc ngủ gần sáng.) [E, tr. 217]
5	<i>tông/điông</i> (như)	21	<i>Phuối tông nặm roát toong</i> (Nói như nước đổ lên lá) [E, tr. 191]
6	<i>bấu tẩy</i> (không bằng)	17	<i>Slíp háp khi vài báu tẩy pài nỏn tả.</i> (Mười gánh phân trâu không bằng một bãi phù sa) [C, tr. 300]
7	<i>bố quá/ báu quá</i> (không hơn)	9	<i>Đây báu quá lục lầu mì, van báu quá xì lầu dec</i> (Tốt không hơn con mình, ngon không hơn bánh ta giã) [C, tr. 426]
8	<i>hơn</i>	7	<i>Hênh vọng mà nhằng hoan hơn ngoản</i> (Tiếng em còn thơm hơn tiếng ve) [E, tr. 411]

STT	Từ so sánh	Lượt	Ví dụ
9	<i>là/lé</i> (là)	6	<i>Gầm khôm giá gạ chan gằm van là gia tằm</i> (Lời đắng đừng bảo thật lời ngọt là thuốc độc) [E, tr. 59]
10	<i>tang</i> (coi như)	5	<i>Ngân chèn tang tôm nhả tha nay tẩy xiên kim.</i> (Tiền bạc coi như cỏ rác, danh dự (mặt mũi) đáng giá ngàn vàng) [E, tr. 132]
11	<i>căn/ gặ</i> (bằng)	4	<i>Tiếng gặ vạ, nả gặ mèo</i> (Tiếng bằng trời, mặt bằng mèo) [E, tr. 268]
12	<i>pỉ</i> (ví)	3	<i>Cổn khi sỉ ăn hai</i> (Mông người ví mặt trắng) [A, tr. 207]
13	<i>tẩy</i> (bằng)	3	<i>Ăn mình tẩy xiên kim, au ngân diên mùa lãg duốc mình</i> (Mạng người bằng nghìn bạc, đem bạc tiền đi sau chuộc mạng) [A, tr. 205]
14	<i>y như</i>	3	<i>Song ra tẻ viác căn cần coóc y như mềng lĩa bioóc lĩa hoa</i> (Hai ta biệt li mỗi người một góc như ong xa hoa) [E, tr. 537]
15	<i>bấu táng</i> (không khác)	2	<i>Sư minh tốc tin mù vậ giá.....bấu tang rãg sư nà khai mãi</i> (Tờ lục mệnh chẳng còn trong tay... khác chi tờ giấy bán ruộng) [E, tr. 619]
16	<i>tự</i> (tựa)	2	<i>Cần chài tự va kim, cần nhìn tự bjoóc ngân</i> (Nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa bạc) [F]
Tổng		345	

Nội dung bảng 2.11 cho thấy, yếu tố từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày rất phong phú. Trong đó, yếu tố này cấu tạo bằng từ: *như*, *là*, *bằng* (bằng), *tang* (tựa như), *pên/ pệ* (như), *pỉ* (ví).... có 289/345 lượt sử dụng chiếm 84% còn yếu tố từ so sánh cấu tạo bằng cụm từ: *bố quá/ bấu quá* (không hơn), *bố táng/bố tông* (không giống), *bấu tang* (không khác)... chỉ có 56/345 chiếm 16%. Như vậy, yếu tố này cấu tạo bằng các từ có tần số sử dụng lớn hơn so với các cụm từ.

Nếu phân chia yếu tố từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày theo nguồn gốc thì yếu tố này có thể phân thành hai nhóm.

Nhóm thứ nhất, những từ có gốc Tày: *tự* (tự), *bấu táng* (không khác), *tảy* (cũng như), *pỉ* (ví), *căn/ gặn* (bằng), *tang* (tự như), *lé* (là), *bố quá/ báu quá* (không hơn), *bấu tảy* (không bằng), *pên/ pện* (như), *bố táng/ bố tông* (không giống).

Nhóm thứ hai, những từ mượn tiếng Việt: *y như, như, là, hơn*.

Ngoài những từ có thể dễ dàng nhận ra nguồn gốc thì có một số từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có nghĩa tương đương với từ so sánh trong tiếng Việt nhưng có biến âm đôi chút. Ví dụ từ *bặng* trong tiếng Tày và từ *bằng* trong tiếng Việt. Hai từ này chỉ khác nhau về mặt thanh điệu. Điều này có thể là do đồng bào Tày vay mượn từ của tiếng Việt và biến âm cho phù hợp với cách phát âm của mình.

Như vậy, yếu tố từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có sự kết hợp giữa các từ thuần Tày và một số từ vay mượn tiếng Việt. Sự vay mượn này là hệ quả tất yếu, bởi giữa các cộng đồng dân tộc luôn có sự giao lưu, tiếp xúc về nhiều mặt trong đó có ngôn ngữ, đặc biệt tiếng Việt với vai trò là tiếng phổ thông được phổ cập rộng rãi trên toàn quốc.

2.5.4. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cơ sở so sánh (x)

Yếu tố cơ sở so sánh trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có chức năng biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng được so sánh. Hai sự vật, hiện tượng đem ra so sánh trên cơ sở ít nhất một điểm giống nhau và chính điểm chung này làm nảy sinh mối liên tưởng tương đồng, làm cơ sở cho việc so sánh. Khảo sát yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày qua các ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2.12. Yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

STT	Kiểu cấu trúc so sánh	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	Tổng khảo sát	%
1	A - x - y - B	35	19	35	89	142	14,7
2	x- y - B	52	32	8	92	225	15,3
Tổng		87	51	43	181	603	30

Nội dung bảng 2.12 cho thấy, trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày số lượng cấu trúc có yếu tố cơ sở so sánh chiếm tỉ lệ không cao với 181/603 cấu trúc, chiếm 30% trong tổng số cấu trúc so sánh được khảo sát. Trong đó, yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ chiếm số lượng nhiều hơn so ca dao. Điều này có lẽ xuất phát từ đặc điểm sử dụng của thành ngữ, tục ngữ. Đó là những đơn vị ngôn ngữ được sử dụng để đúc rút kinh nghiệm nên các phương diện so sánh càng được thể hiện rõ ràng thì hiệu quả sẽ càng được tăng cao. Còn ca dao chủ yếu được sử dụng để bày tỏ tâm tư tình cảm nên sự vắng mặt của phương diện so sánh sẽ góp phần làm phong phú sự liên tưởng của người tiếp nhận.

Yếu tố cơ sở so sánh có vai trò biểu thị tính chất của sự vật hay trạng thái của hành động. Do vậy, chúng có thể do tính từ hoặc động từ đảm nhiệm. Bởi tính từ có ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm hay tính chất, còn động từ có ý nghĩa khái quát chỉ hoạt động hay trạng thái (trạng thái vật lí, trạng thái sinh lí, trạng thái tâm lí).

2.6. Tiểu kết

Ở chương 2 chúng tôi nghiên cứu sâu về hình thức so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày trên các phương diện: các dạng so sánh, kết cấu so sánh, đặc điểm cấu tạo của các yếu tố so sánh. Qua phân tích, so sánh hiện lên với những điểm nổi bật sau:

1. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao được cấu tạo bằng nhiều phương thức khác nhau, trong đó so sánh là một phương thức cấu tạo không thể thiếu. Khảo sát 2251 đơn vị thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chúng tôi thu được 463 đơn vị với 603 lượt sử dụng cấu trúc so sánh.

2. Xét về hình thức, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chia thành hai loại: dạng đầy đủ, dạng biến thể. So sánh dạng đầy đủ bao gồm bốn yếu tố: yếu tố cái so sánh; yếu tố cơ sở so sánh; yếu tố từ so sánh; yếu tố cái được so sánh. So sánh dạng biến thể được tạo ra do thêm, bớt hoặc đảo vị trí các yếu tố trong cấu trúc. Trong đó so sánh dạng biến thể chiếm ưu thế hơn hẳn so với so sánh dạng đầy đủ.

3. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là những sáng tác mang tính chỉnh thể. Do vậy, việc sử dụng số lượng cấu trúc so sánh bị chi phối đặc điểm riêng bởi từng thể loại. Căn cứ vào số lượng cấu trúc so sánh trong từng thể loại, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm: kết cấu so sánh đơn, kết cấu so sánh kép, kết cấu so sánh mở rộng. Trong đó so sánh đơn được dùng chủ yếu ở thành ngữ, so sánh kép và trùng điệp chủ yếu được dùng ở tục ngữ và ca dao.

4. Các yếu tố trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày được cấu tạo rất phong phú, đa dạng. Về cấu tạo, các yếu tố này có thể do từ hoặc cụm từ đảm nhiệm. Về mặt từ loại, các yếu tố so sánh được cấu tạo bởi: danh từ, động từ, tính từ, cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, cụm chủ - vị.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY

3.1. Dẫn nhập

So sánh là biện pháp tu từ nhằm tạo ra những câu - phát ngôn sinh động, giàu hình ảnh. Nó càng trở nên đặc dụng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao, bởi ngôn ngữ trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao là ngôn ngữ nghệ thuật, có chức năng xây dựng hình tượng. Hơn thế nữa *“ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ của sự liên hội và so sánh nghệ thuật là đôi cánh giúp ta bay vào thế giới của cái đẹp, của tưởng tượng hơn là đến ngưỡng cửa của logic học”* [44, tr.193]. Tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ góp phần chỉ ra nét riêng trong việc sử dụng so sánh của một cộng đồng dân tộc thiểu số.

Chương 3 tập trung tìm hiểu khái quát về cơ cấu ngữ nghĩa, quan hệ ngữ nghĩa, đặc điểm ngữ nghĩa của các yếu tố so sánh, quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

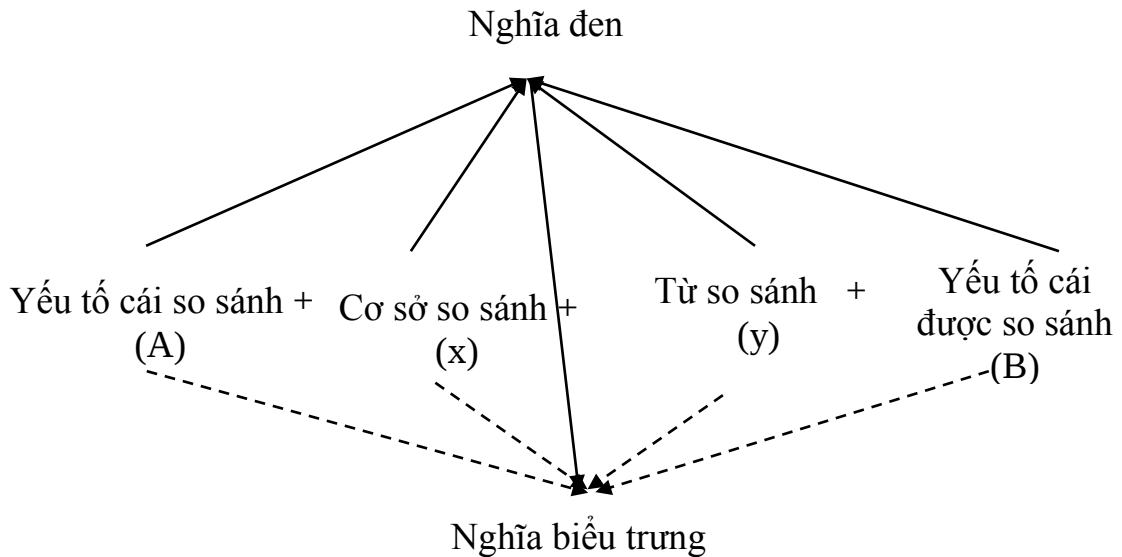
3.2. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Cũng như trong tiếng Việt, cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không đơn thuần là nghĩa cộng lại của các từ ngữ mà nó là chỉnh thể được khái quát từ nghĩa các yếu tố cấu tạo. Nghĩa định danh của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khác nghĩa định danh của từng đơn vị bởi qua so sánh sự vật được hiện lên sinh động, hấp dẫn. Ngoài ra cơ cấu nghĩa này còn gắn với những tình huống đã được trừu tượng hóa hay cụ thể hóa trong giao tiếp.

Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm phân kết cấu bề mặt và kết cấu bề sâu. Phân kết cấu bề mặt chính là phần nghĩa được suy ra từ câu chữ. Phân kết cấu này được gọi là nghĩa tường minh hay nghĩa đen. Còn phân kết cấu bề sâu là tất cả những nội dung có thể suy ra từ một cấu trúc so sánh cụ thể nào đó. Phân kết cấu này còn được gọi là nghĩa hàm ẩn hay nghĩa biểu trưng. Trong đó phân kết cấu nghĩa bề sâu được hình thành trên cơ sở của phân kết cấu nghĩa bề mặt. Ví dụ trong cấu trúc so sánh: *mè cáy rục, lục nàng tiên* (mẹ con cóc, con nàng tiên) [E, tr. 105] nghĩa của câu tục ngữ không phải gắn với nghĩa suy ra từ câu chữ mà gắn với nghĩa biểu trưng của từ *cáy rục* (con cóc) nhằm chỉ sự xấu xí và từ *tiên* (nàng tiên) nhằm chỉ sự xinh đẹp. Câu tục ngữ đã đúc rút một kinh nghiệm hay về cuộc sống: mặc dù, đời trước có thể không tốt đẹp, hoàn chỉnh... nhưng đời sau có thể sẽ tốt đẹp hơn.

Nghĩa biểu trưng được hình thành trên cơ sở tầng nghĩa đen. Do vậy, nó còn phản ánh tư duy, văn hóa của cộng đồng mỗi dân tộc. Người tiếp nhận muốn nắm bắt được nghĩa biểu trưng phải căn cứ vào sự liên tưởng về mặt câu chữ và văn hóa. Ví dụ trong câu tục ngữ: *pỏ mè thai phai nà lỏ* có nghĩa đen là “*bố mẹ chết vách ngăn của đập nước lỏ*”, đồng bào dân tộc Tày sử dụng hình ảnh liên tưởng trực tiếp: *phai nà lỏ* (vách ngăn của đập nước lỏ) để gợi lên sự suy sụp nặng nề của con cái khi cha mẹ qua đời. Việc tiếp cận nghĩa biểu trưng của so sánh trong câu tục ngữ trên cũng cần căn cứ trên sự am tường văn hóa Tày. Nếu người tiếp nhận am tường văn hóa Tày thì họ sẽ tri nhận được vai trò quan trọng của *phai nà* (vách ngăn của đập nước) trong sản xuất và sinh hoạt qua đó cảm nhận sâu sắc giá trị của so sánh. Còn nếu người tiếp nhận hiểu biết hạn chế về văn hóa Tày thì giá trị của so sánh có thể giảm đi rất nhiều.

Mối quan hệ giữa hai tầng nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể hình dung qua sơ đồ sau:



Sơ đồ trên đã cụ thể hóa mối quan hệ giữa nghĩa đen, nghĩa biểu trưng của cấu trúc so sánh và nghĩa của các yếu tố cấu thành trong cấu trúc. Trong đó, mối quan hệ giữa các yếu tố của cấu trúc so sánh với nghĩa đen là quan hệ trực tiếp. Do vậy, mũi tên biểu thị nét liền. Các yếu tố của cấu trúc so sánh chỉ là cơ sở để suy ra nghĩa biểu trưng nên mũi tên phản ánh quan hệ này được thể hiện là nét đứt quãng.

3.3. Quan hệ ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

3.3.1. Quan hệ ngữ nghĩa trong một cấu trúc so sánh

3.3.1.1. Hạt nhân nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Trong một cấu trúc so sánh, gánh nặng ngữ nghĩa sẽ rơi vào một yếu tố trong cấu trúc. Đó là yếu tố hạt nhân của so sánh. Cấu trúc so sánh bao gồm bốn yếu tố. Trong đó, yếu tố cái so sánh là cái mà hiển nhiên ai cũng biết, yếu tố từ so sánh là phần kết nối các yếu tố của cấu trúc nó chỉ mang ý nghĩa so sánh thang độ. Do vậy, yếu tố cơ sở so sánh và yếu tố cái được so sánh là hai yếu tố có ảnh hưởng lớn đến ngữ nghĩa của cấu trúc so sánh. Yếu tố cơ sở so sánh có vai trò xác định thuộc tính tiêu biểu của sự vật khi đem ra so sánh trong khi một sự vật hiện tượng có rất nhiều phương diện. Do vậy, khi cấu

trúc so sánh vắng yếu tố cơ sở so sánh thì người tiếp nhận phải liên tưởng để tìm ra nét tương đồng giữa yếu tố cái được so sánh và yếu tố cái so sánh trong ngữ cảnh cụ thể, để từ đó xác định phương diện nào được đem ra so sánh. Còn yếu tố cái được so sánh được xem là phần quan trọng nhất của cấu trúc so sánh vì đó là tiêu điểm của so sánh và nếu không có nó thì không thành so sánh. Do vậy, nghĩa hạt nhân của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể chia thành hai dạng:

- *Dạng thứ nhất*, cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cơ sở so sánh (x). Đây là các cấu trúc so sánh có sự hiện diện của yếu tố (x) trên bề mặt cấu trúc.

- *Pác ả bặng pác ca vản* (mồm há hốc như mỏ con quạ ra ràng) [E, tr. 153].

- *Pác quẻ quẻ bặng bẻ gà rị* (mồm nói huyền thuyên như con dê bị mắc ở bờ dậu kêu cứu) [E, tr. 157].

- *Pỏ chài lèng cáy, mè nhìn lèng vài* (đàn ông khỏe sức gà, phụ nữ khỏe sức trâu) [A, tr. 150].

Ở các ví dụ trên, sự hiện diện của yếu tố cơ sở so sánh (x): *ả* (há), *quẻ quẻ* (nói huyền thuyên), *lèng* (khỏe) góp phần định hướng đặc điểm so sánh giữa hai đối tượng được đem ra so sánh. Từ đó, người tiếp nhận chỉ chú ý đến đặc điểm được đưa ra mà hoàn toàn bỏ qua các phương diện khác.

Căn cứ vào bảng thống kê 2.3 và 2.4, cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cơ sở so sánh (x) có 183 lượt, chiếm 30,3% trong tổng số cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

- *Dạng thứ hai*, cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cái được so sánh (B). Dạng cấu trúc này sẽ không có sự hiện diện của yếu tố cơ sở so sánh (x).

Kin khẩu như kin rài lòng toọng

Kin phiắc như kin nguội lòng cò

(Ăn cơm như ăn cát xuống cổ

(Ăn rau như ăn lá ngón xuống cổ) [E, tr. 497]

Ở ví dụ trên khi không có sự hiện diện của yếu tố cơ sở so sánh (x) mà chỉ còn yếu tố cái được so sánh (B) thì nghĩa của cấu trúc sẽ đặt vào yếu tố (B). Nghĩa của cấu trúc so sánh *Kin khẩu như kin rài lòng toọng* (ăn cơm như ăn cát xuống cổ) sẽ nằm ở *kin rài lòng toọng* (ăn cát xuống cổ). Người tiếp nhận phải bằng vốn hiểu biết của mình để lựa chọn ra điểm tương đồng giữa *kin khẩu* (ăn cơm) và *kin rài lòng toọng* (ăn cát xuống cổ).

Trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, nếu yếu tố cơ sở so sánh (x) xuất hiện nó sẽ gánh toàn bộ gánh nặng ngữ nghĩa của cấu trúc so sánh đó còn nếu nó vắng mặt gánh nặng ngữ nghĩa sẽ do yếu tố cái được so sánh (B) đảm nhiệm. Tuy nhiên yếu tố (B) trong so sánh khá quen thuộc với đồng bào dân tộc Tày. Do vậy, trong quá trình sử dụng đồng bào có thể bỏ yếu tố cơ sở so sánh (x) mà vẫn không làm thay đổi ý nghĩa của cấu trúc so sánh.

- *Nả nấc bặng chùn* (mặt nặng bằng chì) → *nả bặng chùn* (mặt bằng chì) [F]

- *Muối khẩu quý pên muối ngọc* (hạt gạo quý như hạt ngọc) → *muối khẩu pên muối ngọc* (hạt gạo như hạt ngọc) [C, tr. 360].

Căn cứ vào bảng thống kê 2.3 và 2.4, cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cái được so sánh (B) có 420 lượt, chiếm 69,7% trong tổng số cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Như vậy, trong ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, cấu trúc so sánh có hạt nhân nghĩa chủ yếu rơi vào yếu tố cái được so sánh (B) chiếm ưu thế hơn hẳn so với cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cơ sở so sánh (x).

3.3.1.2. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố trong cấu trúc so sánh

Các yếu tố trong cấu trúc so sánh có thể được cấu tạo bằng từ hoặc cụm từ. Căn cứ vào ý nghĩa ngữ pháp, quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ có những kiểu loại ngữ nghĩa tiêu biểu sau:

- Nếu yếu tố cơ sở so sánh là tính từ, cụm tính từ biểu thị phẩm chất, trạng thái được đánh giá theo thang độ hay động từ, cụm động từ biểu thị trạng thái tâm lí, tình cảm của yếu tố so sánh (A) thì về được so sánh (B) bao giờ cũng là những hình ảnh gợi cảm giác. Ví dụ: *Nả **muồn** pâu bằng hai slip hả* (Mặt tròn như ánh trăng rằm) [F]; *Noọng **viắc mùa** tông pya viắc bó* (Em chia tay như cá xa mỏ nước) [E, tr. 569]. Yếu tố cơ sở so sánh là tính từ **muồn** (tròn) chỉ phẩm chất của cái so sánh (A) *nả* (mặt) và động từ **viắc mùa** (chia tay) biểu thị trạng thái tâm lí của cái so sánh (A) *noọng* (em) còn yếu tố được so sánh (B) là *hai slip hả* (ánh trăng rằm) và *pya viắc bó* (cá xa mỏ nước) là những hình ảnh gợi cảm giác của thị giác.

- Nếu cái so sánh (A) là động từ, cụm động từ biểu thị một thuộc tính động của sự vật, hiện tượng thì yếu tố được so sánh (B) sẽ là hình ảnh có tính chất cảm tính gợi lên biểu tượng về thể cách của hành động đó với cảm nhận và đánh giá của người bản ngữ. Ví dụ: ***bên báng** dăng ca* (bay bổng qua, điều) [E, tr. 30]. Hình ảnh *dăng ca* (qua, điều) gợi lên trong ta biểu tượng sinh động về hành động **bên báng** (bay bổng).

- Nếu về so sánh (A) là danh từ, cụm danh từ, cụm chủ vị mà không có mặt của yếu tố cơ sở so sánh trong cấu trúc thì yếu tố được so sánh (B) sẽ là hình ảnh ngôn từ có tính chất cảm tính gợi lên biểu tượng về chính cái thuộc tính và cái so sánh (A): *Phùà mìa bặng tôi thú soong kha* (vợ chồng như đũa hai chân) [E, tr. 569]. Trong ví dụ, *phùà mìa* (vợ chồng) là cái so sánh (A) *bặng* (như) là yếu tố từ so sánh còn *tôi thú soong kha* (đũa hai chân) là kết cấu một cụm danh từ giữ vai trò là yếu tố được so sánh (B). *Tôi thú soong kha* (đũa hai chân) là hình ảnh có tính chất gợi lên biểu tượng song đôi, có cặp về quan hệ vợ chồng.

3.3.2. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc so sánh

Như đã nói ở trên trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể tồn tại từ hai cấu trúc so sánh trở lên. Do vậy, quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng được xem xét dựa trên cơ sở ngữ nghĩa của từng cấu trúc so sánh. Căn cứ vào mối quan

hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc so sánh, chúng tôi chia quan hệ ngữ nghĩa trong các cấu trúc so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thành hai dạng tổ hợp: *tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết và tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết*

3.3.2.1. Tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết

So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có dạng tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết thì yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh giữa các cấu trúc phải tương đồng, tương cận nghĩa hoặc có liên quan với nhau về mặt ngữ nghĩa.

Ví dụ: *Cần chài tỵ va kim, cần nhìn tỵ bjoóc ngằn* (nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa tiền) [F], yếu tố cái so sánh (A1) là *cần chài* (nam) (A2) là *cần nhìn* (nữ) chỉ con người. Yếu tố cái được so sánh (B1) là *va kim* (hoa vàng) và (B2) là *bjoóc ngằn* (hoa tiền) chỉ sự vật. Trong đó A1, A2 và B1, B2 là những từ ngữ biểu thị sự vật hiện tượng gần nghĩa.

Vì yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong dạng tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết phải tương đồng, tương cận hoặc có liên quan với nhau về mặt ngữ nghĩa nên quan hệ này chưa thật làm nổi bật được giá trị so sánh. Vì vậy, tổ hợp nghĩa đẳng kết trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không được sử dụng nhiều.

3.3.2.2. Tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết

So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết thì yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh giữa các cấu trúc phải tương phản nhau về nghĩa:

Thân noọng như nọc tằm tẩu tàng

Thân ví như phượng hoàng chang hả.

(Thân em như con diệc dưới đường

Thân anh là phượng hoàng bay bổng trên không) [E, tr. 440]

Ở ví dụ trên yếu tố cái so sánh (A1) *thân noọng* (A2) *thân ví* tương phản nhau về giới tính. Yếu tố cái được so sánh (B1) *nọc tằm tẩu tàng* (diệc

dưới đường) gọi sự thấp hèn, (B2) *phượng hoàng chàng hả* (phượng hoàng bay bổng trên không) gọi sự cao quý. Việc sử dụng kiểu quan hệ nghĩa này làm tăng sự tương phản giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh qua đó làm tăng giá trị của so sánh.

Theo khảo sát, tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có 102/151 cấu trúc, chiếm 67.5% tổng số cấu trúc so sánh kép có yếu tố A và B. Như vậy, quan hệ ngữ nghĩa theo quan hệ theo quan hệ đối kết có tần số sử dụng cao hơn so với quan hệ ngữ nghĩa theo quan hệ đẳng kết.

3.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của các yếu tố so sánh

3.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cái so sánh (A)

3.4.1.1. Khái quát về phạm trù nghĩa của yếu tố cái so sánh (A)

Khảo sát yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày qua ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.1. Trường nghĩa của yếu tố (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Trường nghĩa		Tổng	%
Con người	Con người nói chung	134	33.6
	Bộ phận cơ thể	84	21.1
	Hoạt động, trạng thái, tính chất	135	33.8
Thiên nhiên	Vật thể sự vật, hiện tượng tự nhiên	13	3.3
	Động, thực vật	28	7.0
Sự vật, hiện tượng siêu nhiên		5	1,2
Tổng		399	100

Số liệu của bảng thống kê 3.1 cho thấy, yếu tố cái so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biểu thị con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với yếu tố cái so sánh biểu thị thiên nhiên, sự vật, hiện tượng siêu nhiên. Qua đó cho thấy, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng nhận thức về bản thể con người là chủ yếu.

3.4.1.2. Các trường nghĩa do yếu tố cái so sánh (A) biểu thị

a. Trường nghĩa con người

+ Yếu tố cái so sánh (A) là con người khái quát

Ví dụ:

Vì noọng bặng khen kha đúc

(Anh em như tay chân) [E, tr. 316]

Khảo sát yếu tố cái so sánh (A) là các danh từ chung chỉ con người qua ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.2. Yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là con người nói chung

STT	Con người nói chung			Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Giai cấp bình dân	Gia đình	<i>noọng</i> (em)	39
2			<i>ví/vỉ</i> (thân anh)	28
3			<i>pì/pỉ/vì noọng</i> (anh em)	8
4			<i>vỉ/pỉ</i> (anh)	6
5			<i>lục</i> (con)	6
6			<i>cá /có</i> (anh)	3
7			<i>phua mìa</i> (vợ chồng)	3
8			<i>pò</i> (chồng)	2
9			<i>lùa</i> (nàng dâu)	2
10			<i>vò/ pỏ/ mè</i> (bố mẹ)	1
11			<i>khươi</i> (con rể)	1
12		Xã hội	<i>noọng nàng</i> (cô nàng)	8
13			<i>soong rà</i> (hai ta)	8
14			<i>mè nhình</i> (đàn bà)	5
15			<i>pò chài/ cần chài</i> (đàn ông)	4
16			<i>cần/gần</i> (người)	4
17			<i>gần ké/mè già</i> (người già)	4
18			<i>gần chụ</i> (người tình)	1
19	Giai cấp thống trị		<i>lạo hắt quan</i> (người làm quan)	1
Tổng				134

Nội dung bảng 3.2 cho thấy, yếu tố cái so sánh (A) là con người nói chung trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá đa dạng. Trong đó, các từ chỉ quan hệ thân tộc như: *pỉ noọng* (anh em), *noọng* (em), *pỏ mè/mè* (bố mẹ), *khươi* (con rể), *vì/pì* (anh)... chiếm ưu thế hơn cả. Điều này có lẽ do đơn vị cư trú của người Tày là các bản làng sống tách biệt nên quan hệ trong môi trường cư trú chủ yếu là các mối quan hệ thân tộc. Trong quan hệ xã hội, các mối quan hệ cũng hẹp và còn thiếu sâu sắc.

+ Yếu tố cái so sánh (A) là bộ phận cơ thể con người

Khảo sát yếu tố cái so sánh (A) biểu thị bộ phận cơ thể con người qua ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.3. Yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là bộ phận cơ thể con người

STT	Bộ phận cơ thể			Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Bên ngoài	Phần đầu	<i>nả</i> (mặt)	32
2			<i>pác</i> (miệng)	19
3			<i>tha</i> (mắt)	16
4			<i>hua/ thua</i> (đầu)	5
5		Phần thân	<i>cổn khi</i> (mông)	2
6			<i>kha</i> (chân)	1
7			<i>năng</i> (da)	1
8	Bên trong		<i>slim</i> (tim)	4
9			<i>móc</i> (bụng)	4
Tổng				84

Số liệu bảng 3.3 cho thấy, yếu tố cái so sánh biểu thị bộ phận cơ thể con người trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú. Tuy nhiên, tần số sử dụng các bộ phận không đồng nhất. Yếu tố (A) biểu thị các bộ phận cơ thể con người thuộc phần trước của đầu được sử dụng với tần số cao hơn

so với các bộ phận khác: *nả* (mặt) 31/84 lượt, *pác* (miệng) 19/84 lượt, *tha* (*mắt*) 15/84 lượt. Việc này có lẽ xuất phát từ của đặc điểm của quá trình giao tiếp. Bởi khi giao tiếp thường con người sử dụng phương tiện ngôn ngữ nói, mà cơ quan gắn với nó nằm trên khuôn mặt con người. Do vậy, theo quy luật chung thì yếu tố nào thu hút sự chú ý nhiều sẽ được quan tâm nhiều.

+ Yếu tố cái so sánh (A) là hoạt động, trạng thái, tính chất của con người

Đồng bào dân tộc Tày vốn là những người thật thà chất phác. Do vậy, tâm tư, tình cảm của đồng bào thường được biểu hiện một cách trực diện. Điều này lí giải cho sự phong phú của từ biểu thị hoạt động, trạng thái của con người được thể hiện trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Sự phong phú này được cụ thể hóa qua bảng sau:

Bảng 3.4. Yếu tố so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là hoạt động, trạng thái, tính chất của con người

STT	Hoạt động, trạng thái, tính chất		Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Hoạt động	<i>kin</i> (ăn)	14
2		<i>hắt</i> (làm)	8
3		<i>phuổi</i> (nói)	5
4		<i>lọm</i> (rào)	2
5		<i>phĩa</i> (bước)	2
6		<i>chiếu qua</i> (nhìn)	1
7		<i>churóng</i> (trông nom)	1
8		<i>đăm</i> (cậy)	1
9		<i>hảy</i> (khóc)	1
10		<i>khả</i> (giết)	1
11		<i>khai</i> (bán)	1

STT	Hoạt động, trạng thái, tính chất		Số lượt xuất hiện trong văn bản
12		<i>khay pác</i> (mở miệng)	1
13		<i>liêng</i> (nuôi)	1
14		<i>nằng kìn</i> (ngồi ăn)	1
15		<i>ngòi khẩu nả</i> (nhìn vào mặt)	1
16		<i>oóc</i> (ra)	1
17		<i>pian</i> (lật)	1
18		<i>piỏi</i> (buông)	1
19		<i>rự</i> (mua)	1
20		<i>tả</i> (bỏ)	1
21		<i>hăn</i> (thấy)	2
22		<i>khẩu xẩu</i> (vào gần)	2
23	Trạng thái	<i>điếp/sương</i> (thương)	28
24		<i>bấu sương</i> (không thương)	10
25		<i>đầy noọng</i> (được em)	5
26		<i>dú</i> (ở)	3
27		<i>siết</i> (tiếc)	3
28		<i>chếp</i> (đau)	2
29		<i>chừ</i> (nhớ)	2
30		<i>đua khảy</i> (trận ốm)	2
31		<i>slăn</i> (run)	2
32		<i>bỉ</i> (bí)	1
33		<i>cả ứt cả ạt</i> (ấp a ấp ứng)	1
34		<i>dùm dùm</i> (lù dù)	1
35		<i>hảy</i> (khóc)	1
36		<i>hí</i> (sợ)	1
37		<i>khên</i> (căng)	1

STT	Hoạt động, trạng thái, tính chất		Số lượt xuất hiện trong văn bản
38		khỏm (úp)	1
39		ngai (ngửa),	1
40		ngắt ngát (ngặt ngưỡng)	1
41		ngầu (mong)	1
42		tóc (rơi)	1
43		và (có)	1
44		viác căn (chia tay)	1
45	Tính chất	bả (dại),	4
46		quai (khôn)	4
47		kho (cong)	3
48		khoái (nhanh)	2
49		đầy (tốt)	2
50		tộp rọi (héo)	1
Tổng			135

Nội dung bảng 3.4 cho thấy, trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố cái so sánh (A) biểu thị hoạt động, trạng thái của con người rất phong phú với 49 từ và 135 lượt sử dụng. Trong đó hoạt động, trạng thái được sử dụng nhiều nhất là *điếp/sương* (yêu): *sương căn chia tó phây bấu mảy* (yêu nhau đốt giấy không cháy), *điếp căn bặng điếp goắt mùa on* (yêu nhau như yêu quạt mùa hè)...với tần số sử dụng 28 lượt.

b. Trường nghĩa thiên nhiên

+ **Yếu tố cái so sánh (A) là vật thể - hiện tượng tự nhiên**

Khảo sát yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biểu thị sự vật, hiện tượng qua ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.5. Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên

STT	Vật thể sự vật, hiện tượng tự nhiên		Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Sự vật tự nhiên	<i>nà</i> (ruộng)	5
2		<i>tàng</i> (đường)	3
3		<i>rây</i> (rẫy)	3
4	Hiện tượng tự nhiên	<i>pi buon</i> (năm tháng)	1
5	Vật thể	<i>hai</i> (trăng)	1
Tổng			13

Nội dung bảng 3.5 cho thấy, yếu tố cái so sánh biểu thị vật thể - hiện tượng tự nhiên trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không nhiều. Những vật thể - hiện tượng tự nhiên này chủ yếu là những sự vật, hiện tượng gần gũi với đời sống của đồng bào người Tày.

+ Yếu tố cái so sánh (A) là thực vật

Khảo sát yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biểu thị động, thực vật qua ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.6. Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là thực vật

STT	Trường thực vật			Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Thực vật hoang dã	Loài	<i>mạy</i> (cây)	2
2			<i>túc</i> (trúc)	1
3			<i>mài</i> (mai)	1
4			<i>tâu gậy</i> (rêu)	1
5		Bộ phận của thực vật	<i>nhọt liềng</i> (ngọn cọ)	1
6			<i>cổ</i> (gốc)	1
			<i>khở mạy</i> (giống nửa)	1
7	Thực vật trồng		<i>mịn</i> (nghệ)	3
8			<i>mác mị</i> (cây mít)	1
9			<i>kén</i> (rễ trâu)	1
10	Thực vật tương tượng		<i>viặc viên</i> (một loài hoa)	2
Tổng				15

Nội dung bảng 3.6 cho thấy, thực vật không được đồng bào dân tộc Tày ưa chuộng sử dụng làm yếu tố cái so sánh. Nếu phân chia theo môi trường sống các loài thực vật được lựa chọn làm yếu tố cái so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu là những loài gần gũi với đời sống sinh hoạt của đồng bào: *khỏ mạy đẫy slảy mẻ nhình* (giống nửa tép ruột đàn bà), *cốc cỏ chược vài*, *pjai cỏ phả lúa* (gốc bằng chạc trâu, ngọn bằng bàn mai). Đặc biệt trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố cái so sánh (A) biểu thị một loài thực vật chỉ có trí tưởng tượng của đồng bào người Tày là hoa *viặc viên* (một loài hoa đẹp và quý): *vặc viên phong nả đán nản chày tua gần mớc sảy đây nản* (hoa vặc phiền nở vách đã khó trồng con người tốt bụng ít gặp).

+ Yếu tố cái so sánh (A) là động vật

Ngoài thực vật thì yếu tố cái so sánh thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày còn biểu thị các loài động vật: *tua tó la lài hoai như phít*, *tua nạn mìn đeng chit bặng mò* (con ong vắn như hoa lụa, con nai nó đỏ bằng con bò) [E, tr 559]; *mu mẻ chẻ xu linh* (lợn nái mọc nhĩ) [C, tr. 92]; ...

Những loài động vật được đồng bào dân tộc Tày lựa chọn làm yếu tố cái so sánh trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.7. Yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là động vật

STT	Động vật			Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Động vật hoang dã	Chim	<i>nộc cốt</i> (chim bồ câu)	1
2			<i>nộc cu</i> (chim sẻ)	1
3		Côn trùng	<i>tua tó</i> (con ong)	1
4			<i>hính hởi</i> (đom đóm)	1
5		Thú	<i>tua nạn</i> (con nai)	1
6	Vật nuôi	Gia súc	<i>mu</i> (lợn)	3
7			<i>vài</i> (trâu)	1
8		Cá	<i>pjai</i> (cá)	2
9		Gia cầm	<i>cáy ton</i> (gà thiến)	1
Tổng				13

Nội dung bảng 3.7 cho thấy, trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, các loài động vật ít được lựa chọn làm yếu tố cái so sánh (A). Trong các loài động vật do yếu tố (A) biểu thị thì các loài vật nuôi có tần số sử dụng nhiều nhất.

Như vậy, qua khảo sát chúng tôi thấy rằng, yếu tố cái so sánh (A) trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ít phản ánh thế giới động, thực vật. Điều này có thể khẳng định đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng ít lựa chọn động, thực vật làm đối tượng để nhận thức. Những loài động, thực vật do yếu tố so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biểu thị chủ yếu là những loài gần gũi với đời sống sinh hoạt của đồng bào.

c. Trường nghĩa sự vật, hiện tượng siêu nhiên

Trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố (A) biểu thị sự vật, hiện tượng siêu nhiên biểu thị bằng các từ: luồng (ròng), nả phi (mặt ma), phượng hoàng, mình noọng (mệnh em), khoăn vĩ (hồn anh) mỗi từ có 01 lượt sử dụng.

Ví dụ:

- *Luồng thất thí lẻ khi pên phjảm, cần thất thí lẻ vắn pên vại* (ròng thất thế thì co lại như sâu đá, người thất thế thì câm như trâu).

- *Nả phi bấu tổng nả cần* (mặt ma không giống mặt người).

- *Mình noọng kén hơn thìn nưa ngán* (mệnh em kém hơn đá trên ngàn)

Trong các sự vật, hiện tượng siêu nhiên do yếu tố cái so sánh biểu thị trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thì có rồng, phượng hoàng là yếu tố siêu nhiên tương đồng với nhiều dân tộc khác. Còn các yếu tố siêu nhiên *nả phi* (mặt ma), *mình noọng* (mệnh em), *khoăn vĩ* (hồn anh) là những sự vật, hiện tượng siêu nhiên đặc trưng của đồng bào người Tày. Bởi theo quan niệm của đồng bào Tày, trời đất được phân chia thành ba cõi: cõi trời là nơi ở của Ngọc Hoàng, Tiên, Thần, Bụt; cõi trần là nơi ở của con người và muôn loài; cõi nước là cõi âm. Do vậy, người Tày quan niệm cuộc sống dưới trần chỉ là tạm thời. Theo họ con người sinh ra vốn đã có số mệnh. Thể xác và linh hồn là hai yếu tố song hành trong mỗi con người. Người Tày gọi phần hồn là *khoăn*, trong đó khoăn của con trai có bảy vía, khoăn của con gái có chín vía.

3.4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cái được so sánh (B)

3.4.2.1. Khái quát nghĩa của yếu tố cái được so sánh (B)

Như đã nói ở trên yếu tố cái được so sánh hay còn được gọi là yếu tố đưa ra làm chuẩn so sánh là thành phần quan trọng nhất trong cấu trúc so sánh, bởi đó là cái đưa ra để so sánh. Tìm hiểu trường nghĩa của yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể giúp người đọc hiểu rõ hơn quan niệm thẩm mỹ, quan niệm nhân sinh trong việc lựa chọn này. Khảo sát yếu tố cái so sánh (B) qua các ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.8. Trường nghĩa của yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Trường nghĩa		Tổng	%
Con người	Con người nói chung	24	4,3
	Bộ phận cơ thể	37	6,6
	Trạng thái, hoạt động	46	8,2
Thiên nhiên	Vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên	97	17,4
	Thực vật	97	17,4
	Động vật	181	32,4
Đồ vật		57	10,2
Sự vật, hiện tượng siêu nhiên		18	3,2
Nhân vật trong tích truyện cổ		2	0,3
Tổng		559	100

Bảng 3.8 cho thấy, yếu tố cái được so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thuộc trường nghĩa thiên nhiên được sử dụng với tần số cao so với trường nghĩa con người, đồ vật, sự vật, hiện tượng siêu nhiên, nhân vật trong tích truyện cổ. Điều này có lẽ do người Tày ảnh hưởng của triết lý âm dương: trời thuộc dương đất thuộc âm, người vừa thuộc âm vừa thuộc dương. Người so với đất thì thuộc dương còn so với trời lại thuộc âm. Vì vậy, người là yếu tố trung tâm của vũ trụ nên khi sử dụng ngôn ngữ người Tày dường như xuất

phát từ vị trí của một người quan sát vô hình. Do vậy, những yếu tố tác động trực tiếp đến thị giác sẽ được quan tâm trước tiên. Địa bàn cư trú của người Tày chủ yếu ở miền núi do vậy thiên nhiên là yếu tố chủ đạo tác động trực tiếp đến thị giác đồng bào.

3.4.2.2. Các trường nghĩa do yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị

a. Trường nghĩa con người

+ Yếu tố cái được so sánh (B) là con người nói chung

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) là danh từ chung chỉ người trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.9. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là con người nói chung

STT	Con người nói chung		Số lần xuất hiện trong văn bản
1	Trong gia đình	<i>pò</i> (bố)	1
2		<i>pả nả</i> (chị em gái)	1
3		<i>cá</i> (anh)	1
4		<i>lục</i> (con)	1
5		<i>vò mè</i> (bố mẹ)	1
6		<i>pỏ phua</i> (chồng)	1
7		<i>lục đảy</i> (trẻ con)	1
8	Ngoài xã hội	<i>vò</i> (người)	4
9		<i>vò xó</i> (người trong làng)	2
10		<i>khỏi</i> (người đi ở)	2
11		<i>bảy</i> (bạn)	1
12		<i>vò đéc</i> (người dốt)	1
13		<i>vò chạn</i> (người lười)	1
14		<i>vò nước</i> (người điếc)	1
15		<i>pò chu</i> (người tình)	1
16		<i>cân bả</i> (người đại)	1
17		<i>cân văm</i> (người câm)	1
18		<i>cân quai</i> (người khôn)	1
19		<i>mé già lườn lẳng</i> (hàng xóm)	1
Tổng			24

Nội dung bảng 3.9 cho thấy, yếu tố cái được so sánh là danh từ chung chỉ người nói chung trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú. Những danh từ này chủ yếu biểu thị con người ở tầng bình dân, thậm chí là những người thuộc tầng lớp thấp: *cần bả* (người đại), *khỏi* (người đi ở), *cần vặm* (người cặm)... và hầu như hoàn toàn không có tầng lớp quan lại. Qua đó có thể thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày quan tâm đến con người thuộc tầng lớp bình dân hơn so với tầng lớp quan lại. Điều này làm nên điểm khác biệt của yếu tố được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày so với các dân tộc khác.

+ Yếu tố cái được so sánh (B) là bộ phận cơ thể người

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.10. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là bộ phận cơ thể người

STT	Bộ phận cơ thể			Số lần xuất hiện trong văn bản
1	Bộ phận cơ thể bên ngoài	Bộ phận thuộc đầu	<i>mừ</i> (tay)	5
2			<i>khôn tha</i> (lông mày)	2
3			<i>đăng</i> (mũi)	2
4			<i>pác</i> (miệng)	1
5			<i>phiôm</i> (tóc)	1
6			<i>tha</i> (mắt)	1
7		Bộ phận cơ thể thuộc thân	<i>mốc</i> (bụng)	3
8			<i>slai đưa</i> (cuống rốn)	2
9			<i>kha</i> (chân)	1
10			<i>khen kha</i> (tay chân)	1
11			<i>căm tắng</i> (nắm đấm)	1
12			<i>hi</i> (bộ phận sinh dục nữ)	1
13	Bộ phận cơ thể bên trong		<i>slảy</i> (ruột)	8
14			<i>tọng</i> (dạ dày)	6
15			<i>slim</i> (tim)	1
Tổng				37

Nội dung bảng 3.10 cho thấy, yếu tố cái được so sánh biểu thị bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú. Trong các bộ phận cơ thể được lựa chọn làm chuẩn so sánh, những bộ phận bên ngoài điển hình như: *pác* (miệng), *đăng* (mũi), *mừ* (tay), *khôn tha* (lông mày), *tha* (mắt)... được đồng bào sử dụng với tần số cao so với bộ phận cơ thể bên trong. Sự lựa chọn này có lẽ do những bộ phận bên ngoài dễ dàng quan sát, tiếp xúc.

+ Yếu tố cái được so sánh (B) là trạng thái, hoạt động của con người

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị trạng thái, hoạt động của con người trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.11. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là trạng thái, hoạt động của con người

STT	Trạng thái, hoạt động		Số lần xuất hiện trong văn bản
1	Hoạt động	<i>kin</i> (ăn)	8
2		<i>gạ</i> (bảo)	2
3		<i>gằm đá</i> (lời mắng)	2
4		<i>ghẹo</i> (nhai)	2
5		<i>lé</i> (hé miệng)	2
6		<i>păn khẩu</i> (xay thóc)	2
7		<i>phiải lò</i> (bước chân)	2
8		<i>tức</i> (san)	2
9		<i>đéc pêng</i> (giã bánh)	1
10		<i>hảy</i> (khóc)	1
11		<i>khả</i> (giết)	1
12		<i>liêng tua lục</i> (nuôi con)	1

STT	Trạng thái, hoạt động		Số lần xuất hiện trong văn bản
13		<i>lật lườn</i> (tháo ngói)	1
14		<i>piỏi</i> (buông)	1
15		<i>tả công</i> (làm công)	1
16		<i>tắc</i> (bể)	1
17		<i>cạy tha</i> (cạy mắt)	1
18		<i>dặc khóa</i> (giặt quần)	1
19	Trạng thái	<i>quai</i> (khôn)	2
20		<i>vả</i> (dại)	2
21		<i>cảng lèng</i> (nói mạnh)	1
22		<i>dắc théc</i> (sắp vỡ)	1
23		<i>giau</i> (lo)	1
24		<i>đua nòn</i> (giấc ngủ)	1
25		<i>lo lú</i> (lo)	1
26		<i>thai</i> (chết)	1
27		<i>thuồn phiền, thuận khổ</i> (hết buồn phiền)	1
28		<i>tác ngai</i> (ngã ngửa)	1
29		<i>vôm khoắm</i> (ngã sấp)	1
Tổng			46

Nội dung bảng 3.11 cho thấy trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố cái được so sánh (B) là trạng thái, hoạt động của con người được biểu thị bằng khá nhiều từ, nhưng tần số sử dụng của các từ không cao. Trong đó, từ *kin* (ăn) có tần số sử dụng nhiều nhất: *kin khẩu như kin rài lông toọng* (ăn cơm/ như/ ăn cát xuống bụng); *kin phiắc như kin nguội lông cò* (ăn rau/ như/ ăn lá ngón xuống bụng)...

b. Trường nghĩa thiên nhiên

+ **Yếu tố cái được so sánh (B) là vật thể - hiện tượng tự nhiên**

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị vật thể - hiện tượng tự nhiên trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.12. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên

STT	Vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên		Số lần xuất hiện trong văn bản
1	Vật thể	<i>phja</i> (núi đá)	11
2		<i>hai</i> (trăng)	8
3		Sự vật	<i>nặm</i> (nước)
4	<i>nỏn tà</i> (phù xa)		1
5	<i>ròi hoài</i> (vũng nước)		1
6	<i>bạ</i> (trời)		1
7	<i>đĩa</i> (sông)		1
8	<i>hải</i> (biển)		1
9	<i>lò</i> (đường)		1
10	<i>nà</i> (đám ruộng)		6
11	<i>vây/fây</i> (lửa)		5
12	<i>đin/thin</i> (đá)		4
13	<i>khau/đông</i> (rừng)		3
14	<i>rài</i> (cát)		2
15	<i>tôm</i> (đất)		2
16	<i>kim sa/kim</i> (vàng)		4
17	<i>chì</i> (kim loại chì)		1
18	Hiện tượng	<i>xá phân</i> (con mưa)	3
19		<i>lồm</i> (gió)	3
20		<i>hoăn/ văn</i> (ngày)	3
21		<i>nuây</i> (băng)	1
22		<i>xuân</i> (mùa xuân)	1
23		<i>phả</i> (đám mây đen)	1
Tổng			97

Số liệu bảng 3.12 cho thấy, yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị các sự vật, hiện tượng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú. Trong đó, *năm* (nước) có tần số sử dụng lớn nhất với 32 lượt sau đó là *phja* (núi đá) với 11 lượt.

+ Yếu tố cái được so sánh (B) là thực vật

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị thực vật trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.13. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là thực vật

STT	Thực vật		Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Thực vật hoang dã	<i>bioóc</i> (hoa)	13
2		bióoc kim (hoa kim)	2
3		bióoc mặn (hoa mận)	2
4		bioóc rồm (hoa rôm)	2
5		bioóc bưon chiêng (hoa đào)	1
6		bióoc cúc (hoa cúc)	1
7		bióoc cút (hoa guột)	1
8		bioóc loỏng (hoa bông)	1
9		bióoc phung (hoa mơ)	1
10		bioóc xả (hoa xả)	1
11		bjoóc ỏ (hoa sậy)	1
12		<i>mạy</i> (cây)	19
13		<i>nguội</i> (lá ngón)	5
14		<i>nhả</i> (cỏ)	5
15		<i>nó nềng</i> (cây sa nhân)	3

STT	Thực vật		Số lượt xuất hiện trong văn bản
16		<i>bon</i> (mon)	2
17		<i>co se</i> (cây se)	2
18		<i>đầu</i> (củ nâu)	2
19		<i>ủ tàu</i> (củ ô đầu)	2
20		<i>chop</i> (nấm)	1
21		<i>co lung</i> (cây đa)	1
22		<i>nam</i> (gai)	1
23		<i>nhọt gọ</i> (ngọn cỏ)	1
24		<i>xu linh</i> (mộc nhĩ)	1
25		Thực vật do con người trồng	<i>phjắc</i> (rau)
26	<i>khinh</i> (gừng)		4
27	<i>mác</i> (quả)		2
28	<i>ỏi</i> (mía)		2
29	<i>chả</i> (mạ)		1
30	<i>mác hấu</i> (quả thảo quả)		1
31	<i>mác pục</i> (quả bưởi)		1
32	<i>khản mĩn</i> (cây nghệ)		1
33	<i>mèng mặt</i> (quất hồng bì)		1
34	<i>ngà hoóc</i> (vùng)		1
35	<i>thua thua</i> (dây đỗ)		1
36	<i>toong chinh</i> (lá dong)		1
37	<i>toong cuối</i> (lá chuối)		1
Tổng			97

Số liệu bảng 3.13 cho thấy, yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị thực vật trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú với 37 loài và 97 lượt sử dụng. Trong đó các loài thực vật hoang dã: *bioóc* (hoa), *mạy* (cây) *xu linh* (mộc nhĩ), *nó neng* (cây sa nhân), *ú tàu* (củ ô đầu), *chóp* (nấm)... chiếm ưu thế hơn hẳn so với những cây do con người trồng. Qua đó có thể thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng ưa chuộng lựa chọn các loài thực vật tự nhiên làm chuẩn so sánh hơn so với các loài thực vật do con người cấy trồng.

Trong đó nhóm thực vật hoang dã chiếm ưu thế hơn hẳn so với các loài thực vật do con người trồng. Theo kết quả khảo sát, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có 24/37 loài thực vật hoang dã.

Các loài thực vật khi được sử dụng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày đều mang những giá trị biểu trưng khác nhau.

Thứ nhất, biểu trưng cho những giá trị tích cực, cao cả như: *túc* (trúc), *bióoc mận* (hoa mận), *mai đan* (mẫu đơn) ...

Thân ví bằng mẫu đan nả dũa

(Thân anh như mẫu đơn trước chùa) [E, tr. 550]

Thứ hai, biểu trưng cho những giá trị tầm thường, thấp kém như: *thau thúa* (dây đỗ), *nó neng* (sa nhân), *mạy ỏ* (cây lau)...

Thân noọng bằng phắc thúa tênh co.

(Thân em như quả đỗ trên cây) [E, tr. 550]

Trong các loài thực vật được đồng bào lựa chọn, *bjoóc* (hoa) có tần số sử dụng cao nhất (26 lượt sử dụng). Đặc biệt ngoài những loài quen thuộc còn có những loài đặc trưng cho vùng núi phía Bắc như *bióoc phung* (hoa mơ), *bióoc mận* (hoa mận), *bióoc nguộn* (hoa ngón), *nó neng* (sa nhân)...

Bjoóc (hoa) được sử dụng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thường biểu trưng cho cái đẹp, nhất là vẻ đẹp của người phụ nữ.

- *Tin mừ noọng khao bông như tiên*

Rừng như bóoc phjắc phiên nả dũa

Đang ví như phjắc búa chang suôn

(Bàn tay em trắng ngời như tiên
Sáng tươi như đóa *phjăc phjên* trước chùa
Thân anh như hành trong vườn) [E, tr. 454]

- *Thân noọng bặng bióoc mận bióoc phung* (thân em như hoa mận hoa mơ) [E, tr. 408]

So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày không chỉ có những loài hoa tượng trưng cho sự cao quý như: *bjoóc mận* (hoa mận), *bjoóc bươn chiêng* (hoa đào), *mẫu đơn*, *hoa cúc*... mà còn có những loài hoa biểu trưng cho số phận thấp kém hoặc cuộc sống gian nan vất vả như: *bjoóc cú* (hoa guột), *bioóc rôm* (hoa lau), *bjoóc loóng* (hoa bóng nước)... *Thân noọng như bióoc cú tênh khau* (thân em hoa guột trên đồi cao) [E, tr. 466].

Hoa trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ngoài những loài hoa có thực: *bjoóc mận* (hoa mận), *bjoóc bươn chiêng* (hoa đào), rồi *mẫu đơn*, *hoa cúc*... còn có *hoa vặc viên*, một loài hoa chỉ tồn tại trong tiềm thức của đồng bào người Tày. Loài hoa này tượng trưng cho vẻ đẹp tuyệt đối.

- *Thân ví như vặc viên nà đản* (Thân anh như *phjăc phiên* vách núi) [E, tr. 437]

- *Tin mù noọng khao bóng như tiên*
Rừng như boóc vặc viên nả dùa
Đang ví như phiắc búa chang suôn

(Bàn tay em trắng ngời như tiên
Sáng tươi như đóa *phjăc phjên* trước chùa
Thân anh như hành trong vườn) [E, tr. 454]

Văn học là phương tiện phản ánh hiện thực. Do vậy, hoa trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không có sự hiện diện của những loài thuộc vùng đồng bằng như hoa sen, hoa nhài, hoa hồng... mà chủ yếu là những loài đặc trưng của vùng miền núi như hoa guột, hoa ngón, hoa mận, hoa mơ.

Như vậy, qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, thế giới thực vật hiện lên mang đậm màu sắc của thiên nhiên miền núi. Những hình ảnh này đi vào văn học dân gian đặc biệt là thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày như những hình ảnh gần gũi, thân thuộc.

+ Yếu tố (B) là động vật

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị động vật trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.14. Yếu tố được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là động vật

STT	Động vật				Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Động vật hoang dã	Trên cạn	Thú	<i>hân/ hên</i> (con cáo)	5
2				<i>nạn</i> (hươu)	4
3				<i>slua</i> (con hổ)	4
4				<i>cẩng/ca đác</i> (vượn)	3
5				<i>chạng</i> (voi)	3
6				<i>nu</i> (chuột)	4
7				<i>ổn</i> (dúi)	2
8				<i>chỏn</i> (sóc)	1
9				<i>ma nầy</i> (chó sói)	1
10				<i>lình</i> (con khỉ)	1
11				<i>mi</i> (gấu)	1
12			Chim	<i>nộc</i> (chim)	10
13				<i>nộc tằm</i> (chim diệc)	1
14				<i>ca</i> (quạ)	7
15				<i>ẻn</i> (én)	2
16				<i>khuyển</i> (cắt)	1
17				<i>cạu</i> (cú mèo)	1
18			Côn trùng	<i>tó/tò/phjẩng</i> (ong)	5
19				<i>mềng</i> (muỗi)	4
20				<i>vị/bửa</i> (bướm)	2

STT	Động vật				Số lượt xuất hiện trong văn bản	
21				đuổng (nhộng)	3	
22				heng hoi (đom đóm)	2	
23				ma mắt (bọ chó)	1	
24				mềng lìn (ve sầu)	1	
25				mềng ve (ruồi)	1	
26				thắc thẩn (châu chấu)	1	
27				ngoảng (ve)	1	
28				xính xao (nhện)	1	
29				Giáp xác	ngù (rắn)	1
30					lươt (trăn)	1
31		Dưới nước		phiảm (sâu đá)	6	
32				ca pát (nhái bén)	3	
33				niềng (con tiết túc)	2	
34				cóp (ếch)	3	
35				cáy gác (nòng nọc)	2	
36				hoi (ốc)	2	
37				củng (tôm)	1	
38				khuyết (con ngóe)	1	
39				tua chít (con chạch)	1	
40				pha (ba ba)	1	
41				tấu (rùa)	1	
42	Vật nuôi	Trên cạn	Gia súc	hoài/ vại (trâu)	18	
43				mạ (ngựa)	13	
44				bẻ (dê)	8	
45				ma (chó)	5	
46				méo (mèo)	5	
47				mu (lợn)	5	
48				mò (bò)	1	
49				Gia cầm	cáy (gà)	11
50			pát (vịt)		2	
51			hán (ngỗng)		1	
52		Dưới nước		pja (cá)	12	
Tổng					181	

Bảng 3.14 cho thấy, các loài động vật hoang dã trên cạn: *hân/ hên* (con cáo), *slua* (con hổ), *ca* (quạ)...chiếm ưu thế hơn hẳn so với vật nuôi. Trong nhóm động vật hoang dã, động vật trên cạn chiếm ưu thế hơn hẳn so với động vật dưới nước với 30/41 loài. Trong vật nuôi, động vật trên cạn chiếm ưu thế tuyệt đối so với động vật dưới nước. Trong các vật nuôi thì gia súc lớn như: *vài* (trâu), *mạ* (ngựa) là hai loài có tần số sử dụng nhiều nhất. Điều này có lẽ xuất phát từ chính vai trò, vị trí của chúng trong đời sống sinh hoạt của đồng bào.

Trong các loài động vật hoang dã được sử dụng ở so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, *nộc* (chim) là loài có tần số xuất hiện cao nhất. Các loài *nộc* (chim) được sử dụng trong so sánh ngoài những loài quen thuộc như: *chim sáo, chim sâu, chim ri...* thì còn có những loài đặc trưng cho vùng rừng núi phía Bắc như: *nộc tằm* (chim diệc), *nộc cốt* (chim bìm bịp), *nộc ho* (chim khướu), *va mì* (họa mi),...

Hình ảnh *nộc* (chim) được sử dụng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày mang nhiều giá trị biểu trưng. Trong đó có những giá trị tương đồng với các dân tộc khác nhưng cũng có những giá trị riêng chỉ có trong tâm thức của người Tày.

Đồng bào dân tộc Tày thường sử dụng hình ảnh của những loài chim nhỏ bé biểu trưng cho thân phận mong manh, thấp hèn của con người.

Vỉ giá tông nỏc choóc lảng cai

Pích giết roết gạ thai bầu tẩy.

(Anh như chim sẻ ngoài sân

Cánh xòe như thể mười phân chết rồi) [E, tr. 704]

Bên cạnh những loài chim nhỏ bé trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, hình ảnh chim phượng hoàng thường biểu trưng cho sự cao quý, mạnh mẽ.

Thân noọng như nọc tằm tầu tàng

Thân ví như phượng hoàng chang hả.

(Em như con diệc dưới đàn

Anh là phượng hoàng bay bổng trên không) [E, tr. 440]

Đối với người Việt nói chung, loài chim in đậm trong tiềm thức hơn cả là hình ảnh con cò gắn liền với ruộng đồng, làng quê Việt Nam. Hình ảnh con cò trong văn học dân gian Việt Nam thường gợi lên cuộc sống làng quê êm ả, thanh bình. Nó tượng trưng cho bóng dáng, thân phận và cuộc đời của người nông dân Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ. Tuy nhiên, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, hình ảnh con cò lại không xuất hiện mà thay vào đó là các loài chim của núi rừng như chim ri, chim sẻ, chim chích, chim diệc... Những loài chim ấy đã góp phần tạo nên màu sắc riêng trong văn học Tày.

Cách khai thác đặc điểm của các loài vật trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thể hiện sự quan sát hết sức tinh tế của đồng bào. Căn cứ trên những hình ảnh trực quan đồng bào dân tộc Tày đã đưa vào so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao theo các góc nhìn các nhau:

- Dựa vào hoạt động di chuyển: *bả tổng niếng* (động đập như con niếng) [E, tr. 24], *bên báng dăng ca* (bay bổng như quạ, diều) [E, tr. 30], *pừn pện tầu* (chậm như rùa) [F],...

- Dựa vào hình thức: *héo bặng cốp coong* (gầy như con ễnh ương) [F], *nả na bặng nả vài* (mặt dày như mặt trâu) [F], *nả pì pụt bặng nả mu* (mặt húp híp như mặt lợn) [F], *nả tẩn bặng nả nu* (mặt ngắn như mặt chuột) [F], *lấp lí tha lây* (ti hí mắt lươn) [F], *lếp đang đă* (lếp như bụng con cà cuống) [E, tr. 86], *tha chon bặng tha nu* (mắt lồi như mắt chuột) [F], *kho bặng củng* (cong như con tôm) [F],...

- Dựa vào kích cỡ: *uồn bặng tua đuổng* (mập mạp như con nhộng) [F],...

- Dựa vào màu sắc: *đăm bặng nả ca* (đen như mặt quạ) [F], *đeng đăng ỏn* (đỏ mũi con rúi) [F], *khao bặng đuổng* (trắng như con nhộng) [F], *nả đăm thâu cáy* (mặt đen mề gà) [F], *nả đeng nả linh cặng* (mặt đỏ mặt đuôi uoi) [F],...

- Dựa vào mùi vị: *khôm bặng đi pja* (đắng như mật cá) [F]

- Dựa vào âm thanh: *cả ựt cả ạt bặng ca pát hó toong* (ấp a ấp ứng như nhái bén ở trong gói lá) [B, tr. 54], *khua bặng thắc thản khấn* (cười như châu châu kêu) [F], *pác quẻ quẻ bặng bẻ gà rị* (mồm nói huyền thuyên như con dê bị mắc ở bờ dậu kêu cứu) [E, tr. 157], *pác quẻ quẻ bặng bẻ cà lược* (miệng kêu é é như dê vương rào) [B, tr. 84],...

Đồng bào Tày sử dụng hình ảnh các loài động vật trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu xuất phát từ những đặc điểm thuộc tính của chính con vật đó trong thực tế. Từ đó so sánh hoặc chuyển nghĩa nhằm thể hiện đặc điểm, tính cách, phẩm chất của con người. Một điều khá đặc biệt trong sử dụng hình ảnh động vật của so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là đồng bào chủ yếu sử dụng những loài có hình thể nhỏ: *heng hỏi* (đom đóm), *xính xao* (nhện), *ca pát* (nhái bén),... còn những loài có hình thể lớn: *nạn* (nai), *slua* (hổ), *hên* (cáo), *cặng* (vượn),... ít xuất hiện hơn. Không những vậy, ngoài những loài động vật gần gũi với đời sống của đồng bào dân tộc Tày nói riêng và người Việt nói chung như: *nai, hổ, rùa, ong, nhện*,... thì có những loài chỉ xuất hiện trong đời sống của người Tày như: *phjẳm, niếng*.

c. Trường nghĩa đồ vật

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị trường nghĩa đồ vật trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.15. Yếu tố so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là đồ vật

STT	Đồ vật		Số lượt xuất hiện trong văn bản
1	Đồ dùng sinh hoạt	<i>phải</i> (vải)	7
2		<i>tôi thú</i> (đôi đũa)	4
3		<i>guồng sửa/bầu sửa</i> (áo)	3
4		<i>chỉa</i> (giấy)	3
5		<i>ăn niêng</i> (dụng cụ đựng đồ)	2
6		<i>chúp</i> (nón)	2
7		<i>cương</i> (gương)	2
8		<i>mây si</i> (chỉ thêu)	1
9		<i>mây sơ</i> (cuộn tơ)	1
10		<i>muối ngọc</i> (hạt ngọc)	1
11		<i>ăn choong</i> (cái chuông)	1
12		<i>pát</i> (bát)	1
13		<i>pẻng ngân</i> (nén bạc)	1
14		<i>phét</i> (giẻ)	1
15		<i>phít</i> (lựa)	1
16		<i>khiêm</i> (kim khâu)	1
17		<i>lựa</i> (tấm vải lựa)	1
18		<i>lừa</i> (thuyền)	1
19		<i>mào</i> (mũ)	1
20		<i>phú mạy</i> (quan tài)	1
21		<i>pun tời</i> (mũi tên)	1
22		<i>sửa khóa</i> (quần áo)	1
23		<i>xéc</i> (sách)	1

STT	Đồ vật		Số lượt xuất hiện trong văn bản
24	Đồ dùng sản xuất	<i>éc hoài</i> (ách trâu)	2
25		<i>pja</i> (dao)	1
26		<i>chược vại</i> (chạc trâu)	1
27		<i>đằm liềm</i> (chuôi liềm)	1
28		<i>dảo</i> (bồ)	1
29		<i>đổng</i> (nia)	1
30		<i>goạt</i> (quạt)	1
31		<i>gọn</i> (cọn nước)	1
32		<i>phả lửa</i> (bàn mai)	1
33		<i>phai nà</i> (phai nước)	1
34		<i>phạt phò</i> (bể lò rèn)	1
35		<i>mào nhàn</i> (con bù nhìn)	1
36		<i>nhau thương</i> (dây thừng)	1
37		<i>thông po</i> (dây thừng)	1
38		<i>vẹo nà</i> (con bù nhìn)	1
Tổng			57

Nội dung bảng 3.15 cho thấy, yếu tố (B) biểu thị đồ vật trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày khá phong phú. Trong các đồ dùng sinh hoạt: có tần số sử dụng cao hơn so với đồ dùng sản xuất.

Trong các loại đồ dùng sinh hoạt *phải* (vải), *đôi thú* (đôi đũa), có tần số xuất hiện trong văn bản nhiều nhất.

Tôi thú (đôi đũa) được đồng bào Tày lựa chọn để được so sánh mang một ý nghĩa đặc biệt. Nó xuất phát tập tục sinh hoạt của người Việt nói chung và người Tày nói riêng. *Tôi thú* (đôi đũa) là đồ dùng trong bữa ăn hàng ngày nên nó gần gũi và gắn bó mật thiết với đời sống sinh hoạt của người Tày.

Đôi thú (đôi đũa) được sử dụng để so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày xuất phát từ đặc điểm sử dụng luôn có đôi. Đây là tính chất đặc biệt nổi bật của đôi đũa, cũng là nguyên nhân khiến cho đôi đũa thường được dùng biểu trưng cho quan hệ lứa đôi, chồng vợ.

Soong rà bặng tôi thú chang bôm

Siêu kha nâng nhằng vắn thêm lỏ ?

(Hai ta như đũa trong mâm

Nếu như lẻ chiếc ta cầm làm sao?) [E, tr. 579]

Đũa khi sử dụng ngoài đặc trưng phải luôn có cặp thì giữa chúng phải có sự tương hợp, nếu không đôi đũa ấy sử dụng rất khó khăn. Do vậy, đôi đũa không đủ đôi còn được so sánh với những trắc trở trong tình yêu.

Thân noọng như tôi thú siêu kha

Kha đáo híp rầu mà đẫy phiắc.

(Em như đũa chẳng đủ đôi

Một chiếc thật tôi khó gấp thức ăn) [E, tr. 553]

Yếu tố cái được so sánh *tôi thú* (đôi đũa) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu dùng để chỉ quan hệ lứa đôi, vợ chồng và sự lẻ bóng của các nhân vật trữ tình. Điều này làm nên điểm riêng biệt của văn học dân gian dân tộc Tày. Bởi trong văn học dân gian người Việt, hình ảnh đôi đũa ngoài tượng trưng cho quan hệ vợ chồng, sự lẻ bóng chúng còn thể hiện đặc điểm về giai cấp. Đũa tre, đũa mốc tượng trưng cho những người lao động nghèo khó, đũa ngà, đũa ngọc, đũa mun ... tượng trưng cho tầng lớp phong lưu quý tộc. Ngoài ra hình ảnh đôi đũa còn góp phần biểu thị những người không biết thân phận của mình *đũa mốc mà chời mâm son*.

d. Trường nghĩa sự vật hiện tượng siêu nhiên

Khảo sát yếu tố cái được so sánh (B) biểu thị sự vật, hiện tượng siêu nhiên trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả như sau:

**Bảng 3.16. Yếu tố so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày
là sự vật hiện tượng siêu nhiên**

STT	Sự vật hiện tượng siêu nhiên	Lượt
1	<i>tiên</i>	6
2	<i>phượng hoàng</i>	4
3	<i>luồng</i> (rồng)	3
4	<i>mác đào tiên</i> (quả đào tiên)	2
5	<i>vò mè doi</i> (vợ chồng ngẫu)	1
6	<i>vỏ vấy</i> (ông lửa)	1
7	<i>dự rẻo</i> (chúa mãnh)	1
Tổng		18

Nhìn chung các sự vật hiện tượng siêu nhiên do yếu tố cái được so sánh biểu thị trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày có sự tương đồng với cách quan niệm của dân tộc Kinh.

e. Trường nghĩa các nhân vật trong tích truyện cổ

Các nhân vật trong tích truyện cổ đi vào sáng tác văn học dân gian nói chung cũng như thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày với những chuẩn mực được cộng đồng thừa nhận. Yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biểu thị các nhân vật trong tích truyện cổ theo chúng tôi thống kê được chỉ có hai nhân vật: *Anh Đài*, *Sơn Bá*.

Kết rừ đẫy tổng nhĩ Anh Đài

Kết rừ đẫy tổng chài Sơn Bá

(Kết nhau như thề Anh Đài

Kết như Sơn Bá cho dài tình nhân) [E, tr. 680]

Sự hiện diện nhân vật trong tích truyện cổ Trung Quốc trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cho thấy sự đồng bào người Tày vốn cũng là những người ham học hỏi.

3.4.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cơ sở so sánh (x)

Các sự vật, hiện tượng khi đem ra so sánh phải dựa trên cơ sở ít nhất một điểm giống nhau và chính điểm chung này làm nảy sinh mối liên tưởng tương đồng, làm cơ sở cho việc so sánh. Do vậy, yếu tố cơ sở so sánh trong so sánh nói chung và trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân Tày nói riêng thường biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau.

Yếu tố cơ sở so sánh trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là yếu tố có thể tồn tại dưới dạng hiển hiện ra trên câu chữ hoặc ngầm ẩn. Mặc dù vậy, yếu tố này có mặt (hiển ngôn) hay vắng mặt (ngầm ẩn) lại có những ưu thế riêng.

Trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nếu yếu tố cơ sở so sánh tồn tại dưới dạng hiển ngôn thì ý tứ sẽ rõ ràng, thuận lợi cho việc tiếp nhận.

Tha đoóng tổng tha mèo khinh khẩu chạn.

(Mắt lác lác như mắt mèo vào chạn) [B, tr. 435]

Đoóng (lác lác) chỉ thuộc tính của mắt mở to, đảo mắt, nhìn lâu hướng tìm tòi, soi mói. Sự hiển ngôn của yếu tố cơ sở so sánh này giúp người tiếp nhận câu tục ngữ có thể hình dung trạng thái tập trung cao độ của đối tượng được so sánh.

Yếu tố cơ sở so sánh tồn tại dưới dạng hiển hiện không những giúp người tiếp nhận hình dung tốt hơn mà còn tăng khả năng cụ thể hóa trong so sánh.

Tin mừng noọng khao bồng như tiên

Rủng như boóc vặc viên nả dùa.

(Bàn tay em trắng ngời như tiên

Sáng tươi như đóa *phjắc phjên* trước chùa) [E, tr. 454]

Với sự xuất hiện của yếu tố cơ sở so sánh *khao bồng* (trắng ngời), *rủng* (sáng) đã góp phần miêu tả sinh động vẻ đẹp của bàn tay.

Yếu tố cơ sở so sánh trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày ngoài xuất hiện dưới dạng hiển ngôn thì có một bộ phận xuất hiện dưới dạng hàm ẩn. Trong trường hợp này, thuộc tính chung của cái được so sánh không được thể hiện bằng lời. Do vậy, ngữ nghĩa trong so sánh đòi hỏi người tiếp nhận phải có sự liên tưởng. Bởi hai sự vật, hiện tượng khi đem ra so sánh với nhau thì sẽ có nhiều phương diện có thể được lựa chọn để làm cơ sở so sánh. Người tiếp nhận muốn hiểu được ý nghĩa của so sánh phải vận dụng vốn hiểu biết cá nhân để chọn ra phương diện tương đồng làm cơ sở cho so sánh giữa các sự vật, hiện tượng.

Thân noọng như nọc tằm tằm tàng

Thân ví như phượng hoàng chang hả.

(Thân em như con diệc dưới đường

Thân anh là phượng hoàng trên không) [E, tr. 558]

Người tiếp nhận muốn biết *thân noọng* (em), *thân ví* (anh) như thế nào phải suy từ đặc điểm của *nọc tằm tằm tàng* (con diệc dưới đường) thấp hèn, yếu đuối, *phượng hoàng chang hả* (phượng hoàng bay bổng trên không) sang trọng, mạnh mẽ.

Trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố cơ sở so sánh tồn tại dưới dạng hiển chủ yếu ở thành ngữ và tục ngữ, còn ca dao Tày yếu tố này chủ yếu tồn tại dưới dạng ẩn. Khi tồn tại dưới dạng hiển hiện nó sẽ làm cho những khía cạnh của sự vật hiện tượng được so sánh rõ ràng mạch lạc, người đọc sẽ dễ dàng tiếp nhận mà không phải suy nghĩ quá nhiều. Điều này phù hợp với mục đích sử dụng của thành ngữ, tục ngữ vốn dùng để đúc rút kinh nghiệm. Còn trong ca dao do đặc điểm của loại hình là dùng để dãi bày tâm sự nên những khía cạnh được đem ra so sánh tồn tại dưới dạng ẩn sẽ hàm chứa được nhiều nội dung hơn. Đồng thời, sự vắng mặt của yếu tố cơ sở so sánh sẽ khơi gợi người đọc sự liên tưởng và đồng sáng tạo trong quá trình tiếp nhận.

Yếu tố cơ sở so sánh (x) trong cấu trúc so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày tồn tại dưới dạng hiện ngôn chỉ sử dụng một nghĩa trong số những nghĩa xuất hiện trong từ điển. Trong đó, nhiều trường hợp yếu tố (x) tham gia cấu trúc so sánh với nghĩa đen.

Nháp bặng pinh dác (dai bằng đĩa đôi)

Nháp trong từ điển tiếng Tày có những nghĩa sau:

- (1) Dai
- (2) Lười khó bảo

Nét nghĩa (1) là nghĩa đen của (x) được thể hiện trong cấu trúc so sánh trên.

Yếu tố cơ sở so sánh (x) tham gia cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không chỉ bằng nghĩa đen mà còn bằng nghĩa chuyển.

Kho bặng phiảm (co lại bằng con sâu đá)

Kho trong từ điển tiếng Tày có những nghĩa sau:

- (1) Cong
- (2) Còng, gù
- (3) Quắp
- (4) Co
- (5) Cóng

Trong cấu trúc so sánh trên yếu tố cơ sở so sánh (x) được sử dụng với nghĩa thứ (4) nhằm phê phán những kẻ hèn nhát, không dám phản ứng, thỏa hiệp với kẻ hại mình.

Yếu tố cơ sở so sánh (x) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu do tính từ đảm nhận. Do vậy, yếu tố (x) thường biểu thị tính chất, trạng thái, thuộc tính của con người cũng như sự vật hiện tượng so sánh.

Trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày con người thường được so sánh dựa trên các tính chất, trạng thái, thuộc tính sau:

- Hình thức: *nả đăm bặng mĩ mỏ* (mặt đen bằng nhọ nôi), *nả rì bặng loòng mạ* (mặt dài bằng dăm ngựa), ...

- Trạng thái: *hí slảy khát* (lo đứt ruột), *cả ụt cả ạt bặng ca pát hó toong* (áp a áp úng bằng nhái bén ở trong gói lá),...

- Khả năng nhận thức: *bả bặng tua chit* (dại bằng con tiết túc), *bả tông niếng* (dại dột bằng con niếng), ...

- Sức khỏe: *rèng pên chạng* (khỏe như voi), *rèng pên vài* (khỏe như trâu),...

Ngoài phản ánh tính chất, trạng thái, thuộc tính yếu tố cơ sở so sánh (x) trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tây còn miêu tả những đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng được thể hiện qua giác quan của con người.

- (x) biểu thị cảm giác của thị giác: *khoái bặng chỏn* (nhanch bằng sóc), *khoái bặng khuyển* (nhanch bằng cắt),...

- (x) biểu thị cảm giác của vị giác: *khôm bặng đi pja* (đắng bằng mật cá), *van hơn thương cáp ỏi* (ngọt hơn đường ăn với mía),...

- (x) biểu thị cảm giác của xúc giác: *ón bặng vậy pết* (mềm bằng cạc vịt), *nháp bặng pinh dác* (dai như đĩa dúi),...

- (x) biểu thị cảm giác của thính giác: *ron qué qué bặng bẻ cà rị* (kêu be be như dê vương bờ rào).

Yếu tố cơ sở so sánh tồn tại dưới dạng ẩn tạo điều kiện cho người tiếp nhận liên tưởng rộng rãi hơn so với yếu tố cơ sở so sánh tồn tại dưới dạng hiện. Bởi giữa hai sự vật đem ra so sánh sẽ có rất nhiều điểm tương đồng. Việc lựa chọn phương diện nào để làm cơ sở so sánh là do người tiếp nhận. Ví dụ như câu tục ngữ sau: *Công mẹ bặng bó nặm luây mà* (công mẹ như nước suối chảy ra) [C, tr. 420] sự suy nghĩ, liên tưởng của người tiếp nhận có thể diễn ra như sau:

- Công mẹ **lai** bặng bó nặm luây mà (công mẹ **nhieu** như nước suối chảy ra).

- Công mẹ **cải** bặng bó nặm luây mà (công mẹ **lớn** như nước suối chảy ra).
- Công mẹ **têm** bặng bó nặm luây mà (công mẹ **đầy** như nước suối chảy ra).

Căn cứ nội dung bảng 2.11 chúng tôi thấy rằng, so sánh có sự hiện diện của yếu tố cơ sở so sánh chỉ chiếm 30% trong tổng số cấu trúc so sánh được khảo sát. Qua đó cho thấy, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, yếu tố cơ sở so sánh chủ yếu tồn tại dưới dạng ẩn. Điều này góp phần kích thích sự liên tưởng và tình cảm của người tiếp nhận trong việc xác định đặc điểm của đối tượng được miêu tả. Mặc dù, yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày tồn tại dưới dạng hiện chiếm tỉ lệ không cao nhưng sự hiện diện của nó góp phần tăng khả năng cụ thể hóa và giúp người tiếp nhận hình dung tốt hơn về các sự vật được đem ra so sánh.

3.4.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố từ so sánh (y)

Căn cứ vào ngữ nghĩa của từ chỉ quan hệ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, chúng tôi phân chia thành hai nhóm: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng.

- So sánh ngang bằng

Từ biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ ca dao Tày có sự đối lập giữa các mức độ ngang. Các từ *bặng* (bằng/như), *căn/gặt* (bằng), *là...* là những từ biểu thị sự ngang bằng ở mức độ cao (tuyệt đối hoặc gần như tuyệt đối).

Ví dụ:

- *Bắt nịu căn lịn ma, bắt au phà khẩu xẩu*

(Lá gạo bằng lưỡi chó, không lấy chần vào gàn) [C, tr. 119]

- *Pác noọng hoan bặng thương cáp ỏi* (lời em ngọt bằng mía đường)

[E, tr. 412]

Trong số những từ biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng ở mức độ cao thì từ *bặng* (bằng) có tần số sử dụng cao nhất (thành ngữ 69 lượt, tục ngữ 25 lượt, ca dao 25 lượt). Những từ khác có tần số sử dụng không cao.

Những từ như *tông* (giống) *pên/ pên* (như), *tang* (tựa như), *tảy* (như), *pỉ* (ví), *y như*, *như* chỉ biểu thị sự ngang bằng mà không biểu thị mức độ ngang bằng, sự ngang bằng ở đây có thể là tương đối.

Ví dụ:

- *Phuồi tông nặm roát toon* (nói như nước đổ lên lá) [E, tr. 191]

- *Rèng pên vài* (khỏe như trâu) [F]

- *Thân noọng như co se síp pêng*

Thân ví như nó nềng tầu gừa

(Thân em như cây se mùi lượng

Thân anh như bụi sa nhân dưới vực) [E, tr. 453]

Từ biểu thị quan hệ so sánh tương đối trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày tần số sử dụng hoàn toàn không giống nhau. Trong thành ngữ và tục ngữ từ *pên/pên* (như) có tần số sử dụng cao hơn cả (thành ngữ có 06 lượt, và tục ngữ có 16 lượt). Còn trong ca dao từ *như* lại có tần số sử dụng cao nhất với 75 lượt.

Đối chiếu từ so sánh ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày với từ so sánh ngang bằng trong tiếng Việt có thể thấy rằng từ so sánh ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày đa dạng hơn từ so sánh ngang bằng trong tiếng Việt. Tính đa dạng của từ so sánh ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu thể hiện ở số lượng các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh. Với một từ so sánh trong tiếng Việt có thể có trên hai từ tương ứng trong tiếng Tày. Ví dụ từ so sánh *như* và *bằng* trong tiếng Việt có tới 03 từ tương ứng trong tiếng Tày (*như* = *bằng*, *pên/pên*, *tông/ điông*; *bằng* = *bằng*, *căn/ găn*, *tảy*).

Khảo sát các từ ngữ biểu thị so sánh ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, chúng tôi thấy có một số từ ngữ có tính chất trung tính: *bặng* (bằng), *tông/điông* (giống), *tảy* (bằng), *căn/ găn* (bằng), *pỉ* (ví)... còn một số từ ngữ khác như *tự* (tựa), *y như* thường được dùng trong khẩu ngữ.

Như vậy, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày các từ ngữ biểu thị so sánh ngang bằng có sự đối lập giữa sắc thái trung tính và sắc thái khẩu ngữ.

Từ so sánh ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có trường hợp một số từ ngữ có thể thay thế cho nhau, nhưng cũng có những trường hợp không thể thay thế cho nhau được.

Ví dụ:

- *Bả **tông** niếng* (củ động giống con tiết túc) có thể diễn đạt là *bả **nhur** niếng* (củ động như con tiết túc) nhưng không thể diễn đạt là *bả **là** niếng* (củ động là con tiết túc).

- *Dùm dùm **pên** nặm túm toong* (lù dù như lá dùm nước) có thể diễn đạt là *dùm dùm **pỉ** nặm túm toong* (lù dù như lá dùm nước) nhưng không thể diễn đạt là *dùm dùm **găn** nặm túm toong* (lù dù bằng lá dùm nước).

Sở dĩ các cấu trúc so sánh trên không thay thế được bằng các từ *căn/ găn* (bằng) và *là/lé* (là) là vì những từ biểu thị sự ngang bằng ở mức độ cao, còn các từ *tông/điông* (giống), *pỉ* (ví), *pên/ pên* (như) lại có sự ngang bằng ở đây có thể là tương đối.

- So sánh không ngang bằng

+ *So sánh hơn*: yếu tố biểu thị quan hệ so sánh hơn trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày thường biểu thị bằng từ: *hơn* vay mượn từ tiếng Việt.

Ví dụ:

- *Van hơn thương cáp ỏi* (ngọt hơn đường ăn với mía) [E, tr. 306]

- *Hênh vọng mà nhằng hoan hơn ngoảng* (tiếng em còn thơm hơn tiếng ve) [E, tr. 411]

Từ biểu thị quan hệ so sánh không ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày chỉ có một từ và số lượt sử dụng cũng rất hạn chế.

Khi so sánh từ biểu thị quan hệ so sánh không ngang bằng trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày và tiếng Việt chúng tôi thấy sự tương đồng khi cả hai ngôn ngữ cùng sử dụng từ *hơn*. Sự tương đồng này có thể do tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ giữa hai dân tộc.

- *So sánh kém*: yếu tố biểu thị quan hệ so sánh kém trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày thường biểu thị bằng các cụm từ: *bấu tấy* (không như), *bố tắng* (không giống), *bố quá/bấu quá* (không hơn)...

Ví dụ:

- *Me đá bầu tấy po cượn tha* (Mẹ mắng chằng bằng bố tròng mắt) [C, tr. 449].

- *Lục lườn nọi bố tắng khỏi rườn luông* (Con nhà nghèo không bằng người đi ở cho nhà giàu có) [E, tr. 92].

Từ biểu thị quan hệ so sánh kém được sử dụng nhiều trong tục ngữ còn thành ngữ và ca dao tần số sử dụng không đáng kể. Trong đó từ *bố tắng/ bố tồng* (không giống) có số lượt sử dụng nhiều nhất với 21 lượt.

Từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không có từ biểu thị sự ý nghĩa kém như *thua*, *kém* như trong tiếng Việt mà từ so sánh kém được tạo bởi các cụm từ có cấu tạo: từ phủ định *bố/bấu* (không) + từ so sánh ngang bằng/ quá (hơn).

Bảng 3.17. Ngữ nghĩa từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Kiểu so sánh		Lượt	%
Ngang bằng	Tuyệt đối	150	44,9
	Tương đối	132	39,5
Không ngang bằng	Hơn	6	1,8
	Kém	46	13,8
Tổng		334	100

Nội dung bảng 3.17 cho thấy rằng đồng bào dân tộc Tày sử dụng từ so sánh ngang bằng nhiều hơn so với so sánh không ngang bằng. Trong đó các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh trong kiểu so sánh ngang bằng tuyệt đối được sử dụng với tần số cao nhất tiếp đến là trong kiểu so sánh tương tự.

3.5. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Ở những phát ngôn được tạo lập trên cơ sở của so sánh, thì cái được so sánh (B) bao giờ cũng giữ vai trò là những đơn vị mang nội dung thông báo. Tuy nhiên, ngữ nghĩa của so sánh còn chi phối bởi đặc điểm hình thức của yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B). Vì vậy, khi xem xét đặc điểm ngữ nghĩa trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể phân chia quan hệ ngữ nghĩa của so sánh theo mối tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

3.5.1. Yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người

Theo quan hệ này, yếu tố (A) biểu thị con người nói chung, bộ phận cơ thể, hành động trạng thái của con người còn yếu tố B biểu thị con vật hay bộ phận của con vật, thực vật, đồ vật...

Ví dụ:

Nả đeng bặng nả căng (mặt đỏ như mặt vượn) [D, tr. 105]

Cổn khi pỉ ăn hai (mông người ví mặt trắng) [A, tr. 207]

Thân noọng bặng bióc mận bióc phung (thân em như hoa mận hoa mơ) [E, tr. 408]

Ở ví dụ trên yếu tố (A) biểu thị *nả* (mặt), *cổn khi* (mông người), *thân noọng* (thân em) còn B *nả căng* (mặt vượn), *ăn hai* (mặt trắng), *bióc mận bióc phung* (hoa mận hoa mơ) không thuộc về con người. Yếu tố B biểu thị những yếu tố ngoài con người thường có tác dụng cụ thể hóa những đặc điểm của con người. Lối liên tưởng như vậy tạo điều kiện cho người tiếp nhận có thể hình dung về con người qua các yếu tố của con người đang được đề cập tới.

Theo kết quả thông kê của chúng tôi, quan hệ ngữ nghĩa yếu tố (A) thuộc con người - yếu tố (B) ngoài con người trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày có tần số sử dụng khá cao với 315/506 lượt so sánh. Trong đó, ca dao có tần số sử dụng cao nhất với 171 lượt sau đó là tục ngữ có 73 lượt, cuối cùng là thành ngữ với 71 lượt.

Trong quan hệ yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người, mỗi yếu tố lại mang những đặc điểm riêng.

Yếu tố (A) thuộc con người trong thành ngữ thường biểu thị bộ phận cơ thể như: *nả* (mặt), *pác* (miệng), *slây* (ruột), *mừ* (tay), *tọng* (bụng) *khôn tha* (lông mày), *mốc* (bụng) *căm tắng* (nắm đấm), *slai đưa* (cuồng rôn), *tha* (mắt), hành động trạng thái của con người *hảy* (khóc), *kin* (ăn), *phuối* (nói), *diếp* (thương)... Trong đó *nả* (mặt), *pác* (miệng) là yếu tố thuộc con người được sử dụng nhiều nhất. Như vậy, yếu tố (A) thuộc con người trong thành ngữ biểu thị con người chi tiết. Còn ở tục ngữ và ca dao A thuộc con người thường là những nhân vật trữ tình: *pỏ mẹ* (bố mẹ), *lục* (con), *gần ké* (người già), *lùa* (con dâu), *noọng* (em), *vỉ* (anh)... Mặc dù A thuộc con người trong tục ngữ và ca dao thường là những nhân vật trữ tình nhưng ở mỗi thể loại yếu tố (A) thuộc con người lại có những đặc trưng riêng. Ở tục ngữ, yếu tố (A) thường biểu thị con người nói chung. Còn ở ca dao con người thường gắn với từ *thân* qua đó gọi lên con người mang tính cá nhân, gắn nhiều với thân phận của họ.

Thuộc trường nghĩa ngoài con người, yếu tố (B) ở mỗi thể loại lại có những đặc điểm riêng. Ở thành ngữ yếu tố (B) biểu thị động vật chiếm ưu thế hơn hẳn với 57/71 lượt so sánh. Trong đó, các loài như: vại (trâu), ca (quạ), ma (chó), mu (lợn), mạ (ngựa), méo (mèo), slua (hổ) có số lượt sử dụng nhiều nhất. Còn trong tục ngữ Tày, yếu tố (B) thường biểu thị những sự vật hiện tượng thuộc thế giới tự nhiên: *nằm* (nước), *vài* (trâu), *hên* (cáo)... Đối với ca dao Tày yếu tố (B) thường gắn với các loài động thực vật quen thuộc trong đời sống cũng như tiềm thức của người Tày như: *bióc mận bióc phung* (hoa

mận hoa mơ), thau thúa (dây đố), nhả đản chang nà (cỏ hán ở liền ruộng to) nộc chích xằng tàng (chim chích bên đường)...

Trong quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố (A) thuộc con người - yếu tố (B) ngoài con người, (A) và (B) thường mang tính cụ thể rất hiếm trường hợp mang tính trừu tượng. Theo khảo sát của chúng tôi, yếu tố (A) mang tính trừu tượng trong ca dao Tày chủ yếu biểu thị trạng thái của con người và có ca dao có 35 lượt sử dụng: *Sương căn lỉ rườn ngọa mừng gà/ Sương căn hay khai nà rự lấy* (yêu nhau tháo ngói lợp gianh/ yêu nhau bán ruộng tiền dành mua nương) [E, tr. 701]; *Chứ noọng bặng chứ hai síp hả* (nhớ em như nhớ trăng rằm) [E, tr. 587]... Trong tục ngữ, yếu tố (A) mang tính trừu tượng tần số sử dụng rất hạn chế theo kết tổng hợp của chúng tôi chỉ có 02 câu: *Tèo minh tẩy xiên kim ngân đèn tang tôm nhả* (dây bản mệnh bằng nghìn vàng, tiền bạc như đất và cỏ [E, tr. 249]; *Ấn minh tẩy xiên kim, au ngân diền mùa lăng duốc mình* (mệnh người bằng nghìn vàng, đem bạc tiền về cỗi âm chuộc mạng) [A, tr. 205]. Còn thành ngữ Tày hoàn toàn không có hiện tượng này.

3.5.2. Yếu tố cái so sánh (A) ngoài con người - yếu tố cái được so sánh (B) thuộc con người

Yếu tố so sánh (A) ngoài con người - yếu tố được so sánh (B) thuộc con người là quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố cái được so sánh là: sự vật hiện tượng thuộc thế giới tự nhiên, những sự vật hiện tượng cụ thể hoặc trừu tượng với yếu tố cái so sánh là: những nhân vật trữ tình; thế giới nội tâm, tinh thần; những hành động, phẩm chất và bộ phận của cơ thể của con người.

Ví dụ:

Khẩu chăm lẻ pỏ phua, khẩu nua lẻ pỏ chụ (gạo tẻ là người chồng, gạo nếp là người tình) [B, tr. 282].

Vài ké coóc kho gần ké sẩy kho (trâu già sừng cong, người già khó tính) [E, tr. 299].

Vặc viên phong nả đản nản chày tua gần móc sẩy đây nản (hoa vặc viên nở ở vách đá khó trông, con người có lòng tốt ít gặp) [E, tr. 308]

Ở các ví dụ trên yếu tố so sánh (A): *khẩu chằm* (gạo tẻ), *khẩu nua* (gạo nếp), *vài ké coóc kho* (trâu già sừng cong), *vặc viên phong nả đản nản chày* (hoa vặc viên nở ở vách đá khó trông) là những yếu tố ngoài con người được đem so sánh với yếu tố được so sánh (B): *pỏ phua* (người chồng), *pỏ chụ* (người tình), *gần ké sẩy kho* (người già khó tính), *tua gần móc sẩy đây nản* (con người có lòng tốt ít gặp) vốn là những yếu tố thuộc con người.

Quan hệ ngữ nghĩa yếu tố (A) ngoài con người - yếu tố (B) thuộc con người theo thống kê của chúng tôi, ở tục ngữ có 08 lượt sử dụng còn ở thành ngữ và ca dao quan hệ ngữ nghĩa này rất ít hoặc không được sử dụng.

3.5.3. Yếu tố cái so sánh (A) ngoài con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người

Yếu tố so sánh (A) ngoài con người - yếu tố được so sánh (B) ngoài con người là tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái được so sánh và yếu tố cái so sánh là những sự vật hiện tượng thuộc thể giới tự nhiên, những sự vật hiện tượng cụ thể hoặc trừu tượng.

- *Ấn mình tẩy xiên kim, Au ngân diền mùa lăng duốc mình* (mạng người bằng nghìn vàng, đem bạc tiền về cõi âm chuộc mạng) [A, tr. 205].

- *Vài mảy pu* (trâu búp mãng) [F]

- *Tàu gầy tầu nặm sáy hơn phiôm*

Đi pya lẻ kin khôm hơn nguồn

(Riêu dưới nước nhỏ hơn tóc

Mật cá ăn đắng hơn lá ngón) [E, tr. 559]

Theo thống kê của chúng tôi, nhóm yếu tố (A) ngoài con người - yếu tố (B) ngoài con người trong thành ngữ Tày có ở 25 câu trúc. Trong đó, yếu tố (A) là những từ chỉ trạng thái, tính chất của sự vật hiện tượng, còn yếu tố (B) là các danh từ chỉ động vật: *khuyển* (chim cắt), *củng* (tôm), bộ phận của động

vật: *đăng ỏn* (mũi con dúi), *nả cãng* (mặt vượn)...Còn đối với tục ngữ Tày, tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái được so sánh và yếu tố so sánh đều thuộc trường nghĩa ngoài con người được sử dụng 47/62 lượt, chiếm tỉ lệ 30%. Trong đó, tương quan giữa yếu tố cái được so sánh và yếu tố cái so sánh đều là những sự vật hiện tượng cụ thể chiếm một tỉ lệ khá cao. Đối với ca dao Tày, quan hệ ngữ nghĩa yếu tố (A) ngoài con người - yếu tố (B) ngoài con người có 32 lượt chiếm 13,5% tổng số lượt so sánh trong ca dao dân tộc Tày được khảo sát. Yếu tố (A), (B) thuộc trường nghĩa ngoài con người trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không phải là các sự vật, hiện tượng xa lạ với đồng bào mà chúng thường là những sự vật hiện tượng gần gũi như: *tàng* (đường), *chía* (giấy), *đi pya* (mật cá), *nguồn* (lá ngón)...

3.5.4. Yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) thuộc con người

Yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố được so sánh B thuộc con người là tương quan ngữ nghĩa giữa cái được so sánh và cái so sánh là nhân vật trữ tình; thế giới nội tâm, tinh thần; những hành động, phẩm chất và bộ phận của cơ thể của con người.

- *Tha đu bố táng mừ lùm* (mắt thấy không bằng tay sờ) [F].

- *Síp vò sinh chang luốc bố tàng vò nước chang cai* (mười người thỉnh tai ở trong thung lũng hẹp không bằng một anh điếc ở chợ) [E, tr. 228]

- *Pi bươn bặng én nhận bân pây*

Thì giờ bặng nằm lậy lòng hát

(Tháng ngày như én nhận bay

Thời gian như nước vắn xoay xuống ghềnh) [E, tr. 589]

Quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố (A) thuộc con người - yếu tố (B) thuộc con người trong thành ngữ Tày theo thống kê của chúng tôi có 12 câu. Trong đó yếu tố (A) biểu thị bộ phận cơ thể hoặc trạng thái của con người còn yếu tố (B) chủ yếu biểu thị bộ phận cơ thể người: *móc* (bụng), *slây* (ruột),... Trong

tục ngữ Tày, tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố được so sánh và yếu tố so sánh đều thuộc trường nghĩa con người được sử dụng 24/30 lượt, chiếm tỉ lệ 15%. Trong đó, tương quan giữa yếu tố cái được so sánh và yếu tố cái so sánh đều là những nhân vật trữ tình có tần số sử dụng cao hơn cả. Ở ca dao Tày, theo thống kê qua ngữ liệu, quan hệ này có 30 lượt chiếm 13% tổng số lượt so sánh trong ca dao dân tộc Tày được khảo sát.

Bảng 3.18. Mỗi tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố (A) và yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Mỗi tương quan	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
A thuộc con người - B ngoài con người	71	73	171	315	62
A ngoài con người - B ngoài con người	25	47	32	104	21
A thuộc con người - B thuộc con người	12	24	30	66	13
A ngoài con người - B thuộc con người	0	8	0	8	4
Tổng	109	161	236	506	100

Theo bảng tổng hợp 3.18, mỗi tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là không giống nhau. Trong đó mỗi tương quan yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với các mối tương quan khác. Qua đó có thể thấy rằng, trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày con người là trung tâm của sự nhận thức. Sự nhận thức này được nhìn nhận bằng việc so sánh với những yếu tố chuẩn mực ngoài con người để miêu tả về trạng thái, tính chất, đặc điểm của đối tượng phản ánh.

3.6. Tiểu kết

Đặc điểm ngữ nghĩa của cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày ở chương 3 được phân tích trên cơ sở lí thuyết các yếu tố trong cấu trúc so sánh kết hợp với những thống kê về mặt định lượng qua đó nổi bật lên với những điểm sau:

1. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm kết cấu bề mặt và kết cấu bề sâu. Kết cấu bề mặt chính là phần nghĩa suy ra từ câu chữ hay được gọi là nghĩa tường minh hay nghĩa đen. Kết cấu bề sâu là tất cả những nội dung có thể suy ra từ một cấu trúc so sánh cụ thể nào đó hay còn được gọi là nghĩa hàm ẩn hay nghĩa biểu trưng.

2. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là những đơn vị có dung lượng từ ngữ khác nhau. Do vậy, số lượng cấu trúc so sánh trong mỗi thể loại cũng có đặc điểm riêng nên quan hệ ngữ nghĩa trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ có quan hệ ngữ nghĩa trong một cấu trúc và quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc.

3. Ngữ nghĩa của so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được hình thành trên cơ sở nghĩa của các đơn vị cấu thành. Yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B) thường do trường nghĩa con người, thiên nhiên, sự vật hiện tượng siêu nhiên, đồ vật, nhân vật trong tích truyện cổ... biểu thị. Yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là yếu tố có thể tồn tại dưới dạng hiển hiện hoặc dạng ẩn. Từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm từ so sánh biểu thị ý nghĩa ngang bằng và từ so sánh biểu thị ý nghĩa không ngang bằng.

4. Quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày bao gồm: A thuộc con người - B ngoài con người, A ngoài con người - B ngoài con người, A thuộc con

người - B thuộc con người, A ngoài con người - B thuộc con người. Từ liệu chỉ rõ, tỉ lệ vượt trội của mối tương quan yếu tố so sánh (A) thuộc con người - yếu tố được so sánh B ngoài con người. Qua đó có thể thấy rằng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày con người là trung tâm của sự nhận thức.

Chương 4

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA VÀ TƯ DUY ĐƯỢC PHẢN ÁNH QUA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY

4.1. Dẫn nhập

Văn học dân gian nói chung và thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói riêng là bức tranh thu nhỏ về đời sống, văn hóa của mỗi cộng đồng. Bởi nó được hình thành trong quá trình lao động, sản xuất, sinh hoạt và phản ánh sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc, gắn bó với đời sống của người bản ngữ. Do vậy, việc tìm hiểu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày sẽ góp phần phác họa những đặc điểm văn hóa, tư duy của họ.

Để phân tích nét riêng, độc đáo của so sánh trong việc phản ánh đặc trưng văn hóa và tư duy của đồng bào dân tộc Tày, chương 4 chúng tôi trên cơ sở lí thuyết về văn hóa, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa để phân tích các nét văn hóa, phương thức và đặc điểm tư duy của đồng bào qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao.

4.2. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đặc trưng văn hóa

4.2.1. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh môi trường sống

Khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cho thấy có nhiều sự vật, hiện tượng thể hiện rõ nét môi trường sống của cộng đồng dân tộc này. Đó là vùng vùng núi phía Bắc nước ta, nơi có hệ sinh thái phong phú. Đây cũng là cơ sở hình thành nên đặc trưng văn hóa của người Tày.

Vùng núi phía Bắc nước ta được bao bọc bởi 4 cánh cung lớn nên núi, đặc biệt là núi đá là yếu tố chi phối không nhỏ tới đời sống và sinh hoạt của đồng bào. Do vậy, hình ảnh của núi rừng là một phần không thể thiếu trong văn học dân gian của người Tày nói chung và thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng.

Phja (núi đá) là dạng địa hình lở, sườn dốc, nằm trải dài trên một phạm vi rộng, có độ cao lớn. Do vậy, hình ảnh núi đá thường gợi lên sự đồ sộ, hùng vĩ, hiểm trở. Vì thế, đồng bào Tày thường sử dụng hình ảnh *phja* (núi đá) biểu trưng cho sự vật có kích cỡ lớn, vững chãi: *sung vắn phja, na vắn đán* (cao vách núi đá, dày vách đá) [E, tr. 230].

Ngoài biểu trưng cho sự vật to lớn, vững chãi *phja* (núi đá) còn được đồng bào dân tộc Tày sử dụng để biểu trưng cho sức mạnh: *Pác kin đin phja lác* (miệng ăn núi đá lở) [F]. Hình ảnh *đin phja lác* (núi đá lở) gợi sức mạnh và sự phá hủy lớn qua đó đồng bào thể hiện thái độ phê phán những người chỉ biết hưởng thụ, lười lao động.

Với đặc trưng gợi lên sự to lớn nên hình ảnh núi đá còn được đồng bào dân tộc Tày sử dụng để so sánh với công sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ: *Pò mè liệng lục nấc bặng phja đán, lục liệng pò mè án táng vắn* (bố mẹ nuôi con nặng như núi đá, con nuôi bố mẹ tính từng ngày) [C, tr. 466].

Trong tiềm thức của người Tày, núi đá gắn bó với họ từ đời này qua đời khác. Do vậy, nó còn được đồng bào sử dụng trong so sánh để khẳng định sự vững chắc, bền lâu của tình yêu đôi lứa:

Soong rà bặng mây si cáp chắt
Vừa tâu mìn tang khát là thôi
Mây si bấu mì ròi nần khát
Nghĩa soong rà mấn chắt như phja.

(Hai ta như chỉ thêu bảy ngày

Khi nào nó đứt là đứt thôi

Chỉ thêu không dễ đứt đôi

Hai ta tình nghĩa vững chắc tựa núi đá.) [E, tr. 457].

Phja (núi đá) với những đặc trưng riêng đã góp phần khắc họa thiên nhiên miền núi qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Đồng thời nó còn thể hiện đặc điểm cư trú, cách nhìn nhận về thế giới xung quanh của người Tày.

Với người dân miền núi nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng, rừng là nơi họ sinh ra, lớn lên và gắn bó cả cuộc đời mình. Sống với rừng, thân thiết, yêu quý, hiểu rừng, do vậy hình ảnh rừng đi vào so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày như một thực thể sinh động.

Trước hết rừng là không gian để đồng bào giải bày tâm sự.

- *Thân ví bằng phượng hoàng pích hoóng*

Thân noọng bằng mây nẻng chang đông

(Thân anh như phượng hoàng dang cánh

Thân em như cây sa nhân trong rừng) [E, tr. 551]

- *Thân noọng bằng co mây đông giàu*

Thân ví bằng gừa thau khỉ leo

(Em như cây thẳng trong rừng

Anh như dây quán, quán từng đoạn leo.) [E, tr. 550]

Rừng tồn tại trong tâm thức của đồng bào dân tộc Tày như một biểu tượng tâm linh vô cùng thiêng liêng. Nó là cội rễ của sự sống bền chặt trong lòng người. Dường như sự tồn tại của rừng là vĩnh cửu. Do vậy, hình ảnh rừng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày không chỉ gợi lên không gian miền núi mà đó còn là không gian tâm tình của đồng bào.

Do địa bàn cư trú là các thung lũng xen kẽ giữa những hẻm núi nên đèo là chướng ngại vật mà người Tày phải vượt qua khi di chuyển giữa các bản làng. Do vậy, hình ảnh của *kéo* (đèo) được sử dụng trong so sánh tạo nên nét riêng và độc đáo của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Trong tâm thức của người Tày đèo thường gợi lên sự vắng vẻ, heo hút, khó khăn, hiểm trở. Do vậy, đồng bào thường dùng hình ảnh đèo để so sánh sự cô đơn: *Thân noọng như mây lòng tênh kéo* (thân em như gốc cây đa trên đèo) [E, tr. 456].

Ngoài ra sự vắng vẻ của những con đèo còn được đồng bào dân tộc Tày lấy làm cơ sở để so sánh với lời nói vô nghĩa: *Vì bấu phười gằm lồm quá kéo* (lời không như gió qua đèo) [E, tr. 542].

Những khó khăn, hiểm trở khi vượt đèo được đồng bào dân tộc Tày sử dụng để so sánh với những gian truân, cách trở trong tình yêu đôi lứa:

Nin ni khau sung cổ nải phjai

Điếp nỉ quá hải cái kiu mà

(Nhớ anh đèo cao cổ bước

Thương anh biên lớn cũng bắc cầu đến) [E, tr. 459]

Hình ảnh *kéo* (đèo) trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày đã góp phần tạo nên nét riêng, độc đáo cho văn học dân gian Tày. Đồng thời nó góp phần khắc họa không gian văn hóa của một cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.

Nước là hình ảnh mang tính phổ quát thường được sử dụng trong so sánh của văn học dân gian. Tuy nhiên với những đặc trưng văn hóa và đặc điểm cư trú riêng, hình ảnh nước trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày lại hàm chứa những nét dị biệt. Trong đó điểm nổi bật nhất là hình ảnh nước lũ (*nặm nòong*). Nước lũ ở miền núi thường xuất hiện bất ngờ, dữ dội và xuất hiện rồi rút đi cũng rất nhanh. Do vậy, đồng bào thường dùng nó để so sánh với những yếu tố không bền vững trong cuộc sống: *của tin mừ nặm bó của vó mề nặm nòong* (của tay [mình làm ra] là nước nguồn, của bố mẹ [để lại] là nước lũ) [E, tr. 46].

Sự vật, hiện tượng mang đặc trưng miền núi có tần số xuất hiện cao trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không phải mang tính ngẫu hứng nghệ thuật, mà đó là sự phản ánh thực tế không gian sinh hoạt của đồng bào. Nó thể hiện sự chi phối của thiên nhiên trong đời sống sinh hoạt cũng như tâm thức của đồng bào. Đồng thời, những hình ảnh ấy góp phần phản ánh không gian địa lý vùng núi cao trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Không những thế những hình ảnh thiên nhiên mang đặc trưng miền núi còn góp phần làm nên nét riêng, độc đáo cho so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Bởi theo nhận xét của nhà nghiên cứu Trần Thị An “*Chúng ta có thể thấy những hình ảnh đặc trưng của địa lý vùng núi cao phía Bắc trong tục ngữ của người Tày và người Nùng mà không có ở người Việt.*” [1. tr. 69].

4.2.2. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đặc trưng sản xuất

4.2.2.1. So sánh phản ánh hoạt động sản xuất của người Tày

Người Tày cư trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc nước ta nên hoạt động sản xuất của đồng bào thường gắn với các thung lũng nằm lọt giữa những vùng núi cao. Đây là khu vực ít nhiều có thuận lợi cho việc canh tác lúa nước. Tuy nhiên, thung lũng không rộng lại không bằng phẳng nên để có thể canh tác, đồng bào đã sáng tạo ra hệ thống thủy lợi với nương, phai, lái, lin, cọn nước,... Do vậy, những hình ảnh này đi vào thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày như những hình ảnh tạo nên bản sắc văn hóa riêng.

- *Lít lít như gợn bắn khỉ nà* (quay tít như cọn quay nước lên ruộng) [E, tr. 446]

- *Pỏ mè thai phai nà lở* (bỏ mẹ chết phai nước lở) [C, tr. 466]

Người Việt Nam nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng vốn là những cư dân nông nghiệp nên họ luôn đề cao vị thế của nghề nông.

- *Síp gần puôn vào bố tầng lạo chuồn đin* (mười người đi buôn không bằng anh đi cày đất) [E, tr. 220]

- *Síp ghé phật phò bố tầng nà vò nặm vạ* (mười cái bể lò rèn không bằng một đám ruộng cao chờ mưa để có nước cấy) [E, tr. 223]

Cấu trúc so sánh *Síp...bố tầng ...* lấy số lượng tròn chục để so sánh với công việc của nhà nông qua đó khẳng định vị thế độc tôn của nông nghiệp.

Quan niệm đề cao nông nghiệp của người Tày còn được thể hiện qua việc so sánh tài sản thuộc về nông nghiệp có giá trị hơn mọi dạng vật chất khác.

- *Cá hẩu nà tẩu nương, đây hơn chàng kim lương cá hẩu* (anh cho ruộng dưới nương, tốt hơn lạng vàng cha cho) [C, tr. 197]

- *Chường rầu nà tẩu rườn đây quá giàng kim lương vỏ mẽ* (chăm nom đám ruộng dưới làng, còn tốt hơn được lạng vàng của bố mẹ) [D, tr. 35]

Cư trú ở vùng thung lũng là điều kiện thuận lợi để đồng bào dân tộc Tày phát triển nông nghiệp đa dạng với sự kết hợp giữa ruộng nước và nương rẫy. Vì canh tác song hành nên so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao đồng bào thường thể hiện quan niệm không thống nhất trong việc đánh giá vai trò của hai hình thức canh tác này. Từ đó “*sự phân vân trong việc chọn nương hay chọn ruộng.*” [1, tr 70] tạo nên một nét riêng, độc đáo trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói chung và so sánh nói riêng.

Trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đôi khi đồng bào Tày quan niệm làm ruộng nước quan trọng hơn làm nương.

- *Tả nà hât slảy, tả cáy liệng ca* (bỏ ruộng làm rẫy như bỏ gà nuôi quạ) [B, tr. 392]

- *Slíp đon rẫy tềng phja, bầu táy rầu nà hua nặm* (mười đám nương trên núi đá không bằng một đám ruộng đầu nương) [C, tr. 299]

- *Síp đon rẫy phya bầu tâng rầu nà pác nặm* (mười đám nương trên núi đá không bằng một đám ruộng ở gần nguồn nước) [E, tr. 219]

Nhưng cũng có lúc, đồng bào lại coi trọng việc làm nương hơn so với làm ruộng.

- *Slíp pung nà cần tà chỉ pả cẳng lèng, slíp pung nà lẹng đéc pẻng vắn đăm* (mười bung ruộng bờ sông chớ vội nói mạnh, mười bung ruộng vùng cao già bánh dẽm ngày) [C, tr. 301].

- *Hết rây đẫy kin choóp, hết nà lẻ sửa đoóc pây đai* (làm nương còn được ăn nấm, làm ruộng thì áo mực đi mất) [C, tr. 226]

Mặc dù quan niệm trong việc lựa chọn phương thức canh tác chính nhiều khi chưa thật thống nhất nhưng rõ ràng hai phương thức canh tác này có sự bổ sung cho nhau trong sản xuất nông nghiệp của người Tày.

Lục lan điếp tại ta vô nà bầu tả rẫy (con cháu yêu ông bà người làm ruộng không thể bỏ rẫy) [D, tr. 77]

Như vậy, việc phản ánh song hành hai phương thức sản xuất đã góp phần làm nên nét riêng biệt trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Điểm riêng biệt này theo nhà nghiên cứu Trần Thị An nhận xét “*Đó là những nét khác biệt nhỏ gắn liền với đặc điểm lịch sử, địa lí và tập quán của từng dân tộc*” [1, tr 71].

Điều kiện cư trú của người Tày là cơ sở thuận lợi cho việc đa dạng hóa hoạt động sản xuất. Do vậy, đồng bào không chỉ phát triển nghề nông mà còn có nghề rừng. Hoạt động sản xuất gắn với nghề rừng được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thông qua thể giới động thực vật.

Nội dung bảng 3.6 và 3.14 cho thấy sự phong phú của các loài động vật trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Nếu xét về nguồn gốc thì động vật hoang dã có số loài chiếm ưu thế hơn so với vật nuôi gia đình. Qua đó cho thấy trong sản xuất của người Tày không chỉ có chăn nuôi mà còn có sự kết hợp với săn bắt. Xét về địa bàn cư trú thì nhóm động vật sống trên cạn chiếm ưu thế hơn hẳn so với vật nuôi dưới nước. Đặc biệt các loài động vật miền biển hoàn toàn không xuất hiện trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất của người Tày ít liên quan đến biển.

Kết quả khảo sát của bảng 3.6 và 3.13. cho thấy, các loài thực vật hoang dã: *chẻ xu linh* (mộc nhĩ), *bon* (mon), *chop* (nấm)... chiếm ưu thế hơn hẳn về số lượng loài và số lượt sử dụng trong văn bản so với các loài thực vật do con người trồng như: *chả* (mạ), *co pước* (cây khoai sọ), *mác vàng* (bưởi), *khinh* (gừng)... Đặc biệt cây lúa đối tượng chính của sản xuất nông nghiệp ít được đề cập đến trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày mà thay vào đó là các loài thực vật tự nhiên được con người thu hái phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày như: *chẻ xu linh* (mộc nhĩ), *bon* (mon), *chop* (nấm)... Qua đó

có thể thấy rằng, hoạt động sản xuất của người Tày có sự kết hợp giữa trồng cây và hái lượm sản vật của tự nhiên.

Từ bảng thống kê 3.6 và 3.14, chúng tôi thấy *vài* (trâu) có tần số xuất hiện cao trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Điều đó cho thấy, trong sản xuất của người Tày, *vài* (trâu) giữ vị trí quan trọng. Bởi người Tày nói riêng và người Việt nói chung vốn là những cư dân nông nghiệp nên trong điều kiện sản xuất chưa phát triển thì *vài* (trâu) là sức kéo không thể thay thế.

Vài (trâu) được đồng bào người Tày sử dụng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao mang nhiều giá trị biểu trưng khác nhau. *Vài* (trâu) biểu trưng cho người có sức khỏe, sức mạnh to lớn: *rèng pên vài* (khỏe như trâu) [F], biểu trưng cho kẻ dốt nát, trơ trẽn: *nả na bặng nả vài* (mặt dày như mặt trâu) [F], *nả pè bặng hi vài luộn* (mặt bự như lồn trâu chửa) [F], *nhẳm khi vài lẻ và nhẳm khi mạ lẻ quai* (dẫm cứt trâu thì đại, dẫm cứt ngựa thì khôn) [D, tr. 116], *vả bặng vầy vài* (đại như dái trâu) [F]... *Vài* (trâu) biểu trưng cho thân phận hèn hạ: *luông thất thí lẻ kho pên phjẳm, cần thất thí lẻ vặm pên vài* (rồng thất thế thì co lại như sâu đá, người thất thế thì câm như trâu) [B, tr. 238] hay những kẻ khoác lác: *cốc cặn chươc vài, pjai căn phá lửa* (gốc bằng thùng trâu, ngọn bằng bàn mai) [B, tr. 278].

Sau *vài* (trâu), *mạ* (ngựa) là con vật có tần số sử dụng cao thứ hai trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. *Mạ* (ngựa) được sử dụng nhiều trong so sánh bởi địa bàn cư trú của người Tày chủ yếu ở vùng núi, nơi có địa hình không bằng phẳng, nhiều dốc, phương tiện đi lại hiện đại còn hạn chế nên từ xa xưa đồng bào chủ yếu dùng sức người và sức ngựa. Do vậy, *mạ* (ngựa) trở thành phương tiện giao thông nhanh, tiện lợi và phù hợp nhất.

Mạ (ngựa) được sử dụng để cưỡi, thồ hàng, theo đồng bào xuống núi trong những buổi chợ phiên, theo các chàng trai, cô gái Tày hò hẹn,... Tuy nhiên qua quá trình khảo sát, chúng tôi thấy rằng, *mạ* (ngựa) mặc dù gắn bó thân thiết, đồng cam cộng khổ nhưng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao đồng bào dân tộc Tày khi sử dụng hình ảnh này lại chủ yếu thiên về sắc thái ý nghĩa tiêu cực: *nả rì bặng long mạ* (mặt dài như dằm ngựa) [F]; *pác bặng hi mạ mặp* (miệng như lòn ngựa nháy) [F],...

Đồng bào dân tộc Tày ngoài nghề nông và nghề rừng còn có nghề rèn phát triển từ khá sớm. Mỗi gia đình người Tày đều có người biết làm nghề rèn và có lò rèn riêng. Do vậy, hình ảnh so sánh liên quan đến nghề rèn thường xuất hiện trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao của đồng bào dân tộc Tày.

Síp pung nà dẻ bố tăng ăn vể phạt phò (mười mẫu ruộng nước không bằng cái bể lò rèn) [E, tr. 224]

Như vậy, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh hoạt động sản xuất đa dạng của người Tày. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa nghề nông, nghề rừng và nghề rèn.

4.3.2.2. So sánh phản ánh đồ vật, dụng cụ sản xuất

Nội dung bảng 3.15. đã thống kê các đồ vật, dụng cụ liên quan đến nghề trồng lúa nước của người Tày: *éc hoài* (ách trâu), *chược vại* (chạc trâu), *gọn* (cọn nước), *phai nà* (phai nước), *mào nhần / vẹo nà* (con bù nhìn)... Trong các đồ vật, dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất có những dụng cụ đặc trưng cho phương thức sản xuất của người Tày như: *gọn* (cọn nước), *phai nà* (phai nước). Cọn nước, phai nước... là sản phẩm sáng tạo độc đáo của đồng bào dân tộc Tày. Nó là thành quả của quá trình tích lũy, đúc rút kinh nghiệm trong lao động sản xuất. Hệ thống thủy lợi với mương, phai, lái, lin, cọn nước,... không chỉ có giá trị về mặt kinh tế, xã hội mà nó còn thể hiện những giá trị văn hóa truyền thống mang tính đặc trưng của đồng bào Tày.

4.2.3. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh cộng đồng xã hội - con người

4.2.3.1. So sánh phản ánh tôn giáo - tín ngưỡng

Đồng bào dân tộc Tày không theo một tôn giáo chính thống, mà chịu ảnh hưởng của tam giáo (Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo). Mỗi tôn giáo đều có những ảnh hưởng nhất định trong đời sống của người Tày.

Tôn giáo ảnh hưởng đến đời sống của người Tày nhiều hơn cả là đạo Phật. Đồng bào quan niệm Phật là đấng cứu thế luôn mang đến điều tốt lành cho con người. Trong tâm thức của người Tày, Thích Ca Mâu Ni đã chuyển hóa thành Mẹ Pứt Xích Ca (Mẹ Phật Thích Ca), việc chuyển hóa này xuất hiện trong những câu chuyện kể về Pứt Luông. Hình ảnh Phật giáo xuất hiện trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày chủ yếu là những hình ảnh so sánh gắn với không gian Phật giáo như đền, chùa.

- *Thân ví như bióc kim chang dũa*

Thân noọng như thau thừa lẻo co

(Thân anh như hóa vàng trong chùa

Thân em như dây đỗ leo cây) [E, tr. 436]

- *Thân ví như bióc cảnh suôn tiên*

Thân noọng như vặc viên nả dũa

(Thân anh như hoa cảnh vườn tiên

Thân em như vặc viên trước chùa) [E, tr. 554]

- *Tin mờ noọng khao bóng như tiên*

Rủng như boóc vặc viên nả dũa

(Bàn tay em trắng ngời như tiên

Sáng tươi như đóa phỷc phỷc trước chùa) [E, tr. 454]

Mặc dù hình so sánh liên quan đến đạo Phật xuất hiện không nhiều trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày nhưng mỗi lần xuất hiện hình ảnh của Phật giáo luôn gợi lên sự tôn nghiêm, trang trọng.

Nho giáo cũng có những ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người Tày. Ảnh hưởng ấy được thể hiện qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dao Tày bằng sự biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ: *Công mẹ bằng bó năm luây mà, công pỏ slung bằng phja bằng đán* (công mẹ như nước suối chảy ra, công cha cao như là núi đá) [C, tr. 420].

Ảnh hưởng của Nho giáo đến đồng bào dân tộc Tày thể hiện qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao bằng việc sử dụng hình ảnh núi Thái Sơn (quê hương của Khổng Tử).

Noọng pỉ mác như khin chang đán

Có xử Thái San hử noọng inh

(Em như trên núi cây như

Anh là non Thái nhân từ em nương) [E, tr. 690]

Trước kia ảnh hưởng của Nho giáo đến đồng bào dân tộc Tày còn được thể hiện ở tư tưởng trọng nam khinh nữ: *Mé nhìn bằng mác pục, tóc lông đin liên nầu, pò chài bằng mác hấu, chết cẩu tẻ chết hom* (đàn bà như trái bưởi, rơi xuống đất là thối, đàn ông như thảo quả, càng cũ càng thơm) [C, tr. 548]

Hiện nay cùng với sự phát triển của dân trí những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo trong cộng đồng người Tày không còn rõ nét như trước nữa, nữ giới ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế của mình trong đời sống xã hội. Ngoài ra sự ảnh hưởng của Nho giáo đối với đồng bào người Tày còn thể hiện qua tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Đồng bào dân tộc Tày tiếp thu quan niệm của Đạo giáo và cho rằng thế giới có ba cõi: thiên đình là cõi trời nơi Ngọc hoàng sinh sống; trần gian là mặt đất, nơi con người và vạn vật sinh sống; âm phủ là dưới mặt đất, cõi do Diêm Vương ngự trị. Đồng bào quan niệm con người khi còn sống nếu làm nhiều điều thiện đến khi chết thân xác sẽ về với lòng đất còn linh hồn sẽ siêu thoát lên trên trời cõi nơi có nhiều điều tốt lành còn nếu ai khi sống làm nhiều

điều ác thì linh hồn sẽ bị đày xuống cõi âm phủ và chịu sự đọa đày của tù ngục. Do vậy, hình ảnh thuộc cõi trời luôn được đồng bào mong ước hướng tới. Điều này lí giải cho những hình ảnh thuộc cõi trời như tiên, rồng, trời luôn được đồng bào lấy làm chuẩn so sánh bậc nhất trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày: *Tấm bố quá đìn slung bấu quá phạ*, (thấp không bằng đất cao không bằng trời) [A, tr. 522], *Mẻ cáy rúc lủc nàng tiên* (mẹ xấu như con cóc, đứa con lại đẹp như tiên) [E, tr. 105].

Qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao chúng tôi nhận thấy rằng, người Tày chịu ảnh hưởng của tôn giáo nhưng dường như đã cải biến nó để phù hợp với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Những ảnh hưởng của tam giáo: Phật, Đạo, Nho tồn tại với những mức độ khác nhau góp phần tạo nên sự đa dạng và bản sắc riêng trong văn hóa của người Tày.

Tín ngưỡng là một phương diện quan trọng của đời sống tinh thần con người. Nó phản ánh niềm tin, ước vọng con người từ xưa đến nay. Trải qua bao thăng trầm của sự vận động tự nhiên và lịch sử, đời sống tín ngưỡng của dân tộc Tày được tích hợp trở nên phong phú đa dạng.

Tín ngưỡng quan trọng nhất của người Tày là tín ngưỡng thờ tổ tiên. Bàn thờ tổ tiên của người Tày đặt ở chính giữa nhà, được cung kính hết mực và làm thành một không gian riêng. Tuy nhiên tín ngưỡng này ít được phản ánh trong so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao.

Ngoài tín ngưỡng thờ tổ tiên đồng bào dân tộc Tày còn có tín ngưỡng thờ mẫu. Tín ngưỡng thờ mẫu của người Tày bắt nguồn từ truyền thống coi trọng mẹ sinh sản. Nữ thần trông coi việc sinh sản được gọi là Mẹ Bjoóc (Mẹ Hoa). Đồng bào quan niệm Mẹ Hoa là vị thần bản mệnh chăm sóc thể giới tinh thần cho con người. Mẹ Hoa trên trời là mẹ đẻ còn mẹ ở trần gian chỉ là người thừa lệnh sinh ra mình. Tín ngưỡng thờ Mẹ Hoa được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được thể hiện bằng quan niệm con

người là con của hoa *cần chài tự va kim, cần nhìn tự bjoóc ngân* (nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa tiền) [F].

Đồng bào Tày quan niệm con người là hoa của đất, mỗi người sinh ra đều là một đóa hoa đẹp của trời đất và tạo hóa. Điều này lí giải tần số sử dụng cao của hình ảnh này trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao.

Ngoài tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẹ Hoa đồng bào dân tộc Tày còn nhiều tín ngưỡng khác như tín ngưỡng thờ cây, thờ động vật, thờ Phi (ma)... Tuy nhiên những tín ngưỡng này rất ít được phản ánh trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

4.2.3.2. So sánh phản ánh mối quan hệ gia đình, xã hội

Trong quan hệ gia đình, người Tày theo chế độ phụ hệ. Do vậy, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày quan niệm đề cao nam giới được thể hiện khá rõ ràng: *Mè nhìn slam chap slảy ma vò chìa slam và lảy bjoóc* (đàn ba ba gang ruột chó, đàn ông ba sải ruột hoa) [C, tr. 548].

Vị trí độc tôn của nam giới trong gia đình dân tộc Tày còn thể hiện thông qua quan hệ với con cái.

- *Mẻ đá bố quá vò tha dằng* (mẹ mắng không bằng cha lườm) [E, tr. 106]

- *Mẻ đá bố tẩy pỏ cuợn tha* (mẹ mắng chẳng bằng bố trừng mắt) [C, tr. 449]

Tư tưởng trọng nam hơn nữ cũng là điểm tương đồng giữa so sánh ở thành ngữ, tục ngữ ca dao dân tộc Tày và các dân tộc khác. Tuy nhiên hiện nay quan niệm này trong gia đình đồng bào dân tộc Tày không còn đậm nét như trước nữa nhưng vai trò của nam giới vẫn luôn được khẳng định trong quan hệ gia đình và xã hội.

Quan hệ anh chị em trong gia đình được đồng bào dân tộc Tày phản ánh khá sinh động qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao bằng những hình ảnh so sánh thể hiện sự gắn bó máu thịt.

- *Pỉ noọng slai đưa cắt cần tồn* (anh em cuống rồn cắt mỗi người một nửa) [C, tr. 389]

- *Pỉ noọng bặng khen kha đúc nưà phừa mìa tông bấu sửa giả đang* (anh em như thể tay chân xương thịt, vợ chồng bằng manh áo che thân) [E, tr. 316]

Quan hệ nàng dâu với gia đình nhà chồng, đặc biệt là quan hệ mẹ chồng và nàng dâu từ lâu đã trở thành mối quan tâm của nhiều thế hệ người Việt nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng. Để thể hiện quan niệm của mình về vấn đề này, đồng bào dân tộc Tày đã khéo léo sử dụng các hình ảnh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao nhằm phê phán những hành vi, ứng xử chưa tốt.

- *Lùa bấu kinh pú dả chẵn tông pá khinh kèng* (dâu không kính nể bố mẹ chồng thật giống bụi gừng đại) [C, tr. 572]

- *Lùa đá giả nặm bá long thua* (con dâu mắng mẹ chồng khác gì nước đổ xuống đầu) [E, tr. 90]

Bằng những hình ảnh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao, các tác giả dân gian đã khắc họa sinh động quan hệ gia đình, xã hội của đồng bào dân tộc Tày. Qua đó làm nổi bật đặc trưng văn hóa của đồng bào thể hiện qua ứng xử hàng ngày.

Ngoài quan hệ gia đình thì quan hệ xã hội cũng là một phần quan trọng được phản ánh qua so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Người Tày sống tập trung thành những bản, làng nhỏ. Vì nhà cửa thường thưa thớt cho nên đối với họ thêm một người bạn là thêm một người thân. Đặc biệt đồng bào có tục “*kết tông*” (kết nghĩa anh em). Khi đã “*kết tông*” thì việc nhà “*tông*” cũng là việc nhà mình, cùng chung sức gánh vác. Do vậy, qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao của đồng bào dân tộc Tày thường phản ánh quan hệ làng bản, xóm giềng gắn bó thân thiết.

Quan hệ gắn kết trong xã hội của đồng bào dân tộc Tày còn được thể hiện ở quan niệm coi trọng hàng xóm láng giềng.

- *Síp pả nả bố tăng mẽ giả rườn lăng* (mười chị em đã xuất giá không bằng bà cụ già lảng giềng đằng sau nhà) [E, tr. 224]

- *Vỉ noọng tan tó bố tăng vỏ xó rườn* (anh chị em ruột không bằng bà con lảng giềng) [E, tr. 316]

Vì cư trú tập trung ở miền núi, nơi điều kiện sinh hoạt còn nhiều hạn chế, cuộc sống của đồng bào dân tộc Tày bị chi phối bởi nhiều yếu tố, nên họ ý thức về tinh thần tập thể rất cao. Nó đã trở thành sức mạnh giúp đồng bào vượt qua khó khăn trong cuộc sống góp phần không nhỏ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

4.2.3.3. So sánh thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày phản ánh không gian sinh hoạt cộng đồng

Những hình ảnh về sinh hoạt cộng đồng xuất hiện trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là những nơi chốn để mọi người cùng nhau gặp gỡ, hội họp, biểu diễn văn nghệ... Người Tày thường ở nhà sàn nên hình ảnh nhà sàn và cầu thang nhà sàn trở thành hình ảnh quen thuộc trong đời sống sinh hoạt của họ.

- *Pỉ noọng tang quay bố tó hua đuây fây rùng* (anh em đường xa không bằng cầu thang sáng lửa) [C, tr. 614].

- *Slíp pỉ noọng tang quay bầu tang hua đây tò tó* (mười anh em đường xa không bằng cầu thang giáp nối) [C, tr. 615]

Cầu thang lên nhà sàn làm bằng gỗ và thường có 9 bậc, mỗi bậc tượng trưng cho một vía của người phụ nữ Tày. Khi đón khách quý, chủ nhà phải xuống tận chân cầu thang chào mời khách lên nhà, khi khách lên cầu thang chủ nhà cũng phải đi sau để bảo vệ và hướng dẫn cho khách.

Han khéc mà mốt sảy phông ngay

Kha giám lòng ăn đuây giắc tắc

Sam khoắc xỏn hát khoắc vừa tèo

Ăn đuây giám kha đeo thặng lảng

(Thấy khách mà lòng vui mừng
 Chân bước xuống thang tưởng chừng gãy
 Ba bậc dồn một mà nhảy) [E, tr. 417]

Đuây (cầu thang) là một phần không thể thiếu trong kiến trúc nhà sàn của người Tày. Do vậy, hình ảnh *đuây* (cầu thang) xuất hiện trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao đã góp phần phản ánh nét riêng của văn hóa người Tày.

4.2.3.4. So sánh phản ánh về con người trong xã hội

a. So sánh khắc họa chân dung con người

Cấu trúc so sánh bao gồm bốn yếu tố, trong đó yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh là hai yếu tố quan trọng trong việc phản ánh hình ảnh con người. Khảo sát chân dung con người qua hai yếu tố này trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, chúng tôi thu được kết quả sau:

Căn cứ số liệu bảng 3.2 và 3.9 chúng tôi thấy rằng, chân dung con người qua so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu là hình ảnh con người chung chung không rõ giai cấp.

Đặc biệt so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày còn xuất hiện con người làm những công việc trước kia bị xã hội coi thường: *khỏi* (người đi ở), *vò lọt vòn* (người vét mâm)...

- *Síp lạo hắt quan bố tăng vò lọt vòn* (mười người làm quan không bằng anh đi vét mâm) [E, tr. 221]

- *Lục lườn nọi bố tăng khỏi rườn luông* (con nhà nghèo không bằng người đi ở cho nhà giàu có) [E, tr. 92]

Hình ảnh con người trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có tần số sử dụng nhiều nhất là *noọng* (em) và *vì* (anh). Đặc biệt khi sử dụng *noọng* (em), *vì* (anh) các tác giả dân gian người Tày thường gắn với từ “*thân*” để tạo ra một chỉnh thể *thân noọng* (thân em), *thân vì* (thân anh).

- *Thân ví như bióc kim chang dũa*

Thân noọng như thau thúa lẻo co.

(Thân anh như hóa vàng trong chùa

Thân em như dây đỗ leo cây) [E, tr. 436]

- *Thân ví như vặc viên nà đản*

Thân noọng như nhả đản chang nà

(Thân anh như *phjắc phiền* vách núi

Thân em cỏ hán trong ruộng) [E, tr. 437]

Yếu tố “*thân*” được sử dụng ở đây không chỉ khắc họa con người về mặt thể xác nói chung mà còn hướng đến cái cá nhân với sự tự ý thức về thân phận, đồng thời nó cũng gợi sắc thái biểu cảm chua xót, đau đớn, day dứt trong thân phận người xưa. Qua cách sử dụng “*thân*” gắn liền với “*phận*” góp phần bày tỏ được tâm tư tình cảm của đồng bào dân tộc Tày.

Bên cạnh hình ảnh con người chung chung không rõ giai cấp thì trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cũng có sự hiện diện của giai cấp thống trị thông qua hình ảnh *quan*. Tuy nhiên hình ảnh giai cấp thống trị khi sử dụng chủ yếu mang ý nghĩa tiêu cực: *síp lạo hắt quan bố tảng vỡ lỏ vàn* (mười người làm quan không bằng anh đi vét mâm) [E, tr. 221].

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày hình thành trong quá trình lao động sản xuất. Do vậy, hình ảnh con người được khắc họa trong đó không chỉ là con người chung chung mà còn là hình ảnh con người lao động: *đăm nà kho éc hoài sống hấu đai bố rắp* (cây cong queo như ách trâu thì cho không cũng chẳng rước) [E, tr. 51].

Theo kết điều tra của chúng tôi, hình ảnh con người được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu là hình ảnh con người chung chung không rõ giai cấp, con người gắn với hoạt động sản xuất. Qua đó, chân dung người Tày được hiện lên là những cư dân nông nghiệp.

b. So sánh khắc họa tính cách của người Tày

Con người hiện lên qua so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không chỉ là những cư dân nông nghiệp mà còn được khắc họa sinh động thông qua những nét tính cách đặc trưng.

+ *Con người cần cù, chăm chỉ*

Người Tày có truyền thống sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp. Do vậy, qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao họ luôn nhắc nhở con cháu phải cần cù chăm chỉ lao động: *Hết việc bạn heng hỏi đẫy kin, hết việc tỉnh mềng lìn thai dác* (làm việc theo đom đóm được ăn, làm việc theo ve sầu thì chết đói) [C, tr. 226].

Vì yêu lao động nên đồng bào đã phê phán thói lười biếng bằng những hình ảnh so sánh ý nhị mà sâu sắc.

Mề nhìn dạn hất phải vẫn lư

Vò dài dạn thây phura pên nạn.

(Đàn bà lười dệt vải người thừa

Đàn ông lười cấy bừa như hươu) [E, tr. 513]

Đồng bào dân tộc Tày quan niệm con người lười lao động sẽ biến thành hươu (con vật chỉ chú trọng hình thức, suốt ngày rong chơi), thành cáo (con vật gian xảo, lười biếng, ranh mãnh).

Vốn bản tính cần cù, chăm chỉ, người Tày đã thẳng thắn phê phán những kẻ lười biếng khi bàn công việc: *Bàn hất công lế đặng héo bàn khi nẻo lế đặng cuông* (bàn việc thì nheo mũi, bàn chuyện cút đái thì mũi nở) [E, tr. 24].

Bằng sự thẳng thắn phê phán thói lười biếng, đồng bào dân tộc Tày đã khéo léo nhắc nhở con cháu cần cù chăm chỉ lao động. Nhờ sự cần cù chăm chỉ đó đồng bào đã có được cuộc sống no ấm, góp phần không nhỏ cho sự phồn thịnh của làng xóm, cộng đồng.

+ *Con người thẳng thắn, thật thà*

Bản chất người Tày sống ngay thẳng nên họ rất ghét những người có cách sống gian dối, hai lòng. Để thể hiện quan niệm của mình về vấn đề này, đồng bào đã sử dụng những hình ảnh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao nhằm truyền dạy cho con cháu cách sống chân chính: *Hát ngay kìn bầu lẹo, cọt queo kìn bầu đo* (ở ngay ăn không hết, cong queo ăn không đủ).

Sự thẳng thắn, thật thà trong tính cách đã tạo nên lòng tin trong cộng đồng người Tày. Vì thế, đồng bào sống rất đoàn kết và trọng tình trong cách ứng xử cộng đồng.

+ *Con người giàu tinh thần tự cường*

Do điều kiện cư trú không thuận lợi nên trong quan niệm sống của đồng bào dân tộc Tày họ luôn đề cao tinh thần tự cường. Từ thuở tấm bé đồng bào đã khuyên nhủ con cháu biết giá trị đích thực của cuộc sống là lao động: *Của tin mìnng nặm bó của vó mè nặm nòong* (của tay chân [mình làm ra] là nước nguồn, của bố mẹ [để lại]) là nước lũ) [E, tr. 46].

Trong cuộc sống hàng ngày đồng bào luôn đề cao những giá trị do mình tự tạo ra: *Chường rầu nà tẩu rườn đây quá giàng kim lương vớ mẽ* (chăm nom đám ruộng dưới làng, còn tốt hơn được lạng vàng của bố mẹ) [D, tr. 35].

Tinh thần tự cường là một sức mạnh giúp đồng bào vượt qua khó khăn. Đồng thời đó cũng là một nguồn nội lực thôi thúc con em họ cố gắng vươn lên trong cuộc sống.

+ *Con người đề cao danh dự*

Đồng bào dân tộc Tày là những con người giàu tinh thần tự cường nên họ coi trọng cái “tôi” cá nhân. Vì vậy, người dân thường đề cao danh dự, coi đó là một phần cốt yếu của cuộc sống: *Ngần dền tang tôm nhả, tha nả tẩy xiên kim* (tiền bạc như cỏ dại, mặt mũi hơn bạc vàng) [E, tr.132].

Đề cao danh dự và tinh thần tự cường là một sức mạnh giúp đồng bào dân tộc Tày chiến đấu với thiên nhiên xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc.

+ *Con người lạc quan*

Tuổi già tóc bạc, tay yếu, chân run không phải là nỗi ám ảnh, sợ hãi của người Tày. Bằng những hình ảnh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao đồng bào người Tày đề cập đến tuổi già không hề né tránh mà hết sức nhẹ nhàng: *Hua khao mảo vẽ* (đầu bạc, mũ trắng) [F]

Không những thế thông qua những hình ảnh so sánh đồng bào còn thể hiện một tinh thần lạc quan hiếm có.

Sí síp nhằng đang xuân re re

Hả síp dú dăng ké kỷ lai

Sốc síp gọi đàn vài pây chụ

(Bốn chục còn đang xuân phơi phới

Năm chục ta chưa gọi rằng già

Sáu chục bốn chân bò tìm bạn) [E, tr. 449]

+ *Con người rộng lượng*

Người Tày luôn bộc trực, thẳng thắn, họ không ngần ngại lên án những người có hành vi ứng xử thiếu văn hóa, nhưng đồng bào cũng là những người hết sức rộng lượng: *Gầm đá lẻ xá phân* (lời mắng tựa cơn mưa) [E, tr. 58].

Qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày các tác giả dân gian đã góp phần khắc họa chân dung và tính cách của con người trong một cộng đồng dân tộc thiểu số. Họ là những cư dân nông nghiệp với tính cách cần cù chăm chỉ trong lao động, thẳng thắn, thật thà rộng lượng trong quan hệ xã hội và với bản thân họ là những con người giàu tinh thần tự cường, đề cao danh dự, đoàn kết và luôn lạc quan trong cuộc sống.

4.3. Tư duy tộc người qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

4.3.1. Tư duy và tư duy tộc người

Tư duy là đối tượng nghiên cứu của triết học, tâm lí học, ngôn ngữ học, điều khiển học... Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, tư duy được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau. Từ đó nảy sinh nhiều cách hiểu khác nhau về tư duy. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh, quan niệm nghiên cứu tư duy ngôn ngữ phù hợp nhất với thuyết tâm lí học về hoạt động. Do vậy, tư duy có thể được hiểu *“như một quá trình mà nhờ nó có thể đạt được sự hiểu biết mới (như là sự nhận thức, chuyển từ chưa biết sang biết)”* [89, tr. 446]

Quá trình tư duy của con người gồm hai cấp độ: tư duy cảm tính và tư duy lí tính. Tư duy cảm tính là giai đoạn dùng các giác quan để cảm nhận về sự vật, hiện tượng nó gồm ba bước: cảm giác, tri giác và biểu tượng. Tư duy lí tính là giai đoạn xử lí thông tin thu nhận được từ tư duy cảm tính. Tư duy lí tính gồm ba cấp độ: khái niệm, phán đoán, suy lí.

Tư duy nảy sinh từ hoạt động thực tiễn của con người nên nó mang tính chất nhân loại. Tuy nhiên hoạt động ấy bị chi phối bởi đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc. Điều này là tiền đề hình thành đặc trưng văn hóa tư duy dân tộc. Trong mỗi quốc gia đa phần tồn tại tính đa tộc mà mỗi tộc người lại có những đặc trưng văn hóa riêng. Từ đó hình thành đặc trưng văn hóa tư duy tộc người. Đặc trưng này được thể hiện rõ nhất thông qua thiên hướng ưa thích hay nổi trội của một kiểu tư duy, cách nói, cách nghĩ nào đó.

4.3.2. Phương thức tư duy qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Phương thức tư duy là sự tổng hoà giữa xu thế nhận thức và mô thức vận hành nhận thức của con người. Trong so sánh, yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh rất quan trọng. Do vậy, tìm hiểu trường nghĩa và mối quan

hệ giữa các yếu tố này sẽ chỉ ra thiên hướng ưa thích lựa chọn phạm trù so sánh. Từ đó định hướng được phương thức tư duy chiếm ưu thế.

Kết quả thống kê của bảng 3.18 cho thấy, trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng sử dụng yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người và yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với các mối quan hệ khác. Từ đó có thể thấy rằng, đồng bào chọn con người là đối tượng được đem ra nhận thức. Mọi sự vật hiện tượng đều được nhìn nhận dưới cảm quan của con người. Qua đó có thể thấy rằng tư duy của đồng bào dân tộc Tày được phản ánh trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao là phương thức tư duy thiên về cảm tính.

Phương thức tư duy cảm tính được phản ánh trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không chỉ thông qua mối quan hệ giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh mà còn thể hiện qua việc sử dụng từ ngữ. Khảo sát trường nghĩa bộ phận cơ thể người nhằm mục đích miêu tả, chúng tôi thể thấy rằng đồng bào thường chỉ cụ thể, chi tiết những điểm tương đồng giữa các sự vật hiện tượng so sánh: *mốc slỏm pện hém* (bụng chua như mẻ), *nả bắc pện thông po* (mặt nhẵn như túi làm bằng sợi po), *nả đăm bặng nả ca* (nặt đen như mặt quạ), *nả đeng bặng nả cặng* (mặt đỏ như mặt vượn), *nả lương bặng khăn mủn* (mặt vàng như nghệ), *nả na bặng nả vài* (mặt dày như mặt trâu), *nả muồn pâu bặng hai slip hả* (mặt tròn như ánh trăng rằm), *nả nấc bặng chùn* (mặt nặng như chì), *pác ả bặng pác ca kin mác cặng* (miệng há như mỏ quạ ăn quả gang), *tha chỏn bặng tha nu* (mắt lồi như mắt chuột), *héo bặng cốp coong* (gầy như con ếch ương),... Bằng sự hiện diện của yếu tố cơ sở so sánh đặc điểm của hai sự vật đem ra so sánh được cụ thể hóa phương diện tương đồng. Các từ chỉ phương diện so sánh là các từ có thể cảm nhận trực tiếp bằng thị giác. Từ đó có thể thấy

rằng trong giao tiếp người Tày quan tâm đến đặc điểm kích thích thị giác nhiều hơn so với các giác quan khác.

Tư duy là hoạt động mang tính nhân loại nhưng nó bị chi phối bởi văn hóa. Sự chi phối này được phản ánh qua so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bằng tần suất sử dụng các dạng của cấu trúc so sánh.

Từ kết quả khảo sát của bảng 2.11. cho thấy rằng trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, số lượng cấu trúc chứa yếu tố chỉ phương diện so sánh chiếm tỉ lệ không lớn chỉ có 181/603 lượt so sánh chiếm 30% trong tổng số cấu trúc so sánh được khảo sát. Yếu tố chỉ phương diện so sánh là những từ gọi lên đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng được so sánh. Qua đó, chúng tôi thấy phương thức tư duy của dân tộc Tày phản ánh trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao chủ yếu là phương thức tư duy cảm tính theo hướng liên tưởng. Mặc dù, phương tư duy này là đặc điểm chung của so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nhưng ở mỗi thể loại lại có đặc điểm riêng. So sánh trong thành ngữ và tục ngữ có phương thức tư duy liên tưởng mức độ thấp hơn so với ca dao Tày. Điều này được thể hiện bằng tỉ lệ cấu trúc so sánh có chứa yếu tố phương diện so sánh của thành ngữ 87/142 lượt (chiếm 61,3%), tục ngữ có 51/225 lượt (chiếm 22,7%), còn ca dao tỉ lệ này rất thấp 43/603 lượt (chiếm 7,1%). Sự khác biệt này có lẽ xuất phát từ đặc điểm sử dụng. Bởi thành ngữ, tục ngữ là những đơn vị ngôn ngữ được sử dụng để đúc rút kinh nghiệm nên các phương diện so sánh càng thể hiện rõ ràng thì hiệu quả sẽ càng tăng cao. Còn ca dao chủ yếu được sử dụng để bày tỏ tâm tư tình cảm nên sự vắng mặt của phương diện so sánh sẽ góp phần làm phong phú sự liên tưởng của người tiếp nhận.

Như vậy, khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cho thấy phương thức tư duy cảm tính liên tưởng là phương thức tư duy thường

được đồng bào sử dụng. Phương thức tư duy này là hệ quả tất yếu bởi người Việt Nam nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng ảnh hưởng của nền văn minh lúa nước và văn hóa bản làng. Bên cạnh ảnh hưởng nền văn minh lúa nước và văn hóa làng xã đồng bào dân tộc Tày còn ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa thung lũng vùng núi thấp với những đặc trưng riêng. Đó là tiền đề quan trọng cho phương thức tư duy cảm tính liên tưởng phát triển.

4.3.3. Đặc điểm tư duy tộc người qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

4.3.3.1. Linh hoạt, mềm dẻo

Người Tày sống tập trung thành bản làng nhỏ ở miền núi phía Bắc nước ta, nơi có điều kiện sinh hoạt và sản xuất có thể nói là không thuận lợi. Để thích ứng với hoàn cảnh, đồng bào phải luôn linh hoạt và mềm dẻo xử lý những khó khăn trong cuộc sống. Do vậy, sự linh hoạt và mềm dẻo đã trở thành một đặc trưng trong tư duy người Tày. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là phương tiện phản ánh đời sống của người Tày. Vì vậy, tư duy linh hoạt, mềm dẻo được phản ánh khá sinh động trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Người Tày canh tác song hành lúa nước và nương rẫy. Do vậy, trong tư duy đồng bào thể hiện khá rõ sự linh hoạt, mềm dẻo khi đánh giá vai trò của hai hình thức canh tác này. Trong một số trường hợp, đồng bào đề cao việc canh tác lúa nước: *Slíp đon rẫy tềng phja, bầu táy rầu nà hua nặm* (mười đám nương trên núi đá không bằng một đám ruộng đầu nương) [C, tr. 299] nhưng cũng có lúc đồng bào lại coi trọng canh tác nương rẫy: *Slíp pung nà cần tà chỉ pả cẳng lèng, slíp pung nà lẹng đéc pẻng vắn đăm* (mười bung ruộng bờ sông chớ vội nói mạnh, mười bung ruộng vùng cao giã bánh đêm ngày) [C, tr. 301].

Tư duy linh hoạt, mềm dẻo không chỉ được phản ánh qua lao động sản xuất mà còn được thể hiện qua quan hệ xã hội. Gia đình người Tày theo quan hệ phụ hệ. Do vậy, theo lẽ thường đồng bào sẽ đề cao nam giới hơn nữ giới. Tuy nhiên, trong so sánh thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không chỉ nam giới được so sánh với các sự vật, hiện tượng để thể hiện sự cao quý như: *phượng hoàng, vạc viên* (hoa phặc phiên), *mạy rôm mạy khẻ* (gỗ dổi gỗ de)... mà nữ giới cũng được so sánh với các sự vật, hiện tượng để thể hiện sự cao quý như: *mai đan* (mẫu đơn), *phượng hoàng, vạc viên* (hoa phặc phiên), ...

Như vậy, tư duy linh hoạt, mềm dẻo không chỉ giúp đồng bào dân tộc Tày xử lý hiệu quả các tình huống nảy sinh trong đời sống và sản xuất mà nó còn đúc rút các bài học kinh nghiệm sâu sắc trong thành ngữ, tục ngữ, thể hiện sinh động, chân thực các cung bậc tình cảm trong ca dao.

4.3.3.2. Thiên về kinh nghiệm

Tư duy thiên về kinh nghiệm được hình thành một cách trực tiếp trong quá trình hoạt động thực tiễn. Nó thường phản ánh những thuộc tính, tính chất của các đối tượng có tác động trực tiếp tới chủ thể. Tuy nhiên, mỗi cá nhân bằng kinh nghiệm riêng của mình trước cùng một thuộc tính của sự vật, hiện tượng sẽ có những mốc chuẩn khác nhau. Do vậy, tư duy thiên về kinh nghiệm ở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ ca dao Tày chủ yếu được thể hiện thông qua yếu tố được so sánh.

Ví dụ:

Nả đăm bặng mĩ mỏ (mặt đen như nhọ nôi) [F]

Nả đăm bặng nả ca (mặt đen như mặt quạ) [F]

Nả đăm nả mảy (mặt đen (như) mặt cháy (nắng) [E, tr.121]

Nả đăm thâu cáy (mặt đen (như cái) mề gà) [E, tr.121]

Ở các ví dụ trên, mặc dù cùng một yếu tố cái so sánh là *nả* (mặt) và cơ sở so sánh là *đăm* (đen) nhưng bằng kinh nghiệm bếp núc đồng bào Tày lựa chọn yếu tố cái được so sánh là *mỉ mỏ* (nhỏ nồi); bằng kinh nghiệm về động vật đồng bào lựa chọn yếu tố cái được so sánh là *nả ca* (mặt quạ), *thâu cáy* (mề gà); bằng kinh nghiệm đời sống đồng bào lại chọn yếu tố cái được so sánh là *nả mảy* (mặt cháy nắng). Tư duy thiên về kinh nghiệm được phản ánh qua so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao góp phần phản ánh vốn tri thức dân gian phong phú của đồng bào dân tộc Tày. Tuy nhiên, đặc điểm tư duy này chỉ có thể giúp đồng bào nhận thức được chân lý trong phạm vi hiểu biết của những trải nghiệm.

4.3.3.3. Thiên về lưỡng phân

Tư duy thiên về lưỡng phân được phản ánh trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày thể hiện ở: cấu trúc và việc sử dụng các yếu tố trái ngược.

Trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng bào dân tộc Tày thường sử dụng từ hai cấu trúc của so sánh gần nhau tạo thành những cặp cấu trúc so sánh: *Thân ví như bióc kim bióc cúc/ Thân noọng như bióc cút tênh khau* (Thân anh hoa vàng hoa cúc / thân em hoa guột trên đồi cao) [E, tr.466], *Mề nhìn slam chap slảy ma vò chài slam và lảy bjoóc* (Đàn bà ba gang ruột chó, đàn ông ba sải ruột hoa) [C, tr.548].

Sự lưỡng phân trong tư duy được phản ánh qua so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày còn được phản ánh thông qua việc sử dụng các yếu tố trái ngược nhau, nhưng lại bổ sung hỗ trợ, gắn bó chặt chẽ với nhau: mẹ - cha, nam - nữ. Việc sử dụng các yếu tố này chính là sự khái quát hoá trên con đường dẫn đến triết lý “âm - dương”. Trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, lưỡng phân tạo ra sự tương phản sâu sắc: *mề đá bố tẩy pỏ cượn tha* (mẹ mắng chằng bằng bố trừng mắt) [E, tr. 105], *mề nhìn chạn hắt phải*

pên hên, pò chài chạn hât công pên nạn (đàn bà lười trồng bông thành cáo, đàn ông lười làm ruộng thành hươu) [A, tr.268], *mè nhìn lèng vài, pò chài lèng cáy* (phụ nữ khỏe sức trâu, đàn ông khỏe sức gà) [C, tr. 546]...

Tư duy thiên về lưỡng phân giúp cho bài học kinh nghiệm được đúc kết trong thành ngữ, tục ngữ tăng giá trị giáo dục, tâm từ, tình cảm được phản ánh trong ca dao hiện lên sinh động, chân thực.

4.3.3.4. Thiên về phóng đại

Để tăng tính gợi hình, gợi cảm trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng bào dân tộc Tày thường kết hợp so sánh với lối nói phóng đại (ngoa dụ). Cường điệu quy mô, tính chất, mức độ của sự vật, hiện tượng so sánh góp phần làm nổi bật những ý cần diễn đạt. Phóng đại luôn mang đậm phong cách và dấu ấn cá nhân hoặc cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biện pháp này được sử dụng khá phổ biến. Phóng đại trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phân thành hai loại nhỏ: phóng đại to và phóng đại thu nhỏ.

Phóng đại to là cố ý làm cho sự vật, hiện tượng lớn hơn so với thực tế, đem đặc trưng, số lượng, trạng thái, tính chất, đặc trưng của sự vật, hiện tượng làm cho nhiều lên, dài ra, mạnh hơn, nhanh hơn... Sự phóng đại trong này thường được thể hiện ở yếu tố cái được so sánh.

- *Và tua lúc phú mạy đẩy tua lúc đẩy pêng ngân* (mang thai đứa con mang cổ quan tài, khi được đứa con là được nén bạc) [E, tr. 294]

- *Hảy khôn tha phjói* (khóc giòn cả lông mi) [F]

Trong ví dụ trên *và tua lúc* (mang thai đứa con) được phóng đại *phú mạy* (mang cổ quan tài) sự so sánh phóng đại này nhằm làm bật những nguy hiểm của người phụ nữ trong quá trình mang thai. Còn *hảy* (khóc) được

phóng đại *khôn tha phjoi* (giòn cả lông mi) sự so sánh này làm tăng mức độ của hành động, khiến người đọc hình dung được cụ thể hơn.

Như vậy, tư duy thiên về phóng đại góp phần gây ấn tượng sâu sắc đến người đọc. Đồng thời qua đó thể hiện được những bài học kinh nghiệm sinh động hơn.

Tư duy được phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày ngoài thiên phóng đại lớn còn thiên phóng đại nhỏ. Đây là cách so sánh cố ý đem số lượng, đặc trưng, tác dụng, mức độ của sự vật, hiện tượng làm cho nó nhỏ, chậm, thấp, ngắn, yếu đi so với yếu tố cái so sánh: *Ngàn đèn tang tôm nhả* (tiền bạc như đất, cỏ) [A, tr. 215]. Các tác giả dân gian người Tày đã làm giảm giá trị của *ngàn đèn* (tiền bạc) bằng cách so sánh nó với *tôm nhả* (đất, cỏ) vốn là những vật không có giá trị.

Trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày so sánh phóng đại lớn chiếm ưu thế hơn hẳn so với so sánh phóng đại nhỏ. Bởi sự đối lập giữa sự vật hiện tượng so sánh với sự vật hiện tượng được so sánh càng lớn càng tác động mạnh đến cách giác quan của người tiếp nhận. Vì thế mà giá trị của so sánh càng được tăng lên.

Như vậy, tư duy thiên về phóng đại trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày góp phần làm cho sự vật hiện tượng hiện lên rõ ràng, sinh động. Những sự vật được so sánh phóng đại thường gần gũi, quen thuộc trong đời sống sinh hoạt của người Tày.

4.3.3.5. Thiên về sử dụng hình ảnh trực quan

Tư duy trực quan hình ảnh là đặc điểm chung của con người. Đó là biểu hiện khả năng nhận thức và biểu đạt của cá nhân trước một vấn đề trừu tượng. Bởi các vấn đề trừu tượng đòi hỏi phải diễn đạt bằng ngôn ngữ nhằm dễ người đọc, người nghe dễ dàng tiếp nhận. Mặc dù, cách tư duy diễn đạt

bằng hình ảnh không phải là cách biểu hiện mang tính đặc thù trong ngôn ngữ của bất cứ dân tộc nào nhưng sắc thái đề khu biệt của từng dân tộc lại rất rõ. Nó được biểu hiện bằng việc sử dụng những hình ảnh gần gũi, quen thuộc với cuộc sống của từng vùng, từng dân tộc, thậm chí cả đặc điểm tâm lí và cá tính của mỗi dân tộc cũng được bộc lộ qua những hình ảnh đó. Chẳng hạn, những hình ảnh so sánh với “cá” thường được sử dụng như một đặc trưng trong văn học dân gian của các dân tộc Mường, Thái do đặc trưng sinh sống ở ven các con sông và việc canh tác lúa nước. Còn đồng bào dân tộc Tày khi sử dụng hình ảnh so sánh gắn với thiên nhiên thường là hình ảnh núi đá, rừng, đèo, vực thẳm, nước, thác, ghềnh... Động vật gắn với hình ảnh các loài chim: *nộc tằm* (chim diệc), *nộc cốt* (chim bìm bịp), *nộc ho* (chim khướu), *va mì* (họa mi),... Thực vật là sự xuất hiện của những cây quen thuộc như *bióc phung* (hoa mơ), *bióc mận* (hoa nậm), *nguồn* (lá ngón), *nó neng* (sa nhân)... Đây là những loài động thực vật đặc trưng của vùng rừng núi phía Bắc. Việc sử dụng những hình ảnh so sánh này không phải mang tính ngẫu hứng của sáng tạo nghệ thuật, mà đó là sự phản ánh thực tế không gian sinh hoạt của đồng bào. Nó thể hiện sự chi phối của thiên nhiên vào đời sống sinh hoạt cũng như tâm thức của đồng bào. Bởi người Tày cư trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc của nước ta nơi có địa hình, động thực vật mang những đặc trưng riêng.

Tư duy hình ảnh trực quan tạo nên sự phong phú, độc đáo cho so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Việc lựa chọn những hình ảnh có khả năng diễn tả chính xác nội dung cần biểu hiện làm cho so sánh trở nên sinh động và có tính biểu cảm cao, gây được ấn tượng mạnh mẽ với người đọc: *Sương căn nậm tó xâng bầu rửa, bầu sương nậm tó lúa nhằng lây* (Thương nhau nước đựng bằng sang, không thương đựng máng nước càng rò trôi) [E,

tr.568]. Ngoài ra, việc sử dụng những hình ảnh này cũng phản ánh lối tư duy mộc mạc, hồn nhiên, ngộ nghĩnh của người Tày: *gần khúy mạ bố tốc rà khúy mạ dốc nhằng lần* (người ta cười ngựa không ngã, mình cười ngựa cái côi đã còn đổ kênh) [E, tr. 63]. Thậm chí do những hạn chế về trình độ nên, trong so sánh, đồng bào còn thể hiện những hiểu biết chưa đúng: *chắc shư chắc slúc đảo công xeéc* (biết chữ biết nghĩa thì bò đầy thóc) [E, tr. 42].

So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao, đồng bào dân tộc Tày thường sử dụng những hình ảnh trực quan trùng điệp. Điều này tạo cho vấn đề được biểu đạt vừa cụ thể hơn, được nhấn mạnh hơn nên điều nêu ra có vẻ sâu sắc hơn.

Thân noọng bằng bióoc mận bióoc phung

Sương căn là chẵn sương khần khần

Sương căn bằng pát năm tēm phiêng

Sương cãm bằng pya liêng hoảng lác

(Em như hoa mận hoa mơ

Thương nhau không phải vật vờ bướm bay

Thương nhau như bát nước đầy

Thương nhau như cá đua vây sông dài) [E, tr. 408]

Như vậy, tư duy trực quan hình ảnh tạo cho so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có sức khái quát cao, gần với nếp cảm, nếp nghĩ và cách diễn đạt hàng ngày của người Tày.

4.3.3.6. Sử dụng hình ảnh tục

Tâm lí chung của con người thường tránh né, không nhắc đến, thậm chí là gạt bỏ ra khỏi tư duy những sự vật hiện tượng khiến mình e ngại. Nhưng một điều khá lí thú khi khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chúng tôi nhận thấy đồng bào sử dụng các bộ phận gọi tục (theo cách nói của

người Việt) khá tự nhiên. Trong đó nổi bật là bộ phận *hi* (bộ phận sinh dục cái) *vây* (bộ phận sinh dục đực).

Ví dụ:

- *Nả bặng hi vài lượn* (mặt như lồn trâu chữa) [F]
- *Nả đeng bặng hi nạn* (mặt đỏ như lồn hươu) [F]
- *Kẻo bặng hi khảm cạm* (lệch như lồn bước qua rào ngăn) [F]

Ngoài sử dụng bộ phận kiêng kị là *hi* (bộ phận sinh dục cái) trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày còn sử dụng các từ ngữ chỉ bộ phận kiêng kị khác như:

- *Hoam vận đỉnh nộc phiây, hom vận huây cáy thươn* (thơm như phao câu chim ri, ngon như bộ phận sinh dục gà rừng) [C, tr. 346]
- *Ốn bặng vầy pết* (mềm như bộ phận sinh dục vịt đực) [F]
- *Bả bặng vầy vài* (dại như dái trâu) [F]

Việc sử dụng từ ngữ chỉ bộ phận giới tục trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày góp phần phản ánh thiên hướng ưa thích phương thức tư duy cảm tính của đồng bào. Đồng thời nó cũng góp phần phản ánh tâm hồn, tính cách của con người miền núi: mộc mạc, giản dị, hồn nhiên, trực tiếp.

4.4. Tiểu kết

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là những đơn vị ngôn ngữ - văn hóa. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói chung và của đồng bào dân tộc Tày nói riêng làm cho văn hóa hiện lên sinh động. Qua việc phân tích đặc điểm văn hóa và tư duy được thể hiện qua so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể thấy hiện lên những nét nổi bật sau:

1. Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Mối quan hệ giữa

ngôn ngữ, văn hóa, tư duy được xác định là vô cùng chặt chẽ, tới mức mà ta không thể hiểu và đánh giá đúng được cái này nếu không có kiến thức về cái kia. Văn hóa thung lũng là văn hóa đặc trưng cho các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Sán Dìu... Nền văn hóa này có những đặc trưng là hình ảnh chiếc cón quay, cối giã gạo bằng sức nước, chiếc thuyền độc mộc, những điệu xòe, điệu khắp hay các làn điệu then và sự đa dạng hóa phương thức sản xuất.

2. Đặc trưng văn hóa của người Tày được thể hiện qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày thông qua ba phương diện: môi trường sống, văn hóa sản xuất, cộng đồng xã hội - con người.

3. Tư duy là một quá trình mà nhờ đó con người có thể đạt được sự hiểu biết mới. Tư duy của con người gồm hai cấp độ: tư duy cảm tính và tư duy lí tính. Phương thức tư duy, là sự tổng hoà giữa xu thế nhận thức và mô thức vận hành nhận thức của con người. Cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao không chỉ phản ánh đặc trưng văn hóa mà qua đó còn phản ánh đặc điểm tư duy của tộc người Tày. Đó là cách tư duy liên tưởng trực tiếp rất mộc mạc, giản dị, hồn nhiên.

KẾT LUẬN

So sánh là một thao tác của tư duy và được phân thành so sánh tu từ và so sánh logic (so sánh luận lí) được phản ánh trong ngôn ngữ. Khi nghiên cứu so sánh trong văn học, khái niệm so sánh tương đương với khái niệm so sánh tu từ. Qua các chương của luận án, bức tranh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày được phác họa trên một số phương diện sau:

1. Khái niệm so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày về nội hàm và cấu trúc cơ bản tương đồng với khái niệm so sánh tu từ trong tiếng Việt. Dân tộc Tày là dân tộc thiểu số ở Việt Nam có bản sắc văn hóa riêng. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao và ngôn ngữ Tày là một phần không thể thiếu trong nền văn hóa Tày. Tuy nhiên, hiện nay nó đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

2. Để có căn cứ viết luận án, chúng tôi đã khảo sát 2251 đơn vị thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Kết quả thu được 463 đơn vị được cấu tạo theo cấu trúc so sánh với 603 lượt sử dụng cấu trúc này. Qua phân tích về mặt định lượng chúng tôi thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày chủ yếu sử dụng so sánh dạng không đầy đủ yếu tố trong thành ngữ, tục ngữ ca dao. Tuy nhiên tương ứng mỗi thể loại lại có những đặc trưng riêng về kiểu kết cấu so sánh. So sánh đơn là kết cấu đặc trưng trong thành ngữ, so sánh kép có tần số sử dụng cao trong tục ngữ, ca dao và so sánh trùng điệp thường được sử dụng trong ca dao.

3. Xét về cấu tạo, các yếu tố trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày đều có những đặc trưng riêng. Yếu tố cái so sánh (A) chủ yếu được cấu tạo bằng các từ. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ Tày chủ yếu được cấu tạo bằng từ còn đối với ca dao (B) chủ yếu được cấu tạo bằng cụm từ. Yếu tố từ so sánh (x) được cấu tạo bằng các từ có tần số sử dụng lớn hơn các cụm từ. Yếu tố cơ sở so sánh (y) trong thành ngữ chủ yếu tồn tại dưới dạng hiện còn tục ngữ, ca dao chủ yếu tồn tại dưới dạng ẩn.

Về từ loại, yếu tố (A) được cấu tạo bằng danh từ và cụm danh từ chiếm ưu thế tuyệt đối. Yếu tố cái được so sánh (B), danh từ và cụm danh từ chiếm ưu thế hơn hẳn so với động từ, tính từ, cụm động từ, cụm tính từ. Yếu tố cơ sở so sánh (y) trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày thường biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng nên chủ yếu là động từ, tính từ. Yếu tố từ so sánh (x) chủ yếu là quan hệ từ có cấu tạo bằng các từ .

4. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm phần kết cấu bề mặt và kết cấu bề sâu và nó có thể được suy ra trực tiếp từ câu chữ hoặc từ mối tương quan giữa các yếu tố trong một cấu trúc.

Quan hệ nghĩa trong một cấu trúc so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có hạt nhân nghĩa chủ yếu rơi vào yếu tố cái được so sánh (B). Quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc so sánh thì kiểu tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết có tần số sử dụng cao hơn so với dạng tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết.

Xét về trường nghĩa thì yếu tố cái so sánh (A) có trường nghĩa thuộc con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với trường nghĩa ngoài con người. Còn yếu tố cái được so sánh (B) có trường nghĩa là các yếu tố ngoài con người chiếm ưu thế hơn trường nghĩa thuộc con người. Yếu tố cơ sở so sánh (y) thường biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau. Yếu tố từ so sánh (x) thì từ ngữ so sánh ngang bằng được sử dụng với tần số cao hơn so sánh không ngang bằng.

Xét về mối tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao chúng tôi thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng quan tâm đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên hơn so với các mối tương quan khác.

5. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày đã góp phần phản ánh đặc trưng văn hóa của người Tày qua ba phương diện: môi trường

sống, hoạt động sản xuất, cộng đồng xã hội - con người. Về môi trường sống: đồng bào thường sử dụng những hình ảnh thiên nhiên đặc trưng cho vùng núi phía Bắc. Hoạt động sản xuất của người Tày rất đa dạng có sự kết hợp hài hòa giữa nghề nông, nghề rừng và nghề rèn. Về cộng đồng xã hội và con người, người Tày chịu ảnh hưởng của nhiều tôn giáo và tín ngưỡng. Trong quan hệ gia đình, người Tày theo chế độ phụ hệ. Quan hệ làng bản, xóm giềng đồng bào luôn thể hiện sự gắn bó thân thiết. Không gian sinh hoạt cộng đồng chính của đồng bào thường gắn với hình ảnh nhà sàn. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày đã góp phần khắc họa chân dung và tính cách của một cộng đồng dân tộc thiểu số. Họ là những cư dân nông nghiệp với tính cách cần cù chăm chỉ trong lao động, thẳng thắn, thật thà, rộng lượng trong quan hệ xã hội. Nhưng với bản thân họ là những con người giàu tinh thần tự cường, đề cao danh dự, luôn lạc quan trong cuộc sống.

6. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không chỉ phản ánh đặc trưng văn hóa mà còn góp phần phản ánh tư duy tộc người. Qua so sánh, tư duy đồng bào dân tộc Tày hiện lên với phương thức tư duy cảm giác, hình tượng. Đồng thời qua phân tích ngữ liệu chúng tôi cũng thấy rằng tư duy của đồng bào đặc trưng bởi tính linh hoạt, mềm dẻo, thiên về kinh nghiệm, lưỡng phân, phóng đại, sử dụng hình ảnh trực quan và gợi tục.

7. Trong khuôn khổ luận án, còn một số vấn đề chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu, nghiên cứu triệt để như: so sánh cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày với các dân tộc thiểu số khác; chưa khảo sát được nhiều việc sử dụng cấu trúc trong đời sống của đồng bào người Tày; khảo sát đánh giá việc sử dụng cấu trúc so sánh trong các cá thể song ngữ; khảo sát việc sử dụng cấu trúc so sánh theo lứa tuổi, giới tính, theo không gian địa lí... Đó là những định hướng nghiên cứu có thể nối tiếp luận án trong tương lai./.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Hà Thị Chuyên (2016), “Trầm tích văn hóa qua so sánh trong tục ngữ Tày”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á”*, tr. 503 - 507.
2. Hà Thị Chuyên (2017), “Yếu tố dùng làm chuẩn so sánh trong tục ngữ dân tộc Tày”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (5), tr.68 - 71.
3. Hà Thị Chuyên (2017), “Về so sánh trong thành ngữ dân tộc Tày”, *Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc “Ngôn ngữ ở Việt Nam hội nhập và phát triển”*, tr.1958 - 1965.
4. Hà Thị Chuyên (2018), “Thiên nhiên miền núi qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày”, *Từ điển học & Bách khoa thư*, (3) tr. 100 - 103.
5. Hà Thị Chuyên (2018), “Tư duy tộc người qua phép so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Ngôn ngữ học Việt Nam những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế”*, tr. 530 - 539.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 1, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 2, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 3, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Phạm Thị Kim Anh (2000), “Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ tín hiệu thẩm mỹ “lúa” trong thơ mới”, *Ngôn ngữ*, (6), tr.60 - 64.
5. Triều Ân (1996), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Tày*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Triều Ân, Hoàng Quyết (1996), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Nguyễn Nhã Bản, *Đặc trưng của cấu trúc - ngữ nghĩa của thành ngữ - tục ngữ trong ca dao*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Hoàng Bé và nhóm tác giả (1992), *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Dân tộc học.
9. Lương Bền, Nông Viết Toại, Lương Kim Dung, Lê Hương Giang (2011), *Từ điển Tày - Việt*, nhà xuất bản Đại học Thái nguyên.
10. Nông Quốc Chấn, Huỳnh Khái Vinh (2002), *Văn hóa các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng*, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
12. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2006), *Cơ sở ngữ nghĩa học và tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
13. Hoàng Sơn Cường (2004), *Văn hóa - một góc nhìn*, nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

14. Nguyễn Nghĩa Dân (2014), *Tục ngữ so sánh dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam*, nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
15. Trần trĩ Dỗi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
16. Đào Kim Dung (2004), *Thành ngữ so sánh tiếng Việt và đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa*, Luận văn thạc sĩ, khoa Ngữ văn và Báo chí trường Đại học Khoa học xã hội Nhân văn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Phạm Đức Dương (2002), *Từ văn hóa đến văn hóa học*, Viện Văn hóa và nhà xuất bản Thông tin, Hà Nội.
18. Hữu Đạt, Trần Trí Dỗi, Đào Thanh Lan (1998), *Cơ sở tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
19. Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
20. Hữu Đạt (2011), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
21. Nguyễn Hữu Đạt (2000), *Phong cách học và phong cách học chức năng tu từ tiếng Việt*, nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
22. Phan Thị Đào (1999), *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế.
23. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện cấu trúc hình thái - ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Ngôn ngữ học.
24. Nguyễn T hiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
25. Nguyễn Thiện Giáp (2008) *Ngôn ngữ học*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
26. Trịnh Thị Hà (2005), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của thành ngữ dân tộc Tày*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

27. Trịnh Thị Hà (2015), *Đối chiếu thành ngữ Tày - Việt*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Hoàng Văn Hành (1976), “Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1), tr 11 - 19.
29. Hoàng Văn Hành (1980), *Tục ngữ theo cách nhìn của ngữ nghĩa học*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
30. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Heghen (1999), *Mỹ học*, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội.
32. Nguyễn Thái Hòa (1997), *Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc và thi pháp*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
33. Bùi Văn Huân (1987), *Phương thức so sánh nghệ thuật trong thơ Chế Lan Viên*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
34. Hoàng Công Minh Hùng (1999), *Thành ngữ so sánh có thành tố chỉ động vật tiếng Việt - Anh - Nga*, Ngữ học trẻ Hà Nội
35. Dương Hải Hưng (2008), “Tính cách người Tày qua tục ngữ ca dao”, *Tạp chí Tâm lý học*, (4), tr. 55 - 59.
36. Ngô Quang Hưng, Làng Mường đậm nét văn hóa thung lũng, <http://vanhien.vn/news/lang-muong-dam-net-van-hoa-thung-lung-69550>
37. Hà Thu Hương (2006), Quan hệ văn hóa Tày - Việt trong tiến trình lịch sử tư tưởng ở Việt Nam, <http://www.vanhoahoc.edu.vn>, ngày 30/5/2009.
38. Hàn Thị Thu Hường (2010), *Phương thức so sánh trong ca từ của Trịnh Công Sơn*, luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
39. Nguyễn Trung Kiên (2013), “Đôi nét về bức tranh văn hóa Việt qua thành ngữ chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người”, *Kỷ yếu Hội thảo ngôn ngữ*
40. Nguyễn Xuân Kính (2004), *Thi pháp ca dao*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

41. Hoàng Ngọc La, Vũ Anh Tuấn, Hoàng Hoa Toàn (2002), *Văn hóa dân gian Tày*, Sở văn hóa thông tin Thái Nguyên.
42. Đinh Trọng Lạc (1964), *Giáo trình Việt ngữ*, tập 3, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
43. Đinh Trọng Lạc (1999), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
44. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà (1996), *Phong cách học tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
45. Hồ Lê (1991, 1992, 1993), *Cú pháp tiếng Việt* (3 tập), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
46. Nguyễn Thế Lịch (1998), “Các yếu tố và cấu trúc so sánh nghệ thuật”, *Tiếng Việt*, số phụ của *Ngôn ngữ*, (1), trang 41- 47.
47. Nguyễn Thế Lịch (2001), “Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (9), tr.68 - 74.
48. Nguyễn Thế Lịch (2009), “Yếu tố cơ sở so sánh trong cấu trúc so sánh nghệ thuật”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.1 - 13.
49. Đỗ Kim Liên (2006), “Các phương tiện biểu thị quan hệ so sánh trong các phát ngôn tục ngữ Việt có nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc”, *Ngôn ngữ và đời sống*, (5), tr.10 - 18.
50. Lã Văn Lô, Hà Văn Thư (1984), *Văn hóa Tày - Nùng*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
51. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày Nùng - Thái ở Việt Nam*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội
52. Đặng Văn Lung, Nguyễn Sông Thao, Hoàng Văn Trụ (1999), *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
53. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo (2005), *Từ điển Tày - Nùng- Việt*, nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.

54. Hoàng Thị Mai (2015), *Đặc điểm thành ngữ và tục ngữ so sánh tiếng Thái (có đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Tây Bắc.
55. Hà Quang Năng (2013), “Đặc điểm về so sánh trong thành ngữ so sánh tiếng Việt”, *Kỷ yếu hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc năm*, Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.579 - 587.
56. Hà Huyền Nga (2009), *Cấu trúc hình thức và ngữ nghĩa của tục ngữ dân tộc Tày*, Luận văn thạc sĩ, Đại học sư phạm Thái Nguyên.
57. Đỗ Vân Nga (2012), *Khảo sát ý nghĩa hình ảnh, trong ca dao - dân ca Tày Nùng*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
58. Hoàng Thị Kim Ngọc (2004), *So sánh và ẩn dụ trong ca dao trữ tình người Việt (từ góc nhìn ngôn ngữ - văn hóa học)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện ngôn ngữ học.
59. Phùng Thị Ngọc (2013), *Trường nghĩa động vật trong tục ngữ của người Tày*, luận án thạc sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội.
60. Nguyễn Văn Nở (2006), “Dấu ấn văn hóa - dân tộc qua chất liệu biểu trưng đồ dùng trong tục ngữ Việt Nam”, *Ngôn ngữ và đời sống*, (5), tr. 21 - 21.
61. Trần Thị Oanh (2015), *Biểu thức ngôn ngữ so sánh trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
62. Lục Văn Pảo (1991), *Thành ngữ Tày - Nùng*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
63. Vũ Ngọc Phan (2005), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội.
64. Hoàng Phê (2013), *Từ điển tiếng Việt*, nhà xuất bản Đà Nẵng.
65. Trịnh Thị Khánh Phương (2009) *Các biện pháp tu từ trong truyện ngắn Ma Văn Kháng sau 1980: So sánh và ẩn dụ*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

66. Dương Quỳnh Phương, Thân Thị Huyền (2009), “Bản sắc văn hóa và sự tương tác không gian lãnh thổ giữa các dân tộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam*, Viện Việt Nam học và Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 397- 404.
67. Phan Văn Quế (1996), *Ngữ nghĩa của thành ngữ - tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng anh*, Luận án phó tiến sĩ, Viện ngôn ngữ.
68. Hoàng Quyết, Hoàng Triều Ân (2014), *Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày*, nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
69. Hoàng Quyết, Triều Ân (1993), *Văn hoá dân gian Cao Bằng*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
70. Hoàng Quyết, Tuấn Dũng (1994), *Phong tục tập quán dân tộc Tày ở Việt Bắc*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
71. Trương Đông San (1972), *Thành ngữ trong tiếng Nga và các phương thức truyền đạt sang tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn bảo vệ tại Liên Xô (bằng tiếng Nga).
72. Trương Đông San (1976), “Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt”, *Ngôn Ngữ*, (1), tr.1 - 5.
73. Đào Thị Mai Sen (2004), *So sánh nghệ thuật của tiểu thuyết Tố Tâm (Hoàng Ngọc Phách) và tiểu thuyết Nửa chừng xuân (Khải Hưng)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
74. Mông Ký Slay, Phan Xuân Thành, Hoàng Văn Ma, Hoàng Văn Sán (2006), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
75. Hoàng Súly, Lạc Dương, Nông Viết Toại, Nông Minh Châu (1972), *Tục ngữ Tày - Nùng*, nhà xuất bản Việt Bắc, Việt Bắc.
76. Hà Ngọc Tân (2007), *Văn hóa ứng xử của người Tày qua tục ngữ về quan hệ gia đình xã hội*, Luận văn thạc sĩ, Đại học sư phạm Thái Nguyên

77. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
78. Nguyễn Thị Việt Thanh, Vương Toàn (2015), *Từ điển văn hóa truyền thống các dân tộc Thái - Tày - Nùng*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
79. Hà Đình Thành (2003), *Văn hóa dân gian Tày Nùng ở Việt Nam*/ Báo cáo tóm tắt đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa.
80. Trần Ngọc Thêm (1993), *Tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt Nam*, nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
81. Trần Ngọc Thêm (2012), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
82. Bùi Thị Thơ (2006), *Hình ảnh biểu trưng trong thành ngữ ngữ so sánh tiếng Việt*, Luận án thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Vinh.
83. Hà Văn Thư, Lã Văn Lô (1984), *Văn hóa Tày - Nùng*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
84. Phạm Minh Tiến (2008), *Đặc điểm thành ngữ so sánh tiếng Hán*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ, Viện ngôn ngữ.
85. Trần Thị Chung Toàn (1983), “Thang độ, phép so sánh và sự phủ định”, *Ngôn ngữ*, (2), tr.21 - 29.
86. Vương Toàn (1990), “Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, thành tựu và hướng cần đi tới”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, (2), tr.32 - 38.
87. Vương Toàn (1993), *Văn hóa truyền thống Tày Nùng*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
88. Nguyễn Đức Tồn (1990), “Chiến lược liên tưởng - so sánh trong giao tiếp của người Việt”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.20 - 24.
89. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

90. Đỗ Bình Trị (2000), *Những đặc điểm thi pháp của tục ngữ*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
91. Cù Đình Tú (1994), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
92. Hoàng Tuệ (1996), *Ngôn ngữ và đời sống xã hội văn hóa*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
93. Nguyễn Thiện Tứ, Hoàng Anh Minh (1999), *Phuối rọi, câu đố dân gian Tày Nùng*, Giải thưởng Hội Văn học dân gian Việt Nam, Hà Nội.
94. Đặng Nghiêm Vạn (1973), *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
95. Viện Nghiên cứu văn hóa (2007), *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*" tập 1, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
96. Viện Nghiên cứu văn hóa (2008), *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*" tập 2, nhà xuất bản Khoa học xã hội.
97. Viện Ngôn ngữ học (1977), *Ngữ pháp tiếng Tày - Nùng*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
98. Mã Thế Vinh (1997), *Tục ngữ thành ngữ Tày Nùng vùng Long Thịnh, Thất Khê*, Giải thưởng Hội Văn học dân gian Việt Nam, Hà Nội.
99. Trần Quốc Vượng, Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bền, Lâm Thị Mỹ Dung, Trần Thúy Anh (1998) *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
100. La Công Ý (2010), *Đến với người Tày và văn hóa Tày*, nhà xuất bản Khoa học xã hội.
101. Nguyễn Như Ý (1998), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
102. Nguyễn Thị Yên (2010), *Đời sống tín ngưỡng của người Tày ven biên giới Hạ Lang, Cao Bằng*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

1. Bates, D.C.F. (1990). *Cultural Anthropology*. New York - Mc Graw - Hill.
2. Bell, R.T. (1981). *An Introduction to Applied Linguistic: Approaches and Methods in Language Teaching*. Batsford Academic London.
3. Brown, H.D.V. (1986). *Learning a Second Culture in Culture bound* - edited by Joyce Merrill Vaddes. Cambridge University Press.
4. Damen, L. (1986). *Cultural Learning. The 5th Dimension in the Language Classroom. USA. Addition*. Wesley Publishing Company.
5. Emmit, M. & Pollock, J. (1990). *Language and Learning*. Oxford University Press. Oxford.
6. Levin, D et al. (1980). *Cross - Cultural Communication for English as a second Language*. Prentice Hall Inc.
7. Phùng Quý Nhân. (1975, tr. 7). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Tp. Hồ Chí Minh.
8. Richards, J., Platt, J., & Weber, H. (1990). *Longman Dictionary of Applied Linguistics*. Longman
9. Sapir, E. (1991). *Language*. Harcourt. NewYork.

TÀI LIỆU KHẢO SÁT

- A. Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 1, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- B. Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 2, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- C. Trần Thị An (2013), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 3, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- D. Triều Ân, Hoàng Quyết (1996), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- E. Hoàng Quyết, Hoàng Triều Ân (2014), *Thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa thông tin.
- F. Tư liệu điền dã.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1

NGŨ LIỆU THÀNH NGŨ SO SÁNH CỦA DÂN TỘC TÀY

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
1	Bả tông niềng	cử động như con niềng		cử động giống con niềng	E /24
2	Bả bằng tua chít	Dại bằng con tiết túc			F
3	Bạn keo kheo tằm đúc	Bạn Kinh xanh tận xương			F
4	Bặng cạ pi noọng khen kha	Như anh em tay chân			F
5	Bặng ma cáp mèo	Như chó với mèo			E /26
6	Bặng ôi phén khat khẩu pác pây	Như nhét giẻ vào mồm			F
7	Bặng phjǎng slán rǎng	Như ong vỡ tổ			F
8	Bặng vớ mè đôi	Như vợ chồng ngẫu			E /27
9	Bên bǎng dǎng ca	bay bổng như quạ, diều			E /30
10	Bỉ xu khiêm	Bí như lỗ tròn kim khâu			D/23
11	Chạn bǎng ca đác	Lười như con vượn			F
12	Chẻn bǎng khi chạng	Rẻ như cút voi			F
13	Chếp slim slǎy khat	Đau tim ruột đứt			F
14	Chếp bǎng mạ tǎn	Đau như ngựa đá			F
15	Chiết bǎng mèo hǎn pja	Thèm như mèo thấy cá			F

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
16	Chút bạng nẻo châu	Nhật như nước đá ểnh ương			A/ 483
17	Dú bạng bẻ bầu pjoóc	Chơi rông như dê không đeo vòng vào cổ			F
18	Dú đai dú đoóc, bạng bẻ bầu pjoóc	Ổ dưng một thân như dê không đeo vòng			F
19	Đăm bạng bẻ bót	Tối mù mịt như con dê bị mù			E /50
20	Đeng bạng nả căng	Đỏ như mặt vượn			F
21	Đeng đăng ỏn	Đỏ mũi con rúi			E /53
22	Đông bạng bửa bươn slam	Đông như bướm tháng ba			F
23	En mảo méc	Quặn lên như cái mũ đan bằng thân cây mạch.			E /56
24	Ghê bạng mi gầu	Ác dữ như gấu cái đang nuôi con			D/54
25	Hảy khôn tha phjói	Khóc giòn cả lông mi			F
26	Hảy tăng khôn tha phjói	Khóc giòn cả lông mi			F
27	Hé hé bạng bẻ cà rược	Be be như dê mắc kẹt hàng rào			F
28	Héo bạng cốp coong	Gầy như con ểnh ương			F
29	Hí slảy khát	Lo đứt ruột			F
30	Hin phja nap xáy cáy	Đá núi đè trứng gà			F

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
31	Hua phjôm pên bjoóc ỏ	Đầu rối như hoa sậy			F
32	Kẻ cẳng bặng đuông	Truông như nhộng			F
33	Kẻo bặng hi khảm cạm	Lệch như lòn bước qua rào ngăn			F
34	Khao bặng đuông	Trắng như con nhộng			F
35	Khao ón bặng xáy tốm poóc pưóc	Trắng nõn như trứng luộc bóc vỏ			F
36	Kheng bặng lếch thang	Cứng như gang thép			F
37	Kho bặng củng	Cong như con tôm			F
38	Kho bặng phiảm	Co lại như con phiảm		Co lại như con sâu đá	E /79
39	Khỏ mạy đảy slảy mẽ nhinh	Giống nửa tép ruột đàn bà			F
40	Kho ngổng bặng éc	Cong như vai cày			F
41	Khoái bặng chỏn	Nhanh như sóc.			F
42	Khoái bặng khuyển	Nhanh như cắt			F
43	Khôm bặng đi pja	Đặng như mật cá			F
44	Khua bặng thắc thản khăn	Cười như châu chấu kêu			F
45	Kin bặng slua	Ăn như hổ			F
46	Lai pên khỉ chạng	Nhiều như cút voi			F
47	Lản bặng hên	Nhát như cáo			F
48	Lép đang ca	Lép như bụng con cà cuống			E /86

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
49	Me đá bầu táy po cượn tha	Mẹ mắng không bằng bố trợn mắt			F
50	Mốc slảy slốm pên hém	Lòng dạ chua như mẻ			F
51	Mốc slốm pên hém	Bụng chua như mẻ			F
52	Mốc tông thông mốc khôi	Lòng bạn giống lòng tôi			E /114
53	Mốc tông thông mốc tản	Lòng bạn giống lòng tôi			F
54	Moòng bạng tó khẩu xum	Ồn như ong vào lỗ			F
55	Mjạt mjạt bạng lưom kin ím	Lừ lừ như con trăn ăn no			F
56	Nả bắc pên thông po	Mặt nhẵn như túi làm bằng sợi po			F
57	Nả bạng hi vài lượn	Mặt như lòn trâu chữa			F
58	Nả bạng nả vài	Mặt như mặt trâu			F
59	Nả đăm bạng mĩ mỏ	Mặt đen như nhọ nôi			F
60	Nả đăm bạng nả ca	Mặt đen như mặt quạ			F
61	Nả đăm nả mảy	Mặt đen (như) mặt cháy (nắng)			E /121
62	Nả đăm thâu cáy	Mặt đen (như cái) mề gà			E /121
63	Nả đeng bạng hi nạn	Mặt đỏ như lòn hươu			F
64	Nả đeng bạng nả cặng	Mặt đỏ như mặt vượn			D/105
65	Nả đeng nả linh cặng	Mặt đỏ (như) mặt khỉ vượn			F

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
66	Nả hi phen đất	Mặt như lồn bị ong đốt			F
67	Nả lải bằng hên khăn	Mặt lợ lem như cáo mặt vện			F
68	Nả lương bằng khăn mủn	Mặt vàng như nghệ			F
69	Nả mạ bầu lòng	Mặt (dài như mặt) ngựa không (đeo) dầm			E /123
70	Nả muồn pâu bằng hai slip hả	Mặt tròn như ánh trăng rằm			F
71	Nả na bằng nả vài	Mặt dày như mặt trâu			F
72	Nả na slam cẳm tẳng	Mặt dày ba nắm tay			F
73	Nả nắ bằng chùn	Mặt nặng như chì			F
74	Nả pè bằng hi vài lượn	Mặt bự như lồn trâu chữa			F
75	Nả pì pụt bằng nả mu	Mặt húp híp như mặt lợn			F
76	Nả poòng bằng nả ỏn	Mặt phị như mặt dúi			F
77	Nả rì bằng lòng mạ	Mặt dài như dầm ngựa			F
78	Nả rì bằng nả mạ bầu long	Mặt dài như mặt ngựa không dầm			F
79	Nả tẳ bằng nả nu	Mắt ngắn như mặt chuột			F
80	Nả tốc mềng mặt	Mặt như vỏ quất hồng bì			F
81	Nả tốc phả	Mặt (như) rơi vào đám mây đen			F
82	Nặm tha phja lác	Nước mắt đổ như núi lở			F
83	Năng lương bằng khinh lương	Da vàng như nghệ			F

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
84	Nem nháp bạng pình	Bám dai như đĩa			F
85	Nháp bạng pình dác	Dai như đĩa dôi			F
86	Noọng nạng thang ẻn	Cô nạng đuôi ẻn			E /142
87	Ốn bạng vầy pết	Mềm như cặc vịt			F
88	Pác ả bạng ca chin han	Miếng hả như găng			F
89	Pác ả bạng pác ca kin mác căng	Miếng há như mỏ quạ ăn quả gang			F
90	Pác ả bạng pác ca vản	Mồm há hốc như mỏ con quạ ra ràng.			E /153
91	Pác bạng hi mạ mặp	Miếng như lông ngựa nháy			F
92	Pác hoan bạng thương cấp ỏi	Lời ngọt như đường và mía			F
93	Pác kin đin phja lác	Miếng ăn núi đá lở			F
94	Pác lâu dự rỏ	Mồm liến thoáng (như) chúa mãnh			E /155
95	Pác pủng bạng hi mu mẽ	Mồm trề ra như lông lợn cái			F
96	Pác quẻ quẻ bạng bẻ cà lược	Miếng kêu é é như dê vương rào			B/ 84
97	Pác quẻ quẻ bạng bẻ gà rị	Mồm nói huyền thuyên như con dê bị mắc ở bờ đậu kêu cứu.			E /157
98	Pác van hoan bạng thương cấp ỏi	Lời ngọt như đường và mía			E /158

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
99	Phuối bạng nam chộc khẩu cần	Nói như gai châm vào người			F
100	phuối khoang ma	nói ngang như chó			F
101	Phuối tông nặm roát toong	Nói như nước đổ lên lá			E /191
102	Pỉ noọng slai đưa cắt cần tồn	Anh em cuống rốn cắt mỗi người một nửa			F
103	Pỉ noọng toọng phjắc khiêu	Anh em bụng rau xanh			F
104	Pỉ noọng toọng phjắc nhả	Anh em bụng chứa rau			F
105	Pỉ tem toọng, noọng tem slảy	Anh dính bụng, em dính ruột			F
106	Pỉn pên tấu	Chậm như rùa			F
107	Quý bạng kim sa	Quý như vàng cám			E /201
108	Rại bạng slư cầu	Dữ như hổ nuôi con nhỏ			F
109	Rầm bạng cáy tộc nặm muộc	Uớt như gà rơi vào nước vo gạo			F
110	Rầm pên nu lọc	Uớt như chuột lột			F
111	Rèng pên chạng	Khỏe như voi			F
112	Rèng pên vại	Khỏe như trâu			F
113	Ron qué qué bạng bẻ cà rị	Kêu be be như dê vương bờ rào			E / 205
114	Rùng bạng đao, khao bạng bioóc	Sáng như sao, trắng như hoa			D/ 181
115	Slăn bạng ma mắt	Run như chó có bộ			F
116	Slăn bạng mù pên slái	Run như tay mắc bệnh run			F
117	Slâu nặm lạng	Sạch như rửa nước			E / 214

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
118	Slim dưỡc vắn nặm	Tim tan ra thành nước			D/ 191
119	Slim duồng pện nặm	Lòng nấu thành nước			F
120	Slim slảy ma nuầy	Lòng dạ lang sói			F
121	Slíp tha đu bầu táy mù lủm	Mười mắt nhìn không bằng một tay sờ			F
122	Slung vắn phya na vắn đán	Cao như núi đá, dày như nắn đá			E / 230
123	Tấn bặng bẻ bot	Dốt như dê mù			F
124	Tha chỏn bặng tha nu	Mất lời như mất chuột			F
125	Tha đu bố táng mù lủm	Mất thấy không bằng tay sờ			F
126	Tha mu tồm	Mất lợn luộc			F
127	Tha nả ma	Mất mặt chó			D/ 224
128	Tha quác bặng tha ca pát	Mất to như mất nhái bén			F
129	Tha tộc bặng hi mạ mjep	Mất nhấp nháy như lông ngựa mấp máy			F
130	Tha toòng bặng tha cạu	Mất sáng như mắt cú mèo			F
131	Thua giác théc	Đầu như sắp vỡ			E /262
132	Thua khao mảo véc	Đầu bạc, mũ trắng			D/ 234

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
133	Tiếng gặt vạ, nả gặt mèo	Tiếng bằng trời, mặt bằng mèo	Tiếng gặt phạ, nả gặt mèo		E /268
134	Uồn bằng tua đuồng	Mập mập như con nhộng			F
135	Vả bằng vầy vại	Dại như dái trâu			F
136	Van hơn thương cấp ỏi	Ngọt hơn đường ăn với mía			E /306
137	Noọng nàng thang én	Cô nàng đuôi én			F
138	Vài mảy pu	Trâu (có sừng) mập như búp măng			F
139	Vặm bằng hoi	Câm như ốc			F
140	Viết bằng cây khuế	Chữ như gà bới			F

PHỤ LỤC 2
NGŨ LIỆU TỤC NGŨ SO SÁNH CỦA DÂN TỘC TÀY

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
1	Ăn mình tây xiên kim, au ngân diền mùa lăng duốc mình.	Mạng người giá ngà vàng, đem bạc tiền đi sau chuộc mạng.		Mạng người bằng nghìn vàng, đem bạc tiền về cỗi âm chuộc mạng.	A/ 205
2	Ăn môm gặt ăn choong dăng hắt đảy đồng chang bản	Tấm lòng có to bằng cái chuông mới làm thông giá với gia đình trong bản được.		Lòng rộng bằng cái chuông mới làm thông gia trong bản	E / 22
3	Bàn hắt công lẻ đặng héo bàn khi nẻo lẻ đặng cuông	Bàn việc thì nheo mũi, bàn chuyện cắt dải thì mũi nỏ			E/ 24
4	Bấu mì vầy tổng hoặ, bấu mì nằm lẻ thai	Không có lửa như câ, không có nước sẽ chết			C/ 326
5	Bấu nịu cặn lịn ma, bấu au phà khẩu xầu	Lá gạo bằng lưỡi chó, không lấy chẵn vào gân			C/ 119
6	Bấu rằng đây hơn khẩu, Bấu rằng xấu bằng mào dăn	Không gì thiết thực hơn gạo, Không gì xấu hơn bù nhìn.			B/ 538
7	Bấu rằng vì bằng đĩa	Không gì dài như sông			B/ 22
8	Bấu rằng wả bằng vẹo nà	Không gì đại như con con bù nhìn coi ruộng			B/ 22

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
9	Cá hẩu nà tẩu mường đây hơn chàng kim lương cá hẩu	Anh cho ruộng dưới mường tốt hơn lạng vàng cha cho.			C/ 197
10	Cả ụt cả ạt, bặng ca pát hó toong	`Ấp a ấp ứng như nhái bén ở trong gói lá			B/ 54
11	Cầm đá xa phân	Lời mắng như cơn mưa		Lời mắng cơn mưa	A/ 531
12	Cần chài tự va kim, cần nhình tự bjoóc gần	Nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa bạc		nam tựa hoa vàng, nữ tựa hoa tiền	
13	Cần hâu quá bản Hon Cùng ái dú nôm slắc cẳm Tình cợn pản tang đai Khúy vài tang xe tấp	Ai đi quan Bản Hon Cũng muốn dùng ngủ lại một đêm Nghe tiếng cợn như tiếng đài Cưỡi trâu đi như xe đạp			C/ 29
14	Chắc sư chắc xéc giảo cuông xéc tăn sư tăn xéc giảo giắc théc	Biết chữ biết nghĩa thì bỏ bịch rỗng rách, dốt chữ dốt sách bịch như muốn nút phá ra			E/ 42
15	Chếp vận mạ tẩn, piẩn vận mạ khớp	Đau như ngựa đá, lở như ngựa cắn.			E / 45
16	Chưóng rầu nà tẩu rườn đây quá giàng kim lương vỏ mẽ	Chăm nom đám ruộng dưới làng, còn tốt hơn được lạng vàng của bố mẹ			D/ 35

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
17	Cốc cỏ chược vài, pjai cỏ phả lửa	Gốc bằng chạc trâu, ngọn bằng bàn mai			B/ 278
18	Cổn khi pi ăn hai	Mông người ví mặt trắng			A/ 207
19	Của cần lẻ ả pác cốp, của rầu lẻ hấp pác cáy	Của người thì há miệng ếch, của mình thì khép mỏ gà			A/ 185
20	Của tin mù nằm bó của vó mè nằm nòng	Của tay (mình làm ra) là nước nguồn, của bố mẹ (để lại) là nước lũ			E / 46
21	Của vậ khi ma, của rà ngà hoóc	Của người cứt chó, của mình hạt vừng quý			B/ 473
22	Công mẽ bặng bó nằm luây mà Công pò slung bặng phja đán	Công mẹ như nước suối chảy ra Công cha cao như núi đá			C/ 420
23	Đăm nà kho éc hoài sống hầu đai bố rắp	Cô gái nào đi cấy mà thổi mạ cấy xong cong queo như ách (vai) trâu (hay như rồng lượn) thì cho không cũng chẳng rước			E / 51

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
24	Đăm nà nắn bạng pum tòi thăng sam pác ngân gụng rắp	Cây lúa mà hàng thẳng tắp như mũi tên, xin cô gái ấy về làm dâu, có đòi ba trăm lạng vàng cũng đón			D/ 40
25	Đây bầu quá lục lầu mì, van bầu quá xì lầu đec	Tốt không bằng con mình, ngon không bằng bánh ta giã		Tốt không hơn con mình, ngon không hơn bánh ta giã	C/ 426
26	Điếp lúc pên pja, khả lục pên cần	Chiều chuộng quá con thành con dao, dọa giết con, con sẽ nên người			C/ 427
27	Đlàng bầu pây theo tứ nhả gà, cần hang nắm mà vắn lạ	Đường không đi lại thì mọc cỏ gianh, người lâu không đến thành lạ			B/ 554
28	Dú đin rầu mạ tặc, tốc đin hâu mạ mẽ	Ở đất mình ngựa đực, đến đất người ngựa cái.			B/ 446
29	Dú rườn pên quai, oóc cai pên vả	Ở nhà thành khôn, ra phố thành dại			C/ 328
30	Dùm dùn pên nậm túm toong	Lù dù như lá đùm nước.			C/ 111

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
31	Gầm đá lẻ xá phân	Lời mắng tựa cơn mưa			E / 58
32	Gầm khôm giá gạ chan gằm van là gia tằm	Lời đấng là lời gian, lời ngon là thuốc độc.		Lời đấng đừng bảo thật lời ngọt là thuốc độc	E / 59
33	Gầm khôm lồm quá	Lời đấng coi như gió thoảng			E / 59
34	Gần ké bặng co lung cẳng tòa khăm gần đỏ	Người già như cây đa, cành lá xum xuê có bong râm để người đi lại nhờ bong mát.		Người già bằng cây đa cành lá xum xuê có bong râm để người đi lại nhờ bong mát.	E / 61
35	Gần ké sẩy kho vại ké cóoc kho.	Người già lòng cong (khó tính) (ví như) trâu già sừng cong.			E / 62
36	Gần ké vằn oi soi mạy ké mạy mì lòi	Người già thường luộm thuộm, không thơm tho, sạch sẽ, cây già (cổ thụ) cây sẽ có lỗi.			E / 63
37	Gần khúy mạ bố tóc rà khúy mạ dộc nhằng lằn	Người ta cười ngựa không ngã, mình cười ngựa cái cổ đá còn đỏ kênh.			E / 63

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
38	Gần phưỡn gằm toóc qua ngừ khốp síp vày	Người nói một lời hơn con rắn cắn mười lần			E / 64
39	Giú đây kin bầu lẹo, cột queo kin bầu đo	Ổ ngay ăn không hết, cong queo ăn không đủ			D/ 56
40	Hết pì lí ăn hua	Làm anh chị phải cao hơn cái đầu.			C/379
41	Hắt sảy ò hỏa bầu tăng tả công gằn.	Làm thầy thầy đại không bằng đi làm công cho người.			E / 73
42	Hắt slảy cần vả bầu tăng đặc khóa cần quai	Làm thầy người đại không bằng giặt quần áo người khôn			B/ 30
43	Hắt pên hên kin pên slư	Làm như cáo ăn như hùm			A/ 254
44	Hẹ lừm lèng mẽ bót sloong tha”	Ai quên ơn bị mù cả hai mắt			
45	Hết rầy đảy kin choóp, hết nà lẻ slư đoóc pây dai.	Làm nướng còn được ăn nấm, làm ruộng thì áo mục đi mất.			C/ 226
46	Hết việc bạn heng hỏi đảy kin, Hết việc tỉnh mềng lìn thai dác	Làm việc theo đom đóm được ăn, làm việc theo ve sầu thì chết đói.			C/ 226

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
47	Hoam vận đính nộc phiây, hom vận huầy cáy thươn	Thơm như phao câu chim ri, ngon như b. gà rừng		Thơm như phao câu chim ri, ngon như bộ phận sinh dục gà rừng	C/ 346
48	Khẩu chăm lẻ pỏ phua, khẩu nua lẻ pỏ chụ	Gạo tẻ là người chồng, gạo nếp là người tình			B/ 282
49	Khẩu tăng cầm hăn khao, slao tăng cầm hăn mịac	Gạo ban đêm thấy trắng, gái ban đêm thấy đẹp			B/ 542
50	Khên bặng luồng khảm nặm, kho bặng phjẳm khẩu phja	Căng như rồng vượt nước, co lại như sâu đá ẩn núi			B/ 234
51	Khỏ mạy đẫy chăn tông slảy mè nhinh	Dóng cây đẫy [cây sậy] giống lòng dạ đàn bà.			C/541
52	Khỏ mạy đẫy, slảy mẹ nhinh	Dóng nửa mét, ruột đàn bà			C/542
53	Kho vận phẩm dòn rù	Co như con cuốn chiếu chui lỗ			
54	Khươi kin ta pên pha kin hoi	Con rế ăn của bố mẹ như ba ba ăn ốc			C/ 570
55	Kin bố đo kho tông phi ẳm	Ăn không no co như con cuốn chiếu			C/351

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
56	Kin wa hắt chap lẻ dác, kin chap hắt wa là giàu	Ăn sải làm gang thì đói, ăn gang làm sải sẽ giàu			B/ 488
57	Lầu slảy pên cần bả, Lầu quá pên cần quai	Lúc say thành người điên, tỉnh rồi thành người khôn			C/ 357
58	Liệng lúc nong tác ngai liệng lúc lai vòm khoằm	Nuôi một con ngựa ngựa, nuôi nhiều còn ngựa sắp			G/ 87
59	Liệng slip tua lúc pải cha, bầu nhằm liệng tua lúc ô oa	Thà nuôi mười đứa phá gia chi tử không chịu nuôi một đứa con khờ dại.			B/ 38
60	Lọm bản hơn lọm rườn, lọm rườn hơn lọm sluồm	Rào làng hơn rào nhà, rào nhà hơn buồng			B/411
61	Íp đon rầy điềnh phía hắt rừ tầng rầu nà thua bản	Mười đám rầy trên núi sao bằng một đám ruộng gần làng (bản)			B/ 206
62	Lùa bầu kính pú dả chẵn tông pá khinh kèng	Dâu không kính nề bố mẹ chồng thật giống bụi gừng dại			C/ 572
63	Lùa đá giả nặm bá long thua	Con dâu mắng mẹ chồng khác gì nước đổ xuống đầu			E / 90

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
64	Lục chung pò, pần tó chung rằng	Con chung bố như ong chung tổ			E / 91
65	Lục lan điếp tai ta vò nà bầu tả rẫy	Con cháu yêu ông bà, người làm ruộng không thể bỏ rẫy.			D/ 77
66	Lục lườn nọi bố tăng khối rườn luông.	Con nhà nghèo không bằng người đi ở cho nhà giàu có			E / 92
67	Luông thất thí lẻ khi pện phjẳm, cần thất thí lẻ vắn pện vài	Rông thất thể thì co lại như sâu đá, người thất thể thì câm như trâu			B/ 238
68	Lùng áo tò đá xá phân	Anh em ruột chửi nhau qua nhanh như cơn mưa rào			C/380
69	Ma bầu lùm lõ vó bầu lùm rườn.	Chó không quên đường, bố không quên nhà			E / 95
70	Mạy luây noòng bầu tắc cụng đooc, cần luỷ bản bầu phooc cụng tặn.	Gỗ trôi lũ không gãy cũng mục, người lang thang không vụng cũng tồi.			E /103
71	Mề cáy rục, lục nàng tiên	Mẹ là con cóc, con lại là nàng tiên		Mẹ con cóc, con nàng tiên	E/ 105

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
72	Mẻ đá bố quá vỏ tha dăng	Mẹ mắng không bằng cha lờm			E/ 106
73	Mẻ đá bố tẩy pỏ cượn tha	Mẹ mắng chẳng bằng bố trùng mắt			C/ 449
74	Mẻ mìa bặng đioọng, vì noọng bặng ăn niêng	Vợ mình như cái bung, anh em như cái điều			C/ 382
75	Mẻ nhìn bặng mác pục, tốc lồng đin liên nầu, pỏ chài bặng mác hấu, chết cẩu tẻ chết hom	Đàn bà như trái bưởi, roi xuống đất là thôi, đàn ông như thảo quả, càng lữ càng thom			C/ 548
76	Mẻ nhìn chạn hất phải pên hèn, pỏ chài chạn hất công pên nạn	Đàn bà lười trồng bông thành cáo, đàn ông lười làm ruộng thành hươu			A/ 268
77	Mẻ nhìn mác cúm luây noọng voọng rầu dú đi ỉ	Đàn bà như quả cúm trôi lữ, nổi đầu ở đó			C/ 547
78	Mẻ nhìn lèng vại, pỏ chài lèng cáy	Phụ nữ khỏe sức trâu, đàn ông khỏe sức gà			C/ 546
79	Mẻ nhìn slam chap slảy ma vỏ chài slam và lảy bjoóc	Đàn bà ba gang ruột chó, đàn ông ba sải ruột hoa.			C/ 548

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
80	Mề hẩu nà tẩu rườn đây hơn mề hẩu sluong ngàn péc	Mẹ cho ruộng dưới nhà tốt hơn cho hòm bạc trắng			C/ 250
81	Mjắc chǎn sle phải lựa, phải lǎng Ún lừ tǎy phải nháng nhộm chǎm	Đẹp thì kể vải lựa vải lǎng Ấm áp đâu bằng áo nhuộm chǎm			C/ 324
82	Mu mề chẻ xu linh	Nuôi lợn sẽ thiếu như mộc nhĩ ngâm			C/ 92
83	Muối khẩu cải gặc ăn mǎc vàng tón kin ná mì phiắc cụng van	Hạt cơm to bằng quả bưởi, đến bữa ăn không có rau cũng ngon.			C/ 359
84	Muối khẩu cầu muối thừa.	Một hạt thóc chín hạt mồ hôi			E/ 116
85	Muối khẩu pên muối ngọc, kin khẩu tẻ doọc doọc	Hạt gạo như hạt ngọc, ăn vào ngày băng băng			C/ 360
86	Mốc tọ choong hất đoong chang bản	Bụng băng trống làm thông gia trong bản			C/ 611
87	Nǎng kin thín phya lác.	Ngồi ăn, núi đa lở			E/ 128

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
88	Ngần chèn tang tôm nhả tha nay tẩy xiên kim.	Tiền bạc như cỏ rác, danh dự (mặt mũi) đáng giá ngàn vàng.			E/ 132
89	Ngần đèn tang tôm nhả tha nả tảng xiên kim	Tiền bạc như cỏ dại mặt mũi tựa ngàn vàng			A/ 215
90	Ngát ngát pên hán khẩu sluôn	Đứng đỉnh ngật ngư như ngõng vào vườn.			C/ 116
91	Ngầu bặng cốp ngầu phân	Mong như ếch mong mưa.			E/ 133
92	Ngòi căn slíp vắn tàng nhằng xấu. Bàu ngòi căn dú nả tẩu nhằng quay.	Quý nhau mười ngày đường vắn gần, ghét nhau cùng bếp cũng xa.			B/586
93	Nhắn bắc tha mạy bầu nhẵn cạy tha cần	Thà khoét mắt cây không chịu cạy nắt người.		Thà khoét mắt cây không thà cạy nắt người.	E/ 135
94	Nhắn hẩu tua mạ bầu nhẵn gạ dữ sư.	Chịu cho người ta con ngựa, không chịu chỉ bảo cho cái chữ.	Nhắn hẩu tua mạ bầu nhẵn gạ sử slư.		D/ 117
95	Nhắn hẩu tua mạ bầu nhẵn gạ tang puôn.	Chịu cho người ta con ngựa không chịu cho con đường buôn.			E/ 136
96	Nhắn slưà quà bầu nhẵn đa đất	Chịu hồ vồ không chịu điên đảo			B/ 431

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
97	Nhằm khi vài lẻ và nhằm khi mạ lẻ quai,	Dẫm cút trâu thì đại, dẫm cút ngựa thì khôn			D/ 116
98	Noọng tấp pì mát vài, pì tấp noọng lăng lái pân lăng khuyết	Em đánh anh mất trâu, anh đánh em thì lưng vẫn như con gié			C/38
99	Oai tẹo lai nam gằm cam gồ ghẹo	Sợi dây dẻo dai nhưng vỏ nó lắm gai, lòi đố (câu đó) bao gió cũng lắt léo.			E/ 149
100	Ón bặng đìn chì mì bặng ú tàu.	Mềm nhũn như chì phải lửa, đen nhọ như vớ củ ô đầu.			E/ 151
101	Pà lục, pà củ mạy Đầy lục đầy ngàn kim	Chừa con chừa quan tài Được con được bạc vàng			C/ 462
102	Pác kìn đin phja lác	Miệng ăn núi lở			B/ 492
103	Pác phuồn lóa lóa tang xá phân luông	Miệng xởi ởi vừa nói vừa cười, khác chi một con mưa rào đi qua.			E/ 156

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
104	Pác pỏ châu lâu bằng nặm, pác vỏ khô hoặch bằng hoài	Mồm kẻ giàu trôi như nước, mồm người nghèo khó cầm như trâu.			E/ 159
105	Pác sliêm pác lầy mường	Mồm nhon là mồm dạo bản mường			E/ 157
106	Pác bạng thương cấp ỏi, toọng bạng rọi mác chanh	Miếng ngọt như mía ép, bụng như xâu quả chanh		Miếng như mía ép, bụng như xâu quả chanh	A/ 166
107	Phja Bjoóc cặn mẽ mạ, Phja Dạ cặn mẽ mu, Bó lù cặn mẽ cáy	Phja Bjoóc bằng ngựa mẹ, Phja Dạ bằng con lợn nái, Hang Bó lù bằng một mái gà			C/ 52
108	Phua mìa bạng ăn xoong vĩ noọng bạng ăn niêng.	Vợ chồng như cái thạ, anh em như cái cỏ bìu			E/ 185
109	Phua mìa tang guồng sửa gần chụ bạng sim tàu	Chồng vợ chẳng khác gì manh áo, người bạn tình như quả tim trong ta.			E/ 186
110	Phuối bầu khát theo khát nẻng, Phuối đồng nặm lòng hát, Phuối điòng nặm khẩu tầu	Nói liên thoắng liên hồi, Nói như nước thác chảy, Nói áp úng như nước chảy vào bầu			B/ 91

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
111	Pì noọng slai đưa cắt cần tồn	Anh em cuống rốn cắt mỗi người một đoạn			C/ 389
112	Pì noọng dú quay bầu tẩy hua đây tò tò	An hem ruột ở xa không bằng người dung ở gần			C/ 388
113	Pì noọng tam tố bố tố pì noọng xó rườn	Anh em ruột rà không bằng anh em liền nhà			C/613
114	Pì noọng tang quay bố tố hua đuây fầy rùng	Anh em đường xa không bằng đầu thang sáng lửa			C/ 614
115	Vì noọng tọng phiắc khiêu	Anh em liền bụng rau xanh	Pì noọng tọng phiắc khiêu		D/ 287
116	Pỏ chải lèng cáy, mè nhình lèng vại	Đàn ông khỏe sức gà, phụ nữ khỏe sức trâu			A/ 150
117	Pỏ mè thai phai nà lỏ	Bố mẹ chết phai nước lỏ			C/ 466
118	Pò què đây mè đây bặng coong fầy lường than	Chồng què được vợ lành như đồng lửa than hồng không tắt			C/ 720

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
119	Pò thai vài khát tần	Bố chết như trâu mất dây buộc			C/468
120	Pò mè liệng lục nắc bặng phja đán Lục liệng pò mè án tắng vắn	Bố mẹ nuôi con nặng như núi, như non Con nuôi bố mẹ tính từng ngày		Bố mẹ nuôi con nặng như núi đá, con nuôi bố mẹ tính từng ngày	C/ 466
121	quai bố quá nộc ho kềm đáng lỗi vầy nhằng thúc hoảng thang mỏ.	Khôn đâu bằng chim khươi bạc má, thỉnh thoảng còn có con vương bẫy(làm bằng lông) đuôi bò.			E/ 197
122	Quai cần toóc bầu tắng phooc lai cần	Khôn một mình không bằng vụng nhiều người			B/ 417
123	Quai churóng chả, bả churóng nà	Khôn chăm mạ, đại chăm ruộng			E/ 197
124	Rẫy kin và, nà kin chap	Nương ăn sải, ruộng ăn gang			C/ 291
125	Rự tua lúc tác ngai, khai tua lúc vòm khoằm.	Đón được con dâu ngả ngựa, gả xong con gái thì ngã sấp			E/ 206
126	Sao dạn công là lúa pja bố cư lẻ nầu.	Con gái lười làm việc ế chồng, con cá không ăn muối thì ươn			E/ 212

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
127	Siết nặm thương khoái mã siết nặm tả đẳng hâng.	Yêu như nước đường thì chóng phai nhạt, yêu như nước lã mới lâu.			E/ 216
128	Síp ám nựa cáy ton bố tăng đũa nòn rắp rủng.	Mười miếng thịt gà sống thien không bằng giấc ngủ gần sáng.			E/ 217
129	Síp co lả bố tăng hả co thua	Mười cây cầy muộn không bằng năm cây cầy sớm.			E/ 218
130	Síp đon rẫy phya bầu tăng rầu nà pác nặm	Mười đám nương trên núi đá không bằng một đám ruộng ở gần nguồn nước.			E/ 219
131	Síp đũa khảy bố tấy đũa giao	Mười trận ốm không bằng một trận lo buồn.			E/ 219
132	Síp gằm đa rẳng bố tẩy gằm chẳng khoang ma.	Mười lời nói hùn vào không bằng một lời nói phá ngang,			E/ 219
133	Síp gần puôn vào bố tăng lạo chuẩn đin.	Mười người đi buôn không bằng anh đi cày đất.			E/ 220
134	Síp hoãn tò bố đo hoãn đẳng.	Mười ngày chờ củi không đủ một ngày đun.			D/ 202

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
135	Síp lạo hắt quan bố tăng vò lỏ vản.	Mười người làm quan không bằng anh đi vét mằm.			E/ 221
136	Síp ghé phật phò bố tăng nà vò nặm vạ.	Mười cái bể lò rền không bằng một đám ruộng cao chờ mưa để có nước cấy			E/ 223
137	Síp pả nả bố tăng mẽ giả rườn lằng.	Mười chị em đã xuất giá không bằng bà cụ già lằng giềng đằng sau nhà.			E/ 224
138	Síp pung nà dẻ bố tăng ăn vẻ phật phò.	Mười mẫu ruộng nước không bằng cái bể lò rền.			E/ 224
139	Síp tua lúc rườn nọi bố tăng tua khỏi rườn luông.	Mười người con nhà nghèo khó không bằng con ở nhà quan.			E/ 226
140	Síp vò mầu bố tăng lạo cẩu	Mười mới không bằng cũ.		Mười người mới không bằng người cũ	E/ 222
141	Síp vò sinh chang luốc bố tăng vò nước chang cai	Mười người thính tai ở trong thung lũng hẹp không bằng một anh điếc ở chợ.			E/ 228

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
142	Sliêu slử, tải slử đươt pên fày, Sliêu hàn , tải hàn cat pên nuây	Tiểu thử, Đại thử nóng như lửa. tiểu hàn, đại hàn giá như băng			C/ 173
143	Slíp ám nửa cáy ton Bấu táng án bon Đại Đồng	Mười miếng thịt gà thiện, Không bằng miếng mon Đại Đồng			B/ 212
144	Slíp ám nửa cáy ton, bấu tẩy ám bon Đại Đồng (Bản Nhị)	Mường miếng thịt gà thiện, chẳng bằng một miếng khoai môn ở Đại Đồng(Bản Nhị)			C/ 55
145	Slíp bat tổ đán, Bó tổ bát lạt mềng ve, Slíp bát lạt mềng ve, Bó tổ bát kè tổ muối	Mười phát ong tổ đán (ong làm tổ dưới đất), Không bằng phát quyết ong mướp, Mười phát quyết ong mướp, Không bằng một phát châm tổ muối (ong làm tổ trong rừng già)			C/ 118
146	Slíp cần đâng rềng bấu rềng tẩy khót phjóoc	Mười người vùng rềng khỏe không khỏe bằng nút lạt			B /213

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
147	Slíp pỏ quai chang lược bầu phình pỏ nước chang chu	Mười kẻ khôn trong khe (sâu) không bằng một người điếc ở chợ			B/ 47
148	Slíp đon rẫy tềng phja, bầu táy rầu nà hua nặm	Mười đám nương trên núi đá không bằng một đám ruộng đầu nương.			C/ 299
149	Slíp đưa khảy bồ tăng đẫy lo lủ	Mười trận ốm không bằng một tin lo.			B/ 213
150	Slíp háp khi vại bầu tẩy pải nỏn tả.	Mười gánh phân trâu không bằng một bãi phù sa			C/300
151	Slíp mầu bồ tăng cẩu	Mười mới không bằng cũ			B/ 214
152	Slíp pung nà cần tà chỉ pả cẳng lèng, slíp pung nà lẹng đéc pẻng vắn đăm	Mười bung ruộng bờ sông chớ vội nói mạnh, mười bung ruộng vùng cao già bánh đêm ngày			C/ 301
153	Slíp tua lục rườn nọi, Bồ táng tua khối rườn luông	Mười đứa con nhà nhỏ, Không bằng một đứa nhà to			B/ 215
154	Slíp ngài tổng bầu táng ngài rườn.	Mười bữa đồng không bằng một bữa nhà.			B/ 298

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
155	Slíp pỏ nông dú noóc, bầu tẩy pỏ coóc rườn	Mười ông khách ở ngoài, không bằng ông góc nhà			C/ 401
156	Slíp vĩ noọng tau tó bầu tắng vĩ noọng xó rườn	Có mười an hem đường xa không bằng mớ anh em cạnh nhà			C/ 615
157	Slíp pỉ noọng tang quay bầu tang hua đây tò tó	Mười anh em đường xa không bằng đầu thang giáp nối.			C/ 615
158	Slíp pỏ cốc choóc bầu tắng pỏ cooc rườn.	Mười an hem họ hang không bằng kẻ góc nhà			C/ 615
159	Slíp tha đủ bầu tắng mù lùm	Mười mắt nhìn không bằng tay mó.			A/ 578
160	Tả nà hât slảy, tả cáy liệng ca	Bỏ ruộng làm rẫy, bỏ gà nuôi quạ			B/ 392
161	Tắm bố quá đìn, slung bầu quá bạ.	Thấp không bằng đất cao không bằng trời	Tắm bố quá đìn, slung bầu quá phạ.		A/ 522
162	Tao đẫy phân dẳng gồm lúc đẫy nôm dẳng mả.	Dao được mài mới sắc, trẻ được bú mới lớn.			E/244

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
163	Tèo minh tẩy xiên kim ngân dền tang tôm nhả.	Tính mệnh đáng giá ngàn vàng, tiền bạc không khác gì đất và cỏ.			E/249
164	Tha đoóng tông tha mèo khinh khẩu chạn	Mắt lác láo như mắt mèo vào chạn (bát)			B/ 435
165	Tha hăn bố tăng mừng lùm	Mắt thấy không bằng tay sờ			E/251
166	Tò đá xá phân, nấu căn hang lẻ róa	Cùng mắng nhau như con mưa rào, giận nhau lâu là tội			E/271
167	Tỏi gần bằng mạ lên pi bươn bằng ẻn bản.	Đời người như ngựa phi, năm tháng tựa én bay			E/279
168	Ún bố quá vỏ vảy đây bố quá vỏ mẽ.	Ấm áp không đâu bằng ông lửa, lòng tốt không bằng bố mẹ			E/292
169	Uôn đồng mọn	Mập mập than con nhộng (tằm) ở độ sắp kéo kén			E/293
170	Và tua lúc phú mạy đẩy tua lúc đẩy pẻng ngân.	Mang thai đưa con bằng mang cổ quan tài, khi được đưa con là được nén bạc.			E/294

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
171	Vặc viền phong nả đán nản chày tua gần mốc sậy đây nản.	Hoa vặc viền nở ở vách đá (đẹp rực rỡ) và thơm vậy mà) khó trồng, con người có lòng tốt ít gặp			E/308
172	Vài quá làn nản phác lúc phiêng ắc nản son.	Trân non quá lứa khó vực (luyện cày bừa) con trẻ lớn cao ngang ngực cha mẹ mới giáo dục sẽ khó dạy dỗ.			E/303
173	Vài ké coóc kho gần ké sậy kho	Trâu già sừng cong, người già ruột cong		Trâu già sừng cong, người già khó tính	E/299
174	Van bố quá nựa pát siết bố quá pả nả.	Ngọt không gì hơn thịt vịt, yêu thương nhau không ai hơn chị em gái.			E/305
175	Vần lẫu vần dà bố tàng vần vắn nà vĩ noọng.	Ngày cưới không bằng nhà người ta mời bà con tới giúp gặt lúa.			C/ 318
176	Vần phười ac bặng fầy Páy đăm đây lao slăn	Ngày nói hăng như lửa, chưa tối hẳn đã sợ			B/ 103

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
177	Vì noọng bặng khen kha đúc nựa phùa mìa tông bầu sữa giả đang.	Anh em như thể tay chân xương thịt, vợ chồng bằng manh áo che thân.	Pì noọng bặng khen kha đúc nửa phùa mìa tông bầu sữa giả đang		E/316
178	Vỉ noọng tan tó bố tầng vồ xó rườn	Anh chị em ruột không bằng bà con láng giềng.	Pỉ noọng tan tó bố tầng vồ xó rườn		E/316
179	Vồ mè liệng lúc công phya đán lúc liệng vồ mè án tắng hoàn.	Bố mẹ nuôi con công lao như núi đá con nuôi bố mẹ con đếm từng ngày.			E/330
180	Vồ xác giú chang bản bố tầng vồ chạn chang chu	Người chăm chỉ ở trong àng quê không bằng kẻ l]ời biếng ở thành thị			E/333
181	Mốc quảng chẳng pên luông, mốc luông chẳng pên sláy	Lượng cả mới nên rồng, lòng rộng mới nên thầy			A/ 442
182	Fạ kết pja lẽ phân fạ kết hên lẻ đét	Trời có mây hình vẩy cá thì mưa, trời có mây hình vẩy beo thì nắng			C/ 139
183	Tin lầy cà tóc tầu, vĩ noọng i	Giọt gianh rơi đầu anh em ở đây			D/ 240

PHỤ LỤC 3
NGŨ LIỆU CA DAO SO SÁNH CỦA DÂN TỘC TÀY

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
1	Đầy noọng tổng đầy mác đào tiên/ Đầy noọng vì thuồn phiền thuận khổ	Được em như hái đào tiên/ Được em anh hết buồn phiền tấm thân	Đầy noọng tổng đầy mác đào tiên/ Đầy noọng vì thuận phiền thuồn khổ	Được em như được đào tiên/ Được em anh hết buồn hết khổ	E/ 406
2	Sung bầu quá mạy mười thang poỏng	Ngọn mai cao vút ai bì	Sung bầu quá mạy mười thang poỏng	Cao không quá cây mai ai bì	E / 406
3	Thân noọng bặng bióc mặn bióc phung Sương căn là chăn sương khăn khăn Sương căn bặng pát năm têm phiêng Sương căn bặng pya liềng hoảng lác	Em như hoa mặn hoa mơ Thương nhau không phải vật vờ bướm bay Thương nhau như bát nước đầy Thương nhau như cá đua vây sông dài	Thân noọng bặng bióc mặn bióc phung Sương căn là chăn sương khăn khăn Sương căn bặng pát năm têm phiêng Sương căn bặng pya liềng hoảng lác	Thân em như hoa mặn hoa mơ Thương nhau là thật thương Thương nhau như bát nước đầy gạt ngang Thương nhau như cá liềng ở vũng nước sâu	E /408

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
4	Tôi tha đây rỉ rỉ Táy pác nhĩ ngân khao	Đôi mắt hiền hậu bờ câu Trăm hai nén bạc đầu rẻ tiền		Đôi mắt đẹp bằng trăm hai bạc trắng	E /409
5	Hênh vọng mà nhăng hoan hơn ngoảng Vần nốc au xúng thảng mà dôm Vần mác to khẩu thông se giôm Vần xéc sử khẩu hóm xéc sur Gầm lôm bầu ngỏ rừ pát đảy	Tiếng em ngọt tựa tiếng ve êm dềm Là chim anh bầy về xem Là quả bỏ túi ngày đêm anh nhòm Là sách anh xếp vào hòm Nhưng lời hay tiếng chỉ còn gió bay		Tiếng em còn thơm hơn tiếng ve Là chim, lấy lòng nhót để xem Là quả bỏ túi ngày để nhòm Là sách xếp vào hòm Lời gió không làm sao bắt được	E /411
6	Pác noọng hoan bằng thương cấp ỏi	Lời em ngọt bằng mía đường		Miệng em thơm bằng đường với mía	E /412
7	Khay pác lượn xắc khót hắt dôm Tàng rừ gheo mác khôm chải bứa Tàng rừ gheo mác đưa chải vuồn	Mời em lên tiếng cho nhau vui lòng Khác chi quả đắng nhai cùng Giải sầu nhai thử quả sung trên cành		Mở miệng lượn cho nhau vui lòng Khác chi nhai quả đắng khỏi buồn Khác chi nhai quả sung khỏi buồn	E /415

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
8	Rùng ón bặng rùng hai Lặc lải mì sao quai mà bản	Ánh trắng rọi sáng khắp nơi Té ra bạn gái tới bản chói		Sáng như sáng trắng Té ra có gái ngoan đến bản	E /417
9	Han khéc mà mốc sảy phông ngay Kha giám lòng ăn đuây giắc tắc Sam khoắc xỏn hắt khoắc vừa tèo Ăn đuây giám kha đeo thăng lảng	Lòng vui nghe khách vào làng Chân ta bước sắp gãy thang tường chừng Bước chân mà nhảy chẳng dừng Xuống thang một bước đã dừng mặt sân		Thấy khách mà lòng vui mừng Chân bước xuống thang tường chừng gãy Ba bậc dồn một mà nhảy Cái thang bước một bước đến sân	E /417
10	Hăn noọng nằng như hoa bồng nhụy	Thấy em như thấy nhụy hoa			E /418
11	Noọng phát rầy xì xòa Mừa kin khẩu nua nà đuôi vì Rầu nà sam xiêm sí bầu hăn Mà vòn rẫy hắt răng gặt khô	Sao em phát rầy xì xòa Không ăn gạo nếp ruộng nhà cùng ai Ruộng anh ba vạn dặm không thấy Đốt nương khỏi tỏa suốt ngày cực thân		Em phát rầy xì xòa Về ăn cơm nếp với anh Ruộng của anh	E /420

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
12	Nhằng xuân rà hạy chơi xuân sắc Nhằng xuân mềng nhằng cáp nhằng kiu Thuồn xuân mềng bân xiêu bầu chấp	Còn xuân ta hầy chơi hoa vôi gì Ong xuân say mật chưa về Hết xuân ong tàn còn gì nữa đâu		Còn xuân ta hầy chơi hoa vôi gì Còn xuân ong còn say mật chưa về Hết xuân ong tàn còn gì nữa đâu	E /422
13	Thân túc là gần khéc việu phương Mài là gần chang mường chang bản Sậy như nộc lạc ngàn bầu sai	Thân trúc là khách viễn phương Thân mai là kẻ trong mường quê ta Anh như chim lạc ngàn xa		Thân trúc là khách viễn phương Mai là người trong mường trong bản Anh như chim lạc ngàn xa	E /432
14	Thân ví như bióc kim chang dũa Thân noọng như thau thũa lẻo co	Anh như hoa kim trong chùa Em như dây thũa chỉ bò rừng xa		Thân anh như hóa vàng trong chùa Thân em như dây dỏ leo cây	E /436

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
15	Thân ví như vặc viên nà đản Thân noọng như nhả đản chang nà Nhả hản bầu thúc tha hoài nhằm Nhả rọng giú tốc tằm hoài chê Thân ví như co se síp pằng Thân nọng như nỏ nằng tầu gừa	Thân anh như đoá vặc viên Thân em cỏ hán ở liên ruộng to Cỏ hán trâu dẫm xót xa Cỏ rọng ở thấp cũng là trâu chê Thân anh mười nén cây se Em thấp lè tè là cảnh xa nhân	Thân ví như <i>phjặc phiễn</i> nà đản Thân noọng như nhả đản chang nà Nhả hản bầu thúc tha hoài nhằm Nhả rọng giú tốc tằm hoài chê Thân ví như co se <i>slíp</i> pằng Thân nọng như nỏ nằng tầu gừa	Thân anh như <i>phjặc phiễn</i> vách núi Thân em cỏ hán trong ruộng Cỏ hán không xót xa trâu dẫm Cỏ rọng ở thấp cũng là trâu chê Thân anh mười nén cây se Thân em như cây xa nhân dưới bụi	E /437
16	Thân noọng như mai đan gần rị Thân ví như kim quý chang suôn	Em nơi bờ dậu mầu đơn Anh như kim quý trong vườn đất tiên		Thân em như mầu đơn bờ rào Thân anh như kim quý trong vườn	E /438

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
17	Thân noọng như nộc chích xảng tàng Thân ví như phượng hoàng chang hả	Em như chim chích bên đường Mà như chim phượng vẫy vùng là anh		Thân em như chim chích bên đường Thân anh như phượng hoàng trên trời	E /438
18	Thân noọng như nộc tùm tẩu tàng Thân ví như phượng hoàng chang hả	Em như chim diệc ven dàng Anh như trời thăm phượng hoàng bay cao		Thân em chim diệc ven dàng Thân anh như phượng hoàng trên trời	E /440
19	Hạy ước mềng sơn lâm giờ nầy	Say như ong hội sơn lâm			E /441
20	Thân noọng như phiắc chăm chang nà	Em như rau chấm ngoài đồng		Thân em như rau chấm ngoài đồng	E /443
21	Thân noọng như mạy rôm mạy khẻ Thân vi như mạy kẻ thai rông Thân noọng như mạy chuông mạy hoác Thân ví bằng cây gác bươn chiêng	Gỗ rôm gỗ khẻ là em Thân anh gỗ mục bỏ quên trên rừng Em như gỗ hoác gỗ thông Anh như nòng nọc vũng bùn ra giêng		Thân em như gỗ dổi gỗ de Thân anh như gỗ mục chết đứng Thân em như gỗ hoác gỗ thông Thân anh như nòng nọc tháng giêng	E /444

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
22	Lít lít như gọn bắn khỉ nà	Khác chi cọn nước chuyển vắn		Quay tít như cọn quay nước lên ruộng	E /446
23	Dẩng đẩng rọng pha mừng là bioóc	Tay hoa xứng gọi bàn tay		Xứng đáng bàn tay là hoa	E /448
24	Vừa đủ ví bằng luồng khảm nặm Cá này răng tông phẩm chang phja	Xưa như rồng lớn sang sông Nay anh như Phẩm ẩn trong rừng già		Xưa anh như rồng qua nước Bây giờ như Phẩm ẩn trong núi đá	E /448
25	sí síp nhằng đang xuân re rẻ Hả síp dú dằng ké kỷ lai Sốc síp gói đàn vài pây chụ	Bốn chục còn đang xuân phơi phới Năm chục ta chưa gọi rằng già Sáu chục bốn chân bò tìm bạn			E /449
26	Mình noọng kén hơn thìn nưa ngắn	Mệnh em đá cứng trên ngàn		Mệnh em cứng hơn đá trên ngàn	E /450

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
27	Thân ví như nhả rợn chang nà Thân noọng như co se síp pèng Thân ví như nó nèng tẩu gừa Thân noọng như bằng lừa luồng hát Thân ví như phải khát tin pha	Anh như cỏ rợn ngoài đồng Thân em cao giá cây se trăm lần Thân anh như bụi sa nhân Thân em như nước chuyển vắn thuyền trôi Anh như dễ rách lột nôi		Thân anh như cỏ rợn ngoài đồng Thân em như cây se mười lượng Thân anh như bụi sa nhân dưới vực Thân em như thuyền trôi thác Anh như dễ rách lột nôi	E /453
28	Tin mờ noọng khao bông như tiên Rừng như boóc vặc viên nả dùa Đang ví như phỉắc búa chang suôn	Bàn tay em trắng ngời như tiên Sáng tươi như đóa vặc viên Thân anh hành hệ mọc trên vườn nhà	Tin mờ noọng khao bông như tiên Rừng như boóc <i>phjắc</i> <i>phjẻn</i> nả dùa Đang ví như <i>phjắc</i> búa chang suôn	Bàn tay em trắng ngời như tiên Sáng tươi như đóa <i>phjắc</i> <i>phjẻn</i> trước chùa Thân anh như hành trong vườn	E /454
29	Thân noọng như mạy ở chang hoảng Pya viốc rầu đỏ khăm mạy ở	Thân em búi ó vực sâu Hiếm hoi cá viộc ẩ lâu cỏ hèn			E /455

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
30	Thân noọng như mây lung tênh kéo	Thân em như gốc cây đa		Thân em như gốc cây đa trên đèo	E /456
31	Thân noọng mây ở hoẵng đại hải	Em như bụi ở vực xa		Thân em bụi ở vực sâu	E /456
32	<i>Soong rà bặng mây si cáp chắt Vừa tâu mìn tang khát là thoi Mây si bầu mì rồi nần khát Nghĩa soong rà mấn chắt như phja.</i>	Chỉ thuyền xe bảy ngày là ta Hai ta tình nghĩa vững ngồi tựa non		Hai ta như chỉ thuyền bảy ngày Nghĩa hai ta chắc chắn như núi đá	E /457
33	Nin ni khau sung cổ nải phải Điệp nỉ quá hải cái kiu mà	Nhớ anh rừng thăm ngại đâu Yêu anh biển lớn bắc cầu mà đi		Nhớ anh đèo cao cổ bước Thương anh biển lớn cũng bắc cầu đến	E /459
34	Chiều qua chiều vắn giường vắn giàu Khẩu xẩu vắn mu gầu tẩu lảng	Trông xa ra dáng mảnh mai Gần ra lộn mái ái nào ngờ		Nhìn xa nhìn gần tưởng người mảnh mai Vào gần như lộn nải dưới sàn	E /459

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
35	Nin nỉ lai lai nin nỉ lai Nin nỉ ki piàu bó kin ngài Nin nỉ kin piàu bó kin tón Phiải lỗ kha ỏn pỉ ngài hai Phiải lỗ kha ỏn pỉ ngài king	Nhớ anh lăm lăm làm sao thừa nhớ anh cơm chiều thành cơm trưa Nhớ anh ăn trưa không thành bữa Bước đường vất vưởng bong trắng mờ Bước chân như bong trong gương cũ		Nhớ anh nhiều nhiều nhớ nhiều Nhớ anh ăn toi không ăn trưa Nhớ anh ăn tối không thành bữa Bước đường chân mềm như bóng người dưới trăng Bước đường chân mềm như bóng người trong gương	E /460
36	Sửa có khát giải có chạn giả Tồng cần vạm giá mí sự giảng	Áo anh rách anh đành không nói nữa Như người câm vậy biết nói gì			E /460
37	Sung bầu quá co mười thang coóng Vạ lỏm mìn nhằng ngòm thâng tòm	Cây mai đã gọi rằng cao Gió to ngọn vắn ngã vào đất vui Rằng cao là quạt ông	<i>Slung bầu quá co mười thang coóng Vạ lỏm mìn nhằng ngòm thâng tòm</i>	Cao không quá cây mai Gió to ngọn vắn ngã vào đất vui Cao không quá quạt bay	E /463

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	Sung bầu quá goắt bản nửa vạ	trời	<i>Slung bầu quá goắt bản nửa phạ</i> (Cao không quá cây mai Gió to ngọn vắn ngã vào đất vui Cao không quá quạt bay trên trời.)	trên trời	
38	Lác kén như nhau thương gắn mạy	Rễ trầu em cứng tựa dây thương		Rễ trầu như dây thương	E /464
39	Thân ví như bióc kim bióc cúc Thân noọng như bióc cút tênh khâu	Thân anh hoa cúc hoa kim Thân em hoa guột thì tìm đòi cao		Thân anh hoa vàng hoa cúc Thân em hoa guột trên đòi cao	E /466
40	Phượng tàu bản khảm chốn nầy mà Khôn thang mìn bọc thích Khôn pích mìn bọc ngân Y như đao tướng quân rừng chỏi	Phượng nào bay tới nơi đây Lông đuôi bọc thích hay vô ngân Lông cánh bọc bạc kim ngân		Phượng nào bay tới nơi đây Lông đuôi bọc thích hay vô ngân Lông cánh bọc bạc kim ngân Như ngôi sao tướng quân sáng ngời ngời	E /469

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	Ngòi tông bằng hính hỏi nửa bản Thiên hạ bầu mì gần tây Ngòi khau nả khao bảy bằng tiên Nả rai xo kết duyên đây bảy.	Như ngôi sao sáng tướng quân ngời ngời Như đêm đom đóm sáng ngời Xem trong thiên hạ không người sánh bên Mặt em ngần trắng như tiên Mặt anh xấu xin kết duyên có thành?		Xem giống bằng đom đóm bay trên Thiên hạ không người sánh bằng Xem vào, mặt ngần trắng như tiên Mặt xấu xin kết duyên có thành?	
41	Khôm bầu quá đi pya tất Phất bầu quá khinh ghènh	Cá chày mặt đặng lắm thay Gùng ghènh phải nói nhất cay loại gùng	Khôm bầu quá đi pja tất Phất bầu quá khinh ghènh	Đặng không hơn mặt cá chày Cay không hơn gùng ghènh	E /476
42	Síp miều bầu táy nhả bầu mần Síp gần đây bầu tang gần bạn cẩu	Mười trầu thua nhả lá tròn Mười người đẹp vẫn mỏi mòn bạn xưa		Mười trầu không bằng nhả lá tròn Mười người đẹp không khác người bạn cũ	E /477

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
43	Mười tốc lông đàn như phải ban	Sương rơi như bông phơi đây sàn		Sương rơi xuống sàn như bông nở	E /486
44	Mìa vì noọng hăn giá Hăn tha nả liện chiêm Kha gốt bạng đằm liềm tam pỉe	Vợ anh em đã thấy Thấy mặt mũi bèn chiêm Chân cong như chuôi liềm đơm ngược			E /488
45	Sương căn chắc nậm tá hắt giầu Sương căn chắc nậm đâu hắt xám	Thương nhau chế nước thành dầu Thương nhau đun cạn nước nâu thành chàm			E /490
46	Mắc mận kin đây quá mác chia Mè chụ đây sao quá mè mìa	Quả mận ngon hơn lệ chi Bạn xuân hăn đẹp hơn thì vợ ta		Quả mận ăn ngon hơn lệ chi người tình tốt sao bằng vợ mình	E /494
47	Kin khẩu như kin rải lông toọng Kin phiắc như kin nguội	Cơm ăn xuống bụng như là cát rang Ăn rau lá ngón cầm bằng		Ăn cơm như ăn cát xuống cổ Ăn rau như ăn lá ngón xuống cổ	E /497

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	lồng cò Đầy noọng vĩ bầu ngậy sắc tàng Gụng như pya ước hồng nằm lặc Gụng như pya ước giắc nằm sâu	... Được em anh muôn vàn thỏa thuê Như cá thềm vực được về Giương vây dễ huề giữa vực nước trong		... Được em anh muôn vàn thỏa thuê Cũng như cá thềm vực sâu Cũng như cá thềm giương vây nước trong	
48	Sương căn nằm phiêng phẳng gụng lòi Bầu sương căn ròi hoài nhằng huận	Thương nhau nước lũ cũng qua Không thương nước vững tránh xa là thương			E /500
49	Sương căn síp hoãn tàng gụng xầu Bầu sương giú tầu nhằng quây.	Thương nhau thiên lí cũng gần Không thương nhà dưới muôn phần ngại xa			E /500

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
50	Sương căn nặm tốc téng nhằng chang Bầu sương căn nặm to coong nằng bóc.	Thương nhau đựng sọt nước vơi Không thương nước đựng cong rồi vẫn khô.			E /501
51	Sương căn chia tó phây bầu mảy Thẳm giuốc mà chiếc tây tèo thư	Thương nhau đốt giấy không hồng Chặt chuối làm đuốc lại bùng sáng lên.			E /501
52	Sương căn nặm tó xâng bầu lảng Bầu thương nặm tó áng nhằng lây.	Thương nhau nước đựng vào sang Không thương nước đựng trong cang còn rò.			E /501
53	Nộc phượng hoàng rĩ cáng kin ăn Mì lúc tàu khe khạng piai mạy Thiên hạ gần pắt day phúc se Y như pya khẩu khe chang dân	Chuyên cảnh chim phượng kiếm ăn Có lần mắc lưới ai giăng ngọn này Thiên hạ bắt được buộc ngay Như cá mắc lưới ban ngày dưới sông			E /508

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
54	Mề nhìn dạn hất phải vần lư Vò dài dạn thây phư pên nạn.	Đàn bà lười dệt hóa ra người thừa Đàn ông lười cả cấy bừa như hươu		Đàn bà lười dệt vải người thừa Đàn ông lười cả cấy bừa như hươu	E /513
55	Co khẩu nẩy uốn múp kheo xinh Muối khẩu lương như kim gắn tà	Lúa lên xanh tốt hàng hàng Hạt thóc như vàng bờ suối dải lên			E /515
56	Thăng mùa tẻ tan thua khẩu giảo Mặt khẩu té đầy hảo như kim.	Đầu mùa gặt hái về kho Nâng niu từng hạt thóc khô như vàng		Đầu mùa gặt hái về kho Hạt gạo phơi khô như vàng	E /515
57	Cốp khuyết roọng hội tổng au mùa Y như quân rườn vùa nước Hán	Ếch nhái gọi hội đồng vào mùa Y như quan nhà vua nước Han			E /524
58	Tàng gân phiêng phút dường chĩa piái Phiêng phảy như chĩa sư	Đường thẳng như tờ giấy trải Bằng phẳng như giấy viết			E /526

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	... Tàng gần pây lồng lộng như cương	 Đường đi bát ngát tưng bừng như gương			
59	Nằm khuổi gần té bặng pẻ luông	Là suối ngỗ hầu mặt nước mênh mang		Nước suối người thì bằng biển rộng	E /528
60	Nhót liềng phiềng nhót gọ	Ngọn cọ cao như ngọn liềng		Ngọn cây cọ bằng ngọn cỏ	E /530
61	Thân noọng như toong chung gần khuổi Thân ví như toong cuối nả rườn.	Em như bờ suối lá dong Anh như lá chuối uốn cong trước nhà		Thân em như lá dong gần suối Thân anh như lá chuối trước nhà	E /531
62	Quai bầu tây nộc ho kềm đáng Lò vầy nhằng thúc hoảng thang mò	Nhất khôn hải kể chim ho Đôi khi vương bẫy đuôi bò nhà ai		khôn không quá chim ho Đôi khi vương bẫy đuôi bò nhà ai	E /532
63	Rung bầu quá bióc mận phông hương Rùng bầu quá chấp cương ngòi nả.	Sáng như hoa mận dịu hương Sáng không thể sánh với gương hình tròn.		Sáng không quá hoa mận nở Sáng không quá gương soi mặt	E /534

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
64	Nả noọng đăm nả lăm Nả cấm bầu tang nả ca	Mặt em đen tựa mặt điều Biết em đen xạm như nhiều quạ đen		Mặt em đen tựa mặt điều Mặt tím không khác mặt quạ	E /535
65	Song ra tẻ viác căn cần coóc Y như mềng lìa bioóc lìa hoa	Đến rồi li biệt là điều khó quá Y như ong bướm lìa hoa		Hai ta biệt li mỗi người một góc Như ong xa hoa	E /537
66	Sai gò bằng mây sơ lượn đưón.	Lòng bận như cuốn tơ lạc mối			E /541
67	Vì bầu phuoối gằm lồm quá kéo.	Lời không như gió qua đèo		Anh không nói lời gió qua đèo	E /542
68	Túc vuồn như nộc pây lạc ngản.	Trúc buồn như thể con chim lạc ngàn			E /544
69	Thân vi bằng mậu đan nả dũa Thân noọng bằng phắc thúa tênh co	Thân anh như thể mẫu đan Thân em là đậu trên giàn thông buông.		Thân anh như mẫu đơn trước chùa Thân em như quả đỗ trên cây	E /550

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
70	Thân noọng bằng co mạy đông giàu Thân ví bằng gừa thau khỉn leo	Em như cây thẳng trong rừng Anh như dây quần quần từng đoạn leo		Thân em như cây trong rừng Thân anh như dây quần	E /550
71	Thân noọng như phượng hoàng chang hả Thân ví như pya phả tẩu ne	Em như chim phượng lưng trời Anh như săn sắt rúc vùi trong rêu	Thân noọng như phượng hoàng chang hả Thân ví như <i>pja</i> phả tẩu ne	Thân em như phượng hoàng trên trời Thân anh như cá vùi trong rêu	E /551
72	Thân ví bằng phượng hoàng pích hoéng Thân noọng bằng mạy nềng chang đông.	Anh như cánh phượng phân vân Thân em như thể sa nhân trong rừng		Thân anh như phượng hoàng dang cánh Thân em như cây sa nhân trong rừng	E /551
73	Thân noọng như mạy rôm mậy khẻ Thân ví như mạy ké thai rông Thân noọng như mạy thông mạy hoác Thân ví như cáy gác bươn chiêng.	Thân em gỗ khẻ gỗ rôm Thân anh gỗ mục mưa dầm ai trông Thân em gỗ hoác gỗ thông Thân anh nòng nọc nước đồng tháng giêng.		Thân em như gỗ dổi gỗ de	E /551

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
74	Thân noọng như mậu đa gần rị Thân ví nhe kim quý chang suôn.	Em như bờ dậu mẫu đơn Anh như kim quý trong vườn thanh cao			E /552
75	Thân ví như mạy ỏ chang hoằng Thân noọng như mẫu đan chang vườn Mẫu đan mì gần chương gần ngòi Thân ví như bioóc coi bầu sáy.	Thân anh buí ó vực sâu Thân em vườn đẹp sắc màu mẫu đơn Mẫu đơn có kẻ chăm nom Thân anh như thể lá còm kim anh			E /553
76	Thân noọng như tôi thú siêu kha Kha đáo íp rầu mà đảy phiác.	Em như đuă chẳng đủ đôi Một chiếc thật tôi khó gắp thức ăn		Thân em như đuă chẳng đủ đôi	E /553
77	Thân ví như bioóc cảnh suôn tiên Thân noọng như vặc viên nả dũa	Anh như hoa cảnh vườn tiên Em như vặc viên đang nở chùa xa.		Thân anh như hoa cảnh vườn tiên Thân em như vặc viên trước chùa	E /554

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
78	Thân ví như lựa kiểng khai hang Thân noọng như phải nháng nhộm đầu Thân ví như chúp tàu rự mầu Thân noọng như chúp cẩu khát sai.	Thân anh là lựa chợ xa Em như nâu nhuộm quê nhà vải thô Anh như nón khách mới mua Em như nón cũ lại vừa đứt quai		Thân anh là lựa chợ xa Thân em như vải thô nhuộm nâu Thân anh như nón khách mới mua Thân em như nón cũ lại vừa đứt quai	E /556
79	Thân ví như bioóc rôm bioóc lỏng Thân noọng như dạ xôm tẩu tàng Thân ví như mẫu đan chang vườn Mẫu đan mì chúa chướng hom hoan Thân noọng như mạy kham bâu sảy	Anh như hoa lỏng hoa rôm Em như chàm đại âm thâm lối đi Anh như mẫu đơn vườn kia Có người chăm chút thường khi thơm lừng Em như cây kham trên rừng		Thân anh như hoa lỏng hoa rôm Thân em như chàm đại dưới đường Thân anh như mẫu đơn trong vườn Có người chăm chút thường khi thơm lừng Thân em như cây kham lá bé	E /557

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
80	Thân noọng như nộc tùm tầu tàng Thân ví như phượng hoàng chang hả.	Em như con diệc dưới đàn Anh là phượng hoàng bay bổng trên không		Thân em như con diệc dưới đường Thân anh là phượng hoàng trên không	E /558
81	Rườn noọng rườn mạy ở Cáy tông tỏ nhằng vèn Cáy khần rềng nhằng tốm	Nhà em cột ở bờ mường Hai gà đến chọi vắn thương rung rinh Gà to tiếng gáy đổ kền		Nhà em nhà làm bằng cây sậy Hai con gà chọi nhau còn rung Gà gáy mạnh còn đổ	E /558
82	Tầu gây tầu nặm sáy hơn phiôm Đi pya lẻ kin khôm hơn nguồn Mác mị ké lẻ lải rằng tó Tua tó la lải hoai như phít Tua nặn mìn đeng chit bằng mò Hai síp hả mừng mần bằng đồng Hính hỏi vầy bầu mảy bằng vầy	Riêu dưới nước nhỏ hơn tóc Mật cá ăn đắng hơn lá ngón Quả mít già vắn tổ ong Con ong vắn như hoa lụa Con nai nó vàng đỏ như con bò Trăng đêm dài trông tròn như nia Lửa đom đom không cháy như lửa			E /559

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
83	Nộc cu roọng tổng bảy son sư Nộc cốt roọng tổng như dường hảy	Bồ câu gù bạn nghe ra học bài Chim sẻ như khóc nào sai		Bồ câu kêu bạn như bạn học bài Chim sẻ kêu như khóc	E /564
84	Thua moong tổng thua mèo pộc tẩu Lắc lải lẽ mìa đây vĩ cá Tồng răng ca đây đũa síp phăn	Đầu mốc tựa mèo vui tro Hóa ra vợ đẹp của anh Tóc như tổ quạ rành rành mười phân		Đầu mốc tựa đầu mèo vui tro	E /565
85	Vò dài phuối teng lếch nhằng gòn Mẻ nhìn phuối teng toòng mấn chất	Lời chàng nêu sắt mà long Lời em nêu đồng nói một không hai		Lời chàng nêu sắt còn long Lời em nêu đồng chắc chắn	E /565
86	Thân noọng như phiắc piêu nả nặm	Em như mặt nước rau piêu		Thân em như rau piêu mặt nước	E /567
87	Sương căn nặm tó xâng bầu rửa Bầu sương nặm tó lúa nhằng lây	Thương nhau nước đựng bằng sang Không thương đựng máng nước càng rò trôi.			E /568

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
88	Sương căn nặm to xâng bấu rửa Bấu sương nặm tó lúa nhằng lây	Thương nhau nước đựng bằng sang Không thương đựng máng nước cang còn rò trôi			E /568
89	Phùa mìa bặng tôi thú soong kha Lìa căn hắt rừa gòa đẫy khẩu.	Vợ chồng như đũa đủ đôi Lìa nhau thử hỏi sao thờ được cơm.			E /569
90	Noọng viác mùa tông pya viác bó Vi viác noọng kin khẩu chẳm pya noọng viác vi kin nặm tha tang tón	Em chia tay về như ca xa mỏ nước Anh xa anh có cơm cá cơm riêu ngon lành Em về cơm nước mắt chan canh			E /569
91	Pi bươn bặng nặm lây lồng hát Viác cả nặm tha lác như phăn	Tháng ngày như nước xuôi dòng Chia tay nước mắt ròng như mưa			E /572

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
92	Tốp tội như phiắc búa lần phây Viac vì pây tàng quây kéc chốn	Héo như hơ lửa lá hành Bàn chân lãng đặng tiền anh khác mường			E /573
93	Gầm phuổi nắc vận phya noọng nổ	Lời nói nặng tựa sau nhà non cao			E /575
94	Khoăn vi piên vắn vị vắn voòng	Hồn anh biến thành bướm thành ong			E /576
95	Kin khẩu bặng kin đầu lồng toọng Kin phiắc bặng kin nguộn lồng gò	Nuốt cơm như nuốt củ nâu Như ăn lá ngón thay rau đắng lòng		Nuốt cơm như nuốt củ nâu Ăn rau như ăn lá ngón xuống cổ	E /576
96	Kin khẩu bặng kim miầu vắn vắ.	Nhai cơm như nhá trầu cay nhọc nhằn			E /578
97	Vĩ điếp noọng lín lín Giò tin bầu khảm kháu Mà rườn kin khẩu cẩu bầu hoam	Anh yêu em hết ngày tháng Nhắc chân chân mỗi đọa đầy lòng son			E /578

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	Kin khẩu tang kin nam lòng toọng Kin phiắc tang kin nguộn bioóc lương	Về nhà cơm chẳng thấy ngon Nuốt cơm khi đã mất hồn tưởng gai Rau như lá ngón đòi ngoài			
98	Soong rà bặng tôi nóc tỏ rằng Giá hủu nóc viác vằm lẻ Soong rà bặng tôi thú chang bôm Siêu kha nâng nhằng vằn thêm lỏ ?	Như chim cùng tổ có đôi Chớ cho xa cách lẻ loi âm thầm Hai ta như đũa trong mâm Nếu như lẻ chiếc ta cầm làm sao?		Hai ta như chim cùng tổ có đôi Chớ cho xa cách lẻ loi âm thầm Hai ta như đũa trong mâm Nếu như lẻ chiếc ta cầm làm sao?	E /579
99	Điếp căn bặng điếp goát múa on	Yêu nhau như quạt mùa hè			E /580
100	Va mì piói khẩu xúng ỷ eng Oóc hang khai pèng xèn quá cáy	Họa mi nhỏ nhắn trong lồng Chợ xa mua bán rẻ không như gà			E /583

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
101	Pi đeng phông chang lũng tọ chuông Khảo quang phông đông luông tọ dậu	Hoa chuối trổ thung lũng bằng chuông Khảo quang nở đóa to bằng dậu			E /582
102	Co mìn co pước đáo sung lai Co mìn sung tậm cốc chi piaí, sung quả Sung hơn co bioóc xả chang đông Co mìn sung hơn co bioóc ròm bưn nhĩ	Trong vườn hoa bưởi đưa hương Thứ quả cùi hồng cao lắm ai ơi Ngọn cây cao đến lưng trời Hơn cây hoa xả mọc nơi rừng già Hơn cây ròm dung dị nở hoa có thì		Cây nghệ, cây khoai sọ cao lắm Cây nghệ cao từ gốc đến ngọn, cao lắm Cao hơn cây hoa xả trong rừng Cây nghệ cao hơn cây hoa sậy tháng hai.	E /584
103	Vĩ vườn tồng tôi thú siêu kha Thú siêu nhằng au mà đẫy pố Cần siêu banh bố ngỏ hát rừ	Anh buồn như đũa thiếu đôi Thiếu đôi với đũa cũng rồi bù cho Người thiếu bạn thật ngắn ngơ.			E /586

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
104	Chứ noọng bặng chứ hai síp hả Chứ hai nhằng hăn nả bươn vạy	Nhớ em như nhớ trắng rằm Nhớ trắng mỗi tháng một lần thấy trắng.			E /587
105	Piỏi ví mùa bặng piỏi cưa lồng nặm.	Buông anh như buông muôi xuống song			E /588
106	Pi bươn bặng én nhận bân pây Thì giờ bặng nặm lây lồng hát Ngần ngo mớc sảy khát tóc châu Vạ đăm chắc hoàn tầu đầy rung.	Tháng ngày như én nhận bay Thời gian như nước vần xoay xuống ghềnh Nỗi lòng bỗng thấy buồn tênh Như trời tối hỏi bình minh khi nào?			E /589
107	Viác căn tông toản cắt soong	Chia tay như khổ vải cắt đôi			E /590
108	Y như khâu lai mạy bố sai	Như rừng lăm gỗ không sai thói thương			E /596

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
109	Sương căn tức vò đoong hắt nà Sương căn tức vò phya hắt háng	Thương nhau san núi nên đồng San đòi mở chợ ta cùng bán mua			E /598
110	Sương căn vầy chit giuộc nhằng thư Bấu sương vầy chit nhù bố mảy	Thương thì đốt chuỗi ra tro Không thương lửa đốt rom khô cũng hang			E /598
111	Sương căn nặm phiêng phẳng gung mà Điếp căn kỷ lai phya cụng khảm	Yêu nhau nước lũ cũng về Dù bao núi đá cũng thề vượt qua.		Thương nhau nước lũ cũng về Thương nhau bao núi đá cũng vượt qua	E /599
112	Sương căn lẻ quyết sương khăn khăn Giá bặng tao rạch nặm quá dai	Thương nhau xin nhớ lời nhau Đừng như rạch nước vết dao không còn			E /599

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
113	Sương căn cái cầu mây nhằng đẫy Bầu sương cái cầu mây nhằng tắc chang Bầu sương cái cầu khag nhằng đoóc Sương căn cái cầu thoóc nhằng thông	Thương nhau bắc cầu chỉ cũng sang Không thương cầu gỗ gãy ngang xa bờ Cầu gang cũng mục sò sò Nếu thương cầu bằng lạt tha hồ qua lại.			E /601
114	Sương căn păn khẩu coóc nhằng thư Bầu sương păn khẩu bưa nhằng sán	Thương nhau vất thóc nên hòn Không thương vất bột vẫn còn bỏ bung			E /602
115	Soong rà tẻ phẩn liên au căn	Ta như thùng bện quần bên lấy nhau.			E /603
116	Têm bố quá nặm thâm tênh pẻ Soong rà đệnh kết nghĩa giả lìa	Ấm áp như biển nước đầy Hai ta kết ngãi hết ngày bắn khoăn			E /608

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	Kết căn vắn phua mìa dằng giá Bầu vắn tang sửa khóa đầu đang Se noọng giú tang tàng dòm nả Đầy sửa tang đầy cá đệnh rườn.	Kết thành phu phụ một lần Không thành như thể áo quần vậy thôi Em ngồi khác chón để coi Được manh áo như được người định gia			
117	Soong rà như co bioóc bươn chiêng	Hai ta như thể hoa đào			E /608
118	Quai bầu quá nộc ho kẻm đáng Nộ ho nhằng thúc hoẵng thang mò	Chim khướu má bạc mà khôn Lỡ lắm cạm bẫy vắn còn phải vương			E /609
119	Soong rà cái cầu mạy tóm đại Sưởng mà chép hơn hoài kin lịn	Đôi ta bắc cầu gỗ giữa dòng gậy đôi Duyên ta như thể thì thôi Đau như trâu nuốt lưỡi rồi câm		Đôi ta bắc cầu gỗ gãy đôi Đau hơn trâu nuốt lưỡi	E /612

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
120	Viác vì tông pya viác bó Noọng viác vì kịn nặm tha tang tón	Chia tay anh tựa cá lia riếng phun ... Lìa anh, em nuốt lệ thành canh			E /614
121	Sương căn tắc căn gà hắt thú	Yêu nhau bẻ cuống giành dùng nên đôi đũa		Yêu nhau bẻ cuống giành nên đôi đũa	E /615
122	Sư minh tốc tin mù vậu giáBầu tang rãng sư nà khai mải	Cái tờ lục mệnh chẳng còn trong tayKhác chi bán đoạn ruộng này em ơi		Tờ lục mệnh chẳng còn trong tay Khác chi tờ giấy bán ruộng	E /619
123	Thân noọng bằng rầu nà khai mải	Như ruộng bán đoạn là em		Thân em bằng đám ruộng đã bán	E /619
124	Đầy noọng tang đầy mác đào tiên Đầy noọng vì bầu vườn rãng nỏ	Được em như thể đào tiên Được em anh chẳng buồn phiền			E /641
125	Tàng bạn kéc đông tây tang xạ	Đường ta xa cách đông tây			E /650

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
	Y như pya hoóng thả nặm noòng Thân noọng hác vọng vuồn giứ đất	Như cá mong mỗi chờ ngày nước dâng Thân em ở những bâng không			
126	Kin lấu soong than deng như vài seng bươn cầu	Rượu say hai mắt đỏ ngầu Như trâu mộng nhập đàn trâu la cà			E /665
127	Nả xura miác sao đây Tua nâng năng moong lú bặng hoài Tua năng xu bang như nu chỉ	Mặt xura như tiên sa Một con da mốc như da trâu Một con tai mỏng như tai chuột			E /658
128	Kin phiắc bặng kin nhả lòng gò	Nuốt rau như cỏ nhọc nhằn			E /663

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
129	Soong rà bạng nậu bioóc phông ban Soong rà bạng tôi thú lồng bôm	Hai ta như hoa vãn mùa Hai ta như đũa đủ đôi			E /672
130	Soong rà bạng nậu bioóc phông ban Soong rà bạng tôi thú lồng bôm	Hai ta như hoa vãn mùa Hai ta như đũa đủ đôi			E /672
131	Kết rừ đảy tổng nhĩ Anh Đài Kết rừ đảy tổng chài Sơn Bá	Kết nhau như thể Anh Đài Kết như Sơn Bá cho dài tình nhân			E /680
132	Chắc hắt tồn găm phuối bấu nò	Kết như lời nói thật chẳng			E /681

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
133	Kin khẩu bạng kin rai lồng toọng Kin phiắc bạng kin nguộn bioóc lương.	Com ăn như cát nuốt thì không xong Rau ăn như ngón hoa vàng			E /686
134	Có pỉ tua luồng giú chang hải Noọng sao pỉ hai tại nua thiên	Anh như rồng ở biển xa Em như trăng chiếu sáng lòà trời cao			E /690
135	Noọng pỉ mác như khin chang đán Có xử Thái San hủ noọng inh	Em như trên núi cây như Anh là non Thái nhân từ em nương			E /690
136	Thăn noọng thum hâu khan mần giá Tây sí siên nua bân	Khăn tròn em đã đôi rồi Như nàng tiên ở trên trời biết bay.			E /690
137	Sương căn lỉ rườn ngoạ mùng gà Sương căn hạy khai nà rự lấy	Yêu nhau tháo ngói lộp gianh Yêu nhau bán ruộng tiền dành mua nương			E /701

STT	Trích dẫn từ tài liệu		Hiệu chỉnh của luận án		Nguồn/ trang
	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	Tiếng Tày	Dịch tiếng Việt	
138	Sương căn lĩt rườn ngoạ mùng gả Sương căn hạy khai nà tằng mẫu	Yêu nhau tháo ngôi lộp giành Yêu nhau bán ruộng cho nhanh cả mùa			E /701
139	Thân noọng như xính xao chang rẩu	Em như thân nhện ần cùng chỗ quen.			E /702
140	Noọng như bioóc vạn nàn tím	Bống em lạc giọng như vừa mất chi Em như hoa héo còn gì			E /704